

# KINH DI ĐÀ LƯỢNG GIẢI VIÊN TRUNG SAO

Núi Thiên Thai, Sa môn U Khê, pháp danh Truyền Đăng soạn  
Dịch giả: Sa môn Thích Phổ Tuệ

*Thực vì sinh tử  
Phát lòng Bồ Đề  
Lấy Tín – Nguyên sâu  
Trì danh hiệu Phật.*

## Thay lời tựa

Những kinh bản về pháp môn Tịnh độ thì rất nhiều, không thể kể xiết. Nhưng căn bản thì có ba kinh:

Một là kinh Vô Lượng Thọ, còn gọi là Đại Bản Di Đà thì chuyên về bản nguyện, nguyện nào cũng cầu thành Chính Giác;

Hai là kinh Quán Vô Lượng Thọ (hay Thập Lục Quán): Mười sáu pháp quán tưởng này, pháp nào cũng cầu chứng nhập Chân tâm;

Ba là kinh Phật Thuyết A Di Đà, thì chuyên về trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, khi nào tâm không còn tán loạn thì nhận thấy được Y báo, Chính báo cõi Cực Lạc. Thế là Tịnh độ cũng ở nơi tâm mình chứ không phải ở ngoài tâm, nên gọi là “tự tính Di Đà, duy tâm Tịnh độ”.

Kinh này có rất nhiều bản chú giải, nhưng đặc sắc thì có ba:

Một là “Di Đà Sớ Sao” được tổ Vân Thê giải thích tinh vi;

Hai là “Di Đà Yêu Giải” do ngài Ngẫu Ích biên soạn;

Ba là “Di Đà Viên Trung Sao” do ngài Cự Am lược giải, ngài U Khê viết phần chú giải, trong đó nêu rộng nghĩa lý nhờ vào giả quán Tín-Nguyện-Hành để có kết quả công phu tu Tịnh độ được viên mãn trung đạo.

Nói về bộ “Di Đà Viên Trung Sao” này, mãi đến năm Khải Định thứ 8 triều Nguyễn (Quý Hợi 1923), ngài Phổ Tụ ở chốn tổ Bảo Khám – Tế Xuyên – Hà Nam chép lại từ trong Đại Tạng Thích Giáo của Nhật Bản ở viện Bác Cổ và cho khắc ván lưu thông. Từ đó đến nay, bộ sách này chưa được dịch ra tiếng Việt.

Khoá Hạ năm Mậu Tý – Phật lịch 2552, các trường Hạ thuộc tỉnh Hà Tây cũ có giảng bộ Di Đà Sờ Sao” nên Tăng ni Hạ trường tổ đình Viên Minh đề nghị học thêm bộ sách này. Tôi đã đem ra giảng giải cho đại chúng và được các học chúng ghi chép lại. Thấy vậy, Đại đức Thích Tiến Đạt chùa Cự Đà có xin phép được ấn tống lưu thông làm tài liệu học tập cho các Hạ trường ở thủ đô Hà Nội nhân khoá an cư Phật lịch 2553, tôi hoan hỷ trao bản thảo cho Đại đức để biên tập chỉnh lý và ấn tống lưu thông. Tuy đã cố gắng nhiều nhưng chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, dám mong các bậc cao minh đĩnh chính để lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Xin hồi hướng phúc báo và trí tuệ đến chư Tôn đức Tăng ni và quý vị Phật tử đã phát tâm công đức ghi chép, biên tập chỉnh lý và cúng dường tịnh tài đồ ấn tống bộ sách này. Nguyện cho hết thảy chúng sinh đều sinh về Tịnh độ.

*Dịch giả: Sa môn Thích Phổ Tuệ*

---

### **Lời dẫn lần đầu khắc ván.**

Xét về Đức Thế Tôn ra đời thuyết pháp độ sinh, đều dùng ba tạng Thánh giáo làm chỉ nam. Nhưng trong ba Tạng Giáo, lại đặc biệt mở ra một cửa Tịnh độ, lấy đó làm đường tắt tu hành, làm phương tiện tối thắng bậc nhất. Xét những kinh chuyên bàn về Tịnh độ, tóm lại có ba:

1. Kinh Đại Bản Di Đà, chuyên về nguyện.
2. Kinh A Di Đà, chuyên về niệm.
3. Kinh Quán Phật Vô Lượng Thọ, chuyên về quán tưởng.

Còn những kinh kiêm bàn Tịnh độ thì nhiều không kể xiết. Thế nên, cả ba kinh Tịnh độ đều lưu hành, nhưng người xưa chỉ lấy kinh Di Đà làm khóa tụng hàng ngày. Đó há chẳng phải một phép trì danh lợi khắp ba căn, tóm thâu sự lý không

sốt, thống nhiếp cả Tông lẫn Giáo hay sao? Như thế lại càng không thể nghĩ bàn vậy.

Kinh Di Đà này, người đời chú sớ rất nhiều, nhưng nay còn lại không được bao nhiêu. “Sớ Sao” của tổ Vân Thê rộng lớn tinh vi; “Viên Trung Sao” của ngài U Khê cao sâu rộng lớn; cho đến sách “Yếu Giải” của tổ Ngẫu Ích thì từ nghĩa giản dị và nghiêm tịnh bao quát dung thông cả sự lý, thực là thiết yếu.

Nhưng xét nghĩ, nước ta từ trước đến nay chỉ lưu thông hai bản “Sớ Sao” và “Yếu Giải”, còn “Viên Trung Sao” thì chưa được thấy. Mãi đến triều vua Khải Định năm thứ 8, may mắn gặp được Thích Giáo Đại Tạng từ Nhật Bản đem về. Xem trong đó, vị chủ khắc là Ngài pháp danh Phổ Tụ tìm được bản “Sao” này, vui mừng khôn xiết, cho là ngọc quý nơi Bảo Sở để lại. Chẳng ngờ đến già mới được thấy của lạ này, liền giục môn nhân xin phép chép lấy, đem về viết ra, khắc ván để lưu thông.

Phần thì mở rộng đường lối tu hành của ngài Thiện Đạo, từ đây được đổi mới; phần thì mở pháp môn Bất Tư Nghì của ngài Linh Phong, nhân đây thêm mở rộng. Thực là hiếm có! Rất đáng trân trọng! Vị chủ san ủy thác cho tôi dẫn lời thay Ngài, tôi bèn cầm bút viết bài này. Còn nói là bài tựa thì không dám.

Triều vua Khải Định năm thứ 10, tháng 7, ngày tốt. Sa môn pháp danh Thanh Hanh – kẻ đặng chùa Vĩnh Nghiêm viết lời dẫn này.

*Ván kinh này để ở chùa Bảo Khâm, làng Tế Xuyên.*

\*\*\*

### **Kinh Di Đà Lược Giải Viên Trung Sao – Tựa**

Núi Thiên Thai, Sa môn U Khê, pháp danh Truyền Đăng soạn.

Đức Như Lai khẩu nghiệp bí mật, lời nói hàm ý chứa nhiều. Như vua ra lệnh bằng cách gọi “tiên đà bà”, tuy một câu nhưng bao hàm cả 4 nghĩa. Chỉ có người bày tôi trí tuệ mới khéo hiểu được ý của vua. Đợi vua khi ra đi, hay khi ăn, khi uống, khi chiến đấu, gọi một câu “tiên đà bà” này thì hoặc đem ngựa, hoặc đem muối, hoặc đem nước, hoặc đem binh khí dâng lên, đều hiểu tâm vua và làm vừa ý vua.

Bồ Tát – bày tôi trí tuệ cũng thế, khéo hiểu lời thuyết pháp của Phật, ở trong pháp nông làm ra lời nói sâu; ở trong pháp sâu làm ra lời nói nông; ở trong pháp vừa nông vừa sâu, thì làm ra pháp không nông cũng không sâu; trong pháp không nông không sâu làm ra pháp vừa nông vừa sâu. Tạo luận hay hoằng hóa kinh pháp, nhiều ít vừa phải, đã không khiến cho trí tuệ cảm chừng cũng không để cho nghĩa thiếu khuyết, rồi sau mới có thể nói lên nhà cao, vào nhà sâu vậy.

Bộ “Phật Thuyết A Di Đà Kinh” này là Đức Thích Ca ở trong phép sâu làm ra phép nông mà thuyết giảng, trong phép rộng làm ra phép lược mà thuyết giảng. Giảng thuyết đã lược, song ai có trí tuệ làm giải thích thì cũng phải giản lược. Nghĩa đã sâu như vậy, thì bậc có trí tuệ làm chú giải cũng phải giải thích sâu. Giải vẫn tắt không để cho trí tuệ cảm chừng; lý sâu chẳng khiến cho nghĩa thiếu khuyết. Dùng lược để dò rộng, thung dung trung đạo.

Tôi khi ở Ngô Môn đã xem lược giải của Đại sư Cự Am. Trong bài tựa của Ngài có viết: **“Rừng báu, ao ngọc chỉ rõ từ nguồn tâm; tuổi thọ ánh sáng tung bừng nơi tự tính”**.

Lại nói: **“Hiểu rõ duy tâm vốn đủ thì muôn ức cõi không xa; biết được về nhờ đại nguyện thì ba kiếp Tăng Kỳ vẫn tắt”**. Ôi! Bao quát hết toàn kinh, lời sao gọn thế! Bản tính duy tâm, nghĩa sao sâu thế! Nếu chẳng phải bậc Bồ Tát trí tuệ thì sao có thể đạt được như vậy?

Nay làm bài Sao mà đặc biệt đề là Viên Trung, là có ý lấy Y báo, Chính báo của cõi Cực Lạc làm Diệu Hữu, lấy nhất tâm trì danh làm Chân Không. Chẳng phải là Chân Không thì cũng chẳng thể chứng được Diệu Hữu ở Cực Lạc; chẳng phải Diệu Hữu thì chẳng thể rõ được Chân Không ấy. Thế nên cái giả không thể nghĩ bàn thì chẳng phải là cái giả thiên lệch. Chân Không vẫn “có”, không phải không ngộ. Hợp hai ý ấy mà tu hành thì “Viên Trung” viên mãn mà thành nghĩa trung đạo, vì thế mà đặt tên là “Sao” vậy.

Ý muốn người đọc kinh này mà tu hành thì phải thấy rõ danh rồi nhớ rõ nghĩa. Thực đạt nhất tâm bất loạn thì muôn ý nghĩ đều quên, thời rõ lý Chân Không.

Bảy ngày trì danh, từng giây từng phút nói nhau, thời tỏ rõ được lý Diệu Hữu. Tu hành thành tựu nên thấy Phật, tâm thanh tịnh thì hoa nở; “án hoại” ở cõi Sa

Bà, để “văn thành” ở Cục Lạc (ấn là thể, văn “nét” là tâm). Ấn hoại là sở dĩ không còn tình cảm (vọng), thể gọi là Chân Không; văn thành sở dĩ lập được pháp, gọi là Diệu Hữu. Hai ý ấy đều quên mà đều còn.

Kinh A Di Đà về lời thì lược, về nghĩa thì sâu. Nhân lúc viết lời Sao mà nêu ra nghĩa đề, rồi mượn đây làm lời tựa.

*Triều nhà Minh niên hiệu Thiên Khải, đầu năm lên ngôi, cuối mùa đông, ngày mùng 3 hạ bút viết bài này.*

---

## **Phật Thuyết A Di Đà Kinh Lược Giải – Tựa**

– Triều nhà Minh, Quận Ngô, ngài Sa môn Đại Hựu thuật.

– Triều nhà Minh, núi Thiên Thai, quận U Khê, ngài Truyền Đăng làm bài  
sao.

### **– Người trứ thuật.**

Ngài tên chữ là Cự Am, Đại Hựu là tên húy, trụ trì ở chùa Thiên Thai Giảng, Bắc Thiên, Tô Châu. Ngài rất tinh giáo lý, nhất là đối với môn Tịnh độ, Ngài càng hiểu được nghĩa mầu nhiệm. Ngài có viết tập sách “**Tịnh độ Chỉ Quy**”, được lưu hành rộng ở đời. Họ tục và quê hương của Ngài còn phải đợi tìm hiểu thêm.

– Bài tựa được chép ra, gồm hai phần:

1. Trình bày lý do thuyết kinh;
2. Trình bày lý do lược chú.

Bởi vì nói chân nguyên, trong nhất tính đó không có khổ vui khác nhau, thì không cần Phật phải ra đời nói kinh. Chỉ vì vọng phái thành khác nên Phật ta thị hiện ở đời diễn giảng giáo lý.

Trình	bày	lý	do	thuyết	kinh.
Nói	rõ	duyên			khởi.

Xét tìm nguồn gốc.  
Nguồn chân không hai.

**Sớ:** Cảnh Tịch Quang chân tịnh, tuyệt không có cái gì là khổ vui.

**Sao:** Tịch Quang là một trong bốn cõi Tịnh độ. Bốn cõi Tịnh độ:

1. Tịnh độ Phạm Thánh Đồng Cư;
2. Tịnh độ Phương Tiện Hữu Dư;
3. Tịnh độ Thật Báo Vô Chướng Ngại;
4. Tịnh độ Thường Tịch Quang.

Bốn độ này đều có tịnh uế, chỉ có Tịch Quang thượng phẩm là Tịnh độ chân thật, còn các Tịnh độ khác đều dính hư cấu (hư thiết). Nên biết thế này nữa, nói đến “chân tịnh” thì không phải là ba cõi kia mà riêng có cõi Tịch Quang; chỉ vào thể của ba cõi dưới, về lý vốn là cứu kính, cùng với Tịch Quang không hề sai khác.

Cho nên Tôn giả Tứ Minh dạy trong Diệu Tông Sao rằng: “Phải biết bốn cõi có ngang có dọc”, vẫn biết có ngang có dọc song chỉ tại “nhất xứ”; nếu đạt được “nhất xứ”, tức là cõi Thật Báo. Nếu phá vô minh chuyển thân vào đây, thế là Pháp Thân, thể dụng đồng với Phật, gọi là Báo thật nhiệm màu, thì bậc tịnh lục căn cũng không dự được, hướng chi hàng Nhị Thừa. Thế thì một nơi bàn về Thật Báo chiều dọc. Những người chưa phá được vô minh, còn thân kiến, nếu ai có khả năng thấy được, thì chư Phật và các Đại Bồ Tát gia bị khiến cho họ thấy cõi Thật Báo. Bởi vì có cơ duyên, nên tuy chưa phá được hoặc nhưng đã tu Trung Quán.

Như trong hội Hoa Nghiêm và các pháp hội giảng kinh khác, các cơ tạp loại, hoặc thấy thân độ khó nghĩ bàn là những người này. Cõi Thật Báo đã thế, cõi Phương Tiện, cõi Tịch Quang, đồng xứ luận theo chiều ngang, cũng lại như thế.

Ở cõi Đồng Cư thì bàn về ngang dọc của ba cõi kia; ở cõi Phương Tiện bàn về dọc ngang hai cõi (Thật Báo, Tịch Quang); ở nơi Thật Báo thì bàn ngang dọc một cõi. Đến cõi Tịch Quang thì không có ngang dọc, ngay đương xứ cũng không. Nay nói “**Tịch Quang chân cảnh**”, đó là nói thẳng ngay cái thể chân

thật vậy; còn câu **“tuyệt không có cái khác nhau về khổ vui”**, tức là nói xa rời cái lỗi trái. Bởi vì nói về tịnh uế của bốn cõi, ở Sa Bà Đồng Cư thì chỉ có khổ, không có vui; ở cõi Thanh Thái chỉ có vui mà không có khổ. Dem cõi Phương Tiện đối với Đồng Cư mà nói, thì Đồng Cư chỉ có khổ mà không có vui; còn ở cõi Phương Tiện chỉ có vui chứ không có khổ.

Lấy cõi Phương Tiện ở ngay cõi đó mà nói, thì cõi Phương Tiện uế bang chỉ có khổ chứ không có vui; còn cõi Phương Tiện tịnh độ, chỉ có vui chứ không có khổ. Lại đem cõi Thật Báo đối với Phương Tiện mà nói thì Phương Tiện chỉ có khổ mà không có vui; Thật Báo chỉ có vui mà không có khổ. Mà ngay về cõi Thật Báo thì Thật Báo uế bang chỉ có khổ không có vui; Thật Báo tịnh độ chỉ có vui, không có khổ. Nếu đem cõi Thật Báo đối với Tịch Quang mà nói thì Thật Báo chỉ có khổ, không có vui; Tịch Quang lại chỉ có vui, không có khổ. Cứ ngay cõi Tịch Quang ấy mà nói, Tịch Quang uế bang chỉ có khổ, không có vui; Tịch Quang tịnh độ chỉ có vui, không có khổ. Ở trên đều ước do tu thành, không hai mà chia làm hai để nói, cho nên có khổ có vui khác nhau.

Bài tựa ở đây nói rằng: “Ban đầu không chia khổ vui” là trong bản tính đủ cả 10 cõi 10 giới. Nói về ngũ ấm quốc độ thì chỉ có tính viên dung khổ vui ở mười cõi mà không có tướng sai biệt khổ vui ở mười cõi. Tức là chúng sinh và Phật đều có bản thể Chân Như bất biến, vốn không có tịnh uế phân biệt thì làm gì có khổ vui sai khác nữa? Thế nên, một câu này chỉ về nguồn chân không hai, lấy đó lưu lại để giải thích cho câu **“vọng phái thành thù”** ở dưới.

Kinh Lăng Nghiêm có nói: “Tính giác diệu minh, bản giác minh diệu”. Lại nói: “Thanh tịnh bản nhiên khắp cả pháp giới” là vậy. Còn bốn loại Tịnh độ sẽ giải thích dưới đây.

Vọng thành phân biệt.

**Sớ:** Vọng thức phân vân liền có Thánh phàm sai khác.

**Sao:** Vọng thức là tên chung của ba hoặc (vô minh, kiến tư, trần sa hoặc). Bởi vì chúng sinh từ vô thủy đến nay, từ trong tính giác diệu minh bản giác minh diệu, một niệm chợt nhiên mê muội, mà hóa ra minh giác, nương vào minh mà lập “sở”. Đã lập ra “sở” náo thì mới lập ra cái “năng” náo của chúng sinh. Trong cái không “giống – khác” đó mới bừng bừng thành khác. Nhân đây mà thành

Tam tế: Vô minh, trần sa hoặc; nhân đây mà thành Lục thô: Kiến hoặc, Tư hoặc. Đầu tiên biến thành Tịch Quang uế độ; thứ hai biến thành Thập Báo uế độ; thứ ba biến ra Phương Tiện uế độ; thứ tư biến ra Đồng Cư uế độ. Cứ như thế hóa ra Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác và lục đạo chúng sinh. Cho nên nói rằng **“vọng thức phân vân liền có Thánh phàm sai khác”**.

Kinh Lăng Nghiêm có nói: “Tùy chúng sinh tâm, ứng sở chi lượng”. Hoa Nghiêm thì dạy: “Nó theo duyên nhiễm tịnh mà chia ra mười cõi”. Cho nên ở chính khoa là câu “vọng phái thành thù”. Lại nữa nên biết: Câu thứ nhất tuy nói rằng “Tịch Quang chân tịnh tuyệt không có khổ vui sai khác”, song cũng chẳng ngại gì “không khác” mà “khác”, tức là ở trong tính gồm đủ mười cõi. Câu thứ hai tuy nói rằng “vọng thức phân vân liền có Thánh phàm sai khác”, thì cũng không trở ngại gì “khác” mà “không khác”, tức ở tính không khác vậy.

Bởi vì Chân Như tuy bất biến nhưng chẳng ngại gì bất biến mà tùy duyên; vọng thức tuy tùy duyên nhưng cũng chẳng ngại gì tùy duyên mà bất biến. Bởi tùy duyên nên không khác mà thành khác; bởi bất biến nên khác nhưng lại không khác. Biết được như thế thì mới có thể rõ cái tâm niệm Phật đây là “toàn tính” để khởi “tịnh tu”, “toàn tu” nhưng chỉ tại “nhất tính” vậy.

### **Chính trình bày về duyên khởi.**

**Sớ:** Bởi thế mới trôi dạt vào ngũ trược ác thế, không thể trở về được chân nguyên. Vì vậy Đức Thích Tôn của chúng ta thị hiện sinh xuống cõi Kham Nhẫn.

**Sao:** Đây là chính trình bày duyên khởi Đức Phật thuyết kinh. Bởi vì Đức Thích Ca Như Lai đã từ lâu chứng nhập được bản thể chân thường thì làm gì có chuyện thụ sinh vào cung vua. Chỉ vì tất cả chúng sinh đọa lạc từ vô thủy cho nên có cái việc xuất thế ở cõi Sa Bà. **“Trôi dạt ở đời ngũ trược”**: Ý nói chúng sinh từ vô thủy đến nay, từ trong biển tính Niết Bàn khoa sóng thức, gây động phong ba, dậy “trùng viên” nên mất trong lặng; làm đục ngàu tính Minh Diệu, vùi dập tính Chân Như. Bởi vì trước thất tính do vọng động, cho nên gọi là “phiêu lưu”. Kinh Lăng Nghiêm nói rằng: “Giác minh không muội, đối đãi nhau sinh ra lay động”, là vậy. “Thứ đến, thất tính do hôn mê mờ mịt, cho nên gọi là ngũ trược”. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Mờ tối là hư không”, là vậy. Nhưng hôn mê thì ắt đủ cả vọng động, vọng động nhất định cũng đủ cả hôn mê; cho nên “phiêu



lưu” tức là “ngũ trược”, mà “ngũ trược” ấy cũng là “phiêu lưu”. Cái mê hoặc tối tăm và dao động nó đã hình thành, thì cái bản thể chân thật sáng suốt bị mất. Riêng ngũ trược này có thô tế bất đồng. Như câu trong kinh Lăng Nghiêm nói về Kiếp trược rằng: “Ông thấy hư không biến khắp mười phương, cái không và cái thấy nó không phân biệt, có cái không mà vô thể, có cái thấy mà không biết, đan dệt vào nhau thành vô giác, là tầng thứ nhất, gọi là Kiếp trược”. Đây gồm cả ba hoặc mà nói. Nếu như tầm thường mà nói thì khi con người ta thọ 2 vạn tuổi mới bắt đầu vào Kiếp trược. Thế là chỉ riêng vào hai cái hoặc là Kiến hoặc Tư hoặc thôi, lúc ấy là lúc Kiến – Tư hoặc này rất thịnh. Nhưng mà có thể tế không gồm thô, chứ chưa từng thô không gồm tế. Đây chính chỉ vào lúc Đức Thích Ca sinh vào cõi Kham Nhẫn, mà sáu thô đương hợp tình cảnh. Nếu nói không trở lại một chân thể cũng là nói gồm cả tế ở trong đó vậy. Thị hiện sinh vào cõi Kham Nhẫn chính là Ngài đương ứng cơ vào cõi uế độ Phạm Thánh Đồng Cư. Hăng nói về thân Liệt ứng với hình tướng vị Tỷ Khiêu cao một trượng sáu mà thôi. Nếu cũng gom cả tế hoặc mà nói thì nghĩa còn bao hàm cả hai cõi Ngài ứng hiện ở trên.

### **Trình bày thuyết kinh.**

Cơ nghi trụ xứ.

**Sớ:** Ở hội tốt vườn Kỳ Đà, bảo cho người lợi căn là ông Thân Tử (Xá Lợi Phất).

**Sao:** “**Kỳ viên gia hội**” là nơi trú xứ thuyết kinh. “**Thân Tử lợi căn**” là người đương cơ được lợi ích. Bàn về người đương cơ được lợi ích, có ba phẩm: Một là Bồ Tát, hai là Nhị Thừa, ba là phàm phu.

Bởi pháp môn Tịnh độ, các kinh Tiểu Thừa tuyệt nhiên không bàn đến. Vì “tử quả” (phiền não Kiến – Tư hoặc, khổ báo) đã hết, thời thân nguội trí diệt, không nói đến có sinh thân sau nữa. Nay nói nhiều về nó, là pháp môn của Bồ Tát vậy. Nếu xét đến kinh này thuyết về thời Phương Đẳng, chính là đàn xích (bác bố) thiên không Tiểu Thừa, là thời khen Đại Thừa Viên Đốn. Bác bố Tiểu Thừa, cho rằng không có việc sinh thế giới khác nên gọi là hữu sinh. Đặc biệt kinh này chỉ về nước kia có vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử. Lại hết sức khen ngợi Y báo, Chính báo của nước kia màu nhiệm trang nghiêm, thì là sự tán thán ca ngợi Đại Thừa viên đốn ngụ ý ở trong đó. Huống chi ngài Xá Lợi Phất

lại là bậc thượng thủ trong chúng đệ tử, cho nên bảo Ngài khiến cho hồi tiểu hướng đại. Nếu chính cơ được lợi ích là kẻ bác địa phạm phu, thì bảy ngày trì danh, nhất tâm bất loạn, tức được vãng sinh. Một lần dự được hội tốt này thì chứng được bất thoái chuyển. Bởi xét thế nên tuy ở phạm phu nhưng nghĩa thuộc Viên Đốn, lại nên biết vậy.

Trình bày pháp yếu: Gồm 4 phần: Trình bày tên kinh; trình bày thể của kinh; trình bày tông yếu của kinh; trình bày lược dụng của kinh.

Dù năng thuyết, sở thuyết song không ra ngoài bốn loại này. Vì vậy bao quát mà trình bày ra để hết ý thú của một kinh. Có thể được gọi là người khéo thông Đại Thừa vậy.

### **Trình bày tên kinh.**

Sớ: Mở nguyện môn của ngài Pháp Tạng, chỉ' cõi màu nhiệm là Lạc Bang.

Sao: Kinh này thuyết cả Y báo, Chính báo đến đồ chúng gọi là năng thuyết. Nhưng đề kinh chỉ nói: “Phật thuyết A Di Đà”. Quán Kinh Sớ của Đại sư nói rằng: “Nêu Chính báo để thu Y báo, thuật hóa chủ để bao gồm đồ chúng”, là vậy. Như vậy thì đề kinh chỉ nói về Chính báo thì đó là nêu Chính báo để thu cả Y báo. Bài tựa chỉ nói Y báo, thì nêu ra Y báo để thu Chính báo. Nêu lẫn hai bên, văn pháp khéo vậy. Văn bản về kinh này không có khai nguyện môn, bởi Đại Bản Di Đà đã nói rõ, vì thế lược đi không nói.

### **Trình bày thể của kinh.**

Sớ: Rừng quỳnh, ao ngọc rõ thẳng ở nguồn tâm; tuổi thọ, ánh sáng toàn hiện ở tự tính.

Sao: Rừng quỳnh ao ngọc, là lược nêu về Y báo được nói trong kinh, từ câu “**thất trùng lan thuận**” trở đi đến “**cây báu lưới báu phát ra âm thanh màu nhiệm**” – một đoạn kinh văn. Còn tuổi thọ và ánh sáng, là nhắc qua về Chính báo được nói trong kinh, từ câu “**Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà**” trở đi cho đến “**đãn khả dĩ vô lượng vô biên A Tăng Kỳ thuyết**” – một đoạn kinh văn. Hai câu: “Rõ thẳng ở nguồn tâm, toàn hiện ở tự tính” chính là hiển bày thể của kinh. Bởi vì kinh này lấy thật tướng ấn (vô tướng) làm chính thể; không tướng nào

không phải là tướng, tướng đầy nhưng không phải tướng, gọi là thật tướng. Rừng quỳnh ao ngọc, thọ lượng quang minh, vẫn là tướng của hết thảy các pháp. Thế thời rõ thẳng ở nguồn tâm, toàn hiện nơi tự tính, còn tướng nào có thể được nữa vậy thay. Đây chính là “vô tướng bất tướng”, là chính thể của “tướng nhi vô tướng”. Phép màu nhiệm duy tâm Tịnh độ bản tính Di Đà nói thì dễ, lý lại khó rành; hiểu được nghĩa sâu thẳm tinh vi (huyền vi) mới là thích đáng. Muốn thử làm rõ được thì nếu không phải tông Pháp Tính của Thiên Thai thì không được. Tại sao? Vì cõi nước Cực Lạc xa đến ngoài mười vạn ức cõi; Phật A Di Đà là bậc “quả nhân” trí đức, đoạn đức viên mãn, thanh tịnh đầy đủ; chứ hàng bác địa phàm phu bị tam hoặc làm nhiễm ô, trầm luân nơi Biển dịch sinh tử và Phận đoạn sinh tử, tạo nghiệp trói buộc vô cùng, gây nhân sinh tử bất tận thì làm sao cảm được Đức Di Đà mà sinh ngay về Tịnh độ, tắt ngang năm ngã đường mà lên ngôi bất thoái? Chính do lời bàn của một nhà, Pháp Tính của chúng sinh, nghĩa đó có ba:

– **Tính lượng:** Thời khắp cả mười phương, nhưng cùng suốt không ngoài; nước Cực Lạc ngoài mười vạn ức cõi ở trong tính lượng của ta, mới hơi gần được một góc.

– **Tính thể:** Thì rắn chắc thường còn, trong sạch sáng sủa. Trí đức, Đoạn đức của Đức Di Đà là giác thể viên mãn, với thể tính của chúng ta, chính rất ráo mà không hai.

– **Tính cụ:** Nhưng nếu chỉ nói “vô ngoại, vô sai”, mà không biết có pháp môn tính cụ thì tuy nói là “vô ngoại” mà cuối cùng thành ra “hữu ngoại”; tuy nói là “vô sai” song cuối cùng thành “hữu sai”. Như vậy thì không biết được cái đức của tính lượng, tính thể theo đâu mà chu biến, dựa vào pháp nào mà thanh tịnh? Nên biết rằng có tính cụ, thì hướng vào đấy mà nói thể đức, thể lượng đều gốc từ tính cụ của ta. Ý chỉ của ba tính được phát minh đủ ở trong luận “Sinh Vô Sinh”, ở đây không kể nhiều.

### ***Trình bày tông yếu của kinh.***

**Sớ:** Chúng Thánh cùng một nơi, không phải người ít thiện căn được sinh tới; bấy ngày trì danh phải ở nhất tâm bất loạn.

**Sao:** Dưới đây giải thích đề trong năm chương, lấy Tín, Nguyện, Tịnh Nghiệp làm tông chỉ thiết yếu của một kinh. Nay thu gọn kinh văn để trình bày, chỉ nói về tịnh nghiệp. Bởi vì trong tam yếu (tín, nguyện, hành) thì tịnh nghiệp (hành) đứng vào phần chính. Câu đầu, tức như trong kinh nói: **“Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử, giai A La Hán, phi thị toán số chỉ sở năng tri. Chư Bồ Tát chúng, diệc phục như thị”** (Đức Phật kia có vô lượng vô biên những đệ tử Thanh Văn đều là bậc A La Hán, không thể tính đếm mà biết được. Chúng Bồ Tát cũng nhiều như thế). Lại nói rằng: **“Cõi nước Cực Lạc, chúng sinh sinh về đấy đều là bậc bất thoái chuyển. Trong đó có rất nhiều vị Nhất Sinh Bất Xứ, số đó rất đông không thể tính đếm mà biết được, chỉ có thể nói là vô lượng vô biên A Tăng Kỳ”**. Lại nói: **“Chúng sinh ai nghe phải nên phát nguyện, nguyện sinh về nước ấy. Tại sao vậy? Vì được cùng với các bậc thượng thiện như thế đều ở một nơi”** Câu tiếp theo, tức như trong kinh nói: **“Chẳng thể lấy nhân duyên thiện căn phúc đức ít mà được sinh về nước kia”**. Bởi vậy nói rằng chúng Thánh cùng ở, không phải ít thiện mà được sinh. Câu thứ ba, câu thứ tư, tức như trong kinh nói: **“Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe đến Đức Phật A Di Đà rồi chấp trì danh hiệu của Ngài từ 1 ngày cho đến 7 ngày đạt đến nhất tâm bất loạn”**. Đó chính là rùng quỳnh ao ngọc hiện ngay ở nguồn tâm, thọ lượng và quang minh rõ cả ở tự tính. Chúng sinh từ vô thủy cho đến nay do nhân duyên hôn mê vọng động, trôi dạt trong ngũ trược, không trở về được nơi nhất chân. Nay sắp trở về cõi gốc, trước không soi tối tĩnh động. 7 ngày chấp trì danh hiệu là để soi vào cái bóng tối ấy vậy; nhất tâm bất loạn là để làm yên lặng cái vọng động ấy vậy. Nếu hôn mê vọng động tạm quên đi thì đợi gì Chân Không ở đâu nữa? Ví như bụi sạch kính sáng, gió yên sóng lặng. Nhưng 7 ngày chấp trì danh hiệu mà được lên ngôi bất thoái, chính làm rõ giáo pháp thuộc về Viên Đốn, không đợi một đời sức nguyện rộng sâu, cho vui cứu khổ. Sức công đức ấy bất khả tư nghì, thực là bản thiết yếu để ra khỏi sinh tử, là con đường hanh thông hành đạo Bồ Tát vậy.

### **Trình bày lược dụng của kinh.**

Làm rõ lược dụng.

**Sớ:** Thể của sự lý là một, chúng sinh với Phật vốn cùng; lòng từ vô duyên, không phải mưu kế mà hợp.

**Sao:** Phần tác dụng của kinh này là lia khổ được vui, tức trong kinh dạy: **“Người đó tới khi mệnh chung, Phật Di Đà cùng các Thánh chúng hiện ở trước họ. Người đó khi chết, tâm không điên đảo, liền được vãng sinh về cõi nước Phật A Di Đà”**. Thế thời lực dụng này quan hệ với cho vui bạt khổ, cái công “dữ bạt” ở chỗ cảm ứng. Chúng sinh phải lấy nhất tâm trì danh làm “cảm”; Đức Di Đà lấy bạt khổ cho vui làm “ứng”. Đạo bạt khổ gốc ở tâm bi, đạo ban vui gốc ở tâm từ. Quan hệ cả về tính thiên sẵn có, không hề miễn cưỡng. Người tu hành thời lấy sự lý làm một, cái đạo chúng sinh với Phật vốn cùng là cảm. Phật Di Đà thì lấy lòng từ vô duyên đạo không mưu tính là ứng. Há không phải Đức Di Đà không đến mà đến, đến cõi Sa Bà này tiếp dẫn người tu hành; người tu hành không đi mà đi, đi đến nước Cực Lạc kia yết kiến lễ bái Đức Di Đà. Đây là nghĩa lý cơ bản làm căn cứ Lực dụng của kinh này.

### **Công huân phát sinh.**

**Sớ:** Hiểu rõ vốn đủ là duy tâm thì ức cõi không xa; biết nhờ được đại nguyện thì tắt ngang ba kỳ.

**Sao:** Văn trên đã nói rõ cái gốc lý của lực dụng, nhờ đó mà niệm Phật cầu sinh. Hiểu được sự lý một thể, chúng sinh và chư Phật vốn cùng, thì phương xa 10 vạn ức cõi đều vốn đủ ở tại tâm ta, tuy xa mà không xa. Biết được lòng từ vô duyên, không mưu kế mà hợp, thì 48 nguyện lớn vô duyên mà nhờ được, dòng thức cắt ngang. Lực dụng như thế há không siêu việt ư? **“Tắt ngang ba kỳ”**: Thế là nói rõ siêu xuất ba cõi, có hai nghĩa dọc và ngang. Như ở luận Bà Sa nói rõ Bồ Tát Tam Tạng tu Lục độ vạn hạnh ba A Tăng Kỳ kiếp, trăm kiếp trồng nhân tướng tốt, về sau mới tiến lên bất thoái chuyển, được năm phần Pháp Thân. Đây là theo chiều dọc mà ra, từ thấp lên cao, như con thỏ con ngựa qua sông, quanh co lâu rộng. Nếu ai y vào kinh này mà cầu sinh Cực Lạc, **“nếu sinh rồi hay bây giờ mới sinh, hoặc sẽ sinh, đối với đạo vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác đều được bất thoái chuyển”**.

Lại nói: **“Chúng sinh nào sinh về đây đều là bất thoái chuyển”**. Như vậy, tắt ngang mà ra, là từ đây mà tới được cõi kia như con voi cản dòng chảy, một thoáng có thể được. Vì vậy lực dụng này rất là đặc biệt hơn cả.

### **Lý do trình bày lược chú.**

Chính  
Lý do giải rộng.

trình

bày.

**Sớ:** Văn kinh thì giản ước (ít gọn), ý Phật thì sâu thẳm; trì tụng tuy nhiều, nghiên cứu rõ thì ít.

**Sao:** Kinh này không ngoài nghìn lời, đủ giải thích cái ý duy tâm Tịnh độ và bản tính Di Đà nên gọi là văn kinh ngắn gọn, ý Phật huyền vi. Huống nữa Phật Di Đà có nhân duyên đặc biệt với chúng sinh ở cõi Sa Bà. Vì vậy nghe pháp môn này ai cũng vui vẻ đón nhận, và kinh này ít lời dễ trì, hợp cơ dễ tin. Bởi thế dù Tăng hay tục, ai cũng đọc tụng thọ trì được. Văn thì rõ dễ xem nhưng lý sâu khó xét nên ít người nghiên cứu, đến nỗi ý Phật bị tối không rõ, thế nên các bậc tiền hiền giải thích thì phải rộng vậy.

### ***Trình bày lý do lược giải.***

**Sớ:** Các bậc tiền hiền trứ thuật, buồn kẻ mặt tục ít nghe.

**Sao:** Tiền hiền trứ thuật, như trình bày riêng sau bài tựa như các ngài Từ Ân, Cô Sơn... đều có trứ thuật. Hoặc lời văn nhiều rộng, hoặc nghĩa lý thâm sâu, không dễ cho kẻ sơ cơ, cho nên thời mặt tục ít nghe, thời phần “lược” đời nay lại phải dẫn ra.

### ***Chính trình bày lược giải.***

Bắt đầu bài tựa của ngài Khiêm Quang.

**Sớ:** Bất chước lưu thông, lược kể viện dẫn.

**Sao:** Chữ “lưu thông”, lời sớ ở kinh Kim Quang Minh nói rằng: “Lưu gọi là rót xuống dưới; thông gọi là không ùn tắc. Muốn cho nước chính pháp từ nay được chảy, đương lúc Thánh giáo ban truyền, không bị lấp cho đời sau”. Ngài Đại sư Khiêm Quang nói: “Ý riêng bất chước cách lưu thông đại pháp của người xưa, vì thế lược bày viện dẫn các lời thành ngữ để làm lược giải. Nhưng ở trong đó dùng nghĩa mà không dùng từ, lược nghĩa mà không lược ý để thành lời nói một nhà, như đưa ra ngòi bút của một người, có thể gọi là người khéo về mặt trứ thuật.

### ***Trình bày chí nguyện của mình.***

**Sớ:** Nguyện với các đồng chí, rộng kết tịnh duyên, đều hợp với lý vô sinh, cùng lên ngôi bất thoái.

**Sao:** Hai câu đầu lấy lời giải riêng mà chung cho mọi người. “**Dữ đồng chí**”: Là rộng kết cái duyên nước Phật thanh tịnh. Hai câu thứ thì lấy cái ý muốn của mình mà thi hành với chúng, cùng với những ai nghe hợp ý lên ngôi vô sinh bất thoái, chính là các chí nguyện của Bồ Tát lợi mình kiêm cho cả người khác, mở ra tấm lòng đại bi của Đại sĩ tế độ rộng vậy.

### ***Bên lề bài tựa.***

**Sớ:** Pháp sư Từ Ân đời Đường trước tác một quyển Di Đà Thông Tán. Đời Tống, các ngài Cô Sơn, Tịnh Giác, Linh Chi đều có sớ ký; ngài Tam Cù Luân Sư, cổ Nhai Tân Sư đều có tập chú. Nay muốn theo lược qua để tiện cho sơ cơ. Vì vậy nêu ra riêng ở đây là theo với chí của các Ngài.

**Sao:** Từ câu “**Đường Từ Ân**” trở xuống, trình bày chú giải của các bậc thời xưa. Từ chữ “**kim dục tông**” trở xuống, trình bày chỗ chú của mình. Kinh này trì tụng đã rộng, chú sớ hẳn nhiều. Bây giờ viện dẫn ra thì thấy nghe được, tính đầu ngón tay có sáu vị mà thôi. Vì tôi gần đây thấy được có khoa chú của Pháp sư Nguyệt Khê; khoảng niên hiệu Hồng Vũ, có khoa thích của Pháp sư Phả Trí; gần đây có Sớ Sao của Pháp sư Liên Trì. Nếu mà theo ý ngắn gọn thì bản giải thích này là hơn cả. Mong rằng những vị xem rộng cũng cứ theo chí của mình.

Nêu đề.

### **Kinh Đức Phật giảng thuyết về Đức Di Đà.**

Chia

khoa.

Nêu chung

**Sớ:** Giải thích đề Kinh này, nêu ra 5 lớp huyền nghĩa. Theo pháp sư Cô Sơn thì lấy quả nhân của hai cõi làm tên. Phương Đẳng thật tướng làm thể. Tín,

Nguyện, Tịnh Nghiệp làm tông ; bỏ khổ được vui làm dụng; sinh tô Đại Thừa làm giáo tướng.

**Sao:** Năm lớp là Danh, Thể, Tông, Lực Dụng, Giáo Tướng. “Huyền” là sâu thẳm khó thấy; “Nghĩa”, sâu nhưng có căn cứ từ đâu vậy? Đây là Đại sư Thiên Thai Trí Giả được tâm Phật sâu, hiểu rộng ý kinh, chưa giải thích văn kinh thì trước dùng ý chỉ trong kinh sâu thẳm khó thấy nhưng có lý do, để giải thích đề kinh, khiến cho người ta đọc một lượt đề kinh thì biết nghĩa kinh. Vì danh là tên kinh vậy. Còn về chữ “Thể” là tên kinh giải thích tâm thể của chúng sinh. “Tông” là theo (thực hành). Toàn tính thể để khởi quán hành, toàn quán hành để về tông chỉ cốt yếu của tâm thể. Còn chữ “Lực dụng”, tông thể của kinh là đại dụng sinh thiện diệt ác. “Giáo tướng” là nói rõ năm thời thuyết pháp của Đức Phật nhằm hướng về đâu vậy. Ý khiến cho người học nhân tên rồi tìm đến thể, nhân tâm thể lập ra tông yếu, để đoạn nghi mà sinh tín, sinh thiện diệt ác; khéo biết được ý kinh là Đại, Tiểu, Thiên, Viên không lẫn lộn.

Giải thích tên.

**Sớ:** “Phật thuyết” là đức giáo chủ Thích Ca theo Bốn phép biện tài mà giảng thuyết vậy.

**Sao:** Chữ Phật là danh từ chung chỉ tên hiệu của bậc Thánh tuyệt đối. Nói về biệt hiệu là Đức Thích Ca giáo chủ ở thế giới Sa Bà. Nói đủ là Thích Ca Mâu Ni, Trung Quốc dịch là Năng Nhân Tịch Mặc. Năng Nhân là dụng, Tịch Mặc là thể tính của Ngài. Bây giờ trí tuệ ở về phần giảng thuyết, đó là nói dụng về giáo pháp nên chỉ nêu dụng không nêu thể nên gọi là Năng Nhân. Ý nói hay làm điều nhân để lợi ích cho ba cõi vậy. “Tứ biện”: 1. Nghĩa vô ngại biện: Ý nói biết tất cả nghĩa lý của các pháp, thông suốt không vướng đọng; 2. Pháp vô ngại biện: Ý nói thông suốt danh tự tất cả các pháp, phân biệt rõ ràng không vướng đọng; 3. Từ (lời) vô ngại biện: Ý nói đối với nghĩa lý tên chữ các pháp, tùy thuận tất cả chúng sinh mà dùng lời địa phương ấy để diễn thuyết, khiến cho họ đều hiểu được cả; 4. Nhạo thuyết vô ngại biện: Ý nói tùy thuận tất cả chúng sinh\* căn tính họ thích nghe pháp nào thì Ngài thuyết cho, dung hòa không trở ngại. Phàm Phật thuyết pháp đều dùng 4 biện tài vô ngại này để diễn thuyết, cho nên gọi là “Phật thuyết”.



Giải thích chữ Phật.

**Sớ:** Tiếng Phạm là Phật Đà, Trung Quốc dịch là Giác Giả, một hiệu trong mười hiệu. Hiểu rõ thật tướng các pháp một cách rốt ráo nên gọi là Viên Mãn Giác.

**Sao:** Đề nêu từ “Phật” là nói tắt tiếng Phạm, nói đủ là Phật Đà, Trung Quốc phiên dịch là Giác Giả, thế là thuộc người. Nếu chỉ nói chữ Phật, Trung Quốc phiên dịch là Giác.

Đây là thuộc về Pháp. Hiệu chung có mười: 1. Như Lai; 2. Ứng Cúng; 3. Chính Biến Tri; 4. Minh Hành Túc; 5. Thiện Thệ; 6. Thế Gian Giải; 7. Vô Thượng Sĩ; 8. Điều Ngự Trượng Phu; 9. Thiên Nhân Sư; 10. Phật. Đây đủ 10 đức hiệu như trên, xứng làm bậc tôn kính ở thế gian. Câu “hiểu rõ trọn vẹn v.v...”, đây là chỉ vào lục tức của tổ Thiên Thai, lời bình phán trong Phật, đây là câu thứ sáu Cứu kính tức giác. Lục tức gồm: 1. Lý tức giác; 2. Danh tự tức giác; 3. Quán hành tức giác; 4. Tương tự tức giác; 5. Phận chân tức giác; 6. Cứu kính tức giác. Vì có “Lục” nên Phạm Thánh không lạm nhau; có “Tức” nên chẳng thể sinh thối tăng thượng mạn.

**1. Lý tức giác:** Thật tướng các pháp nhất tâm viên mãn cụ túc, mê mờ không làm giảm được, điên đảo mê hoặc không làm thiếu được. Cho nên ông Vô Cơ Tử có bài tụng rằng:

<i>Động</i>	<i>tĩnh</i>	<i>lý</i>	<i>đủ</i>	<i>cả</i>
<i>Hành</i>	<i>tàng</i>	<i>việc</i>	<i>đều</i>	<i>trái</i>
<i>Lờ</i>	<i>vờ</i>	<i>theo</i>	<i>vật</i>	<i>đi</i>

*U mê không biết về.*

Đó gọi là Lý tức giác.

**2. Danh tự tức giác:** Nhờ thiện tri thức, hoặc nhờ vào kinh điển mà được nghe danh hiệu Tam Bảo, biết về Tứ Đế, toàn thể tức là, tư tóc không sai. Cho nên ông Vô Cơ Tử có bài tụng rằng:

<i>Mới</i>	<i>nghe</i>	<i>nhạc</i>	<i>vô</i>	<i>sinh</i>
<i>Vừa</i>	<i>nghe</i>	<i>ca</i>	<i>bất</i>	<i>tử</i>

Nay                      biết                      toàn                      thể                      đây  
Mới hỏi mình ta đã.

Đây gọi là Danh tự tức giác.

**3. Quán hành tức giác:** cả lý Tam Đế khởi tu 3 phép quán, dẹp trọn năm trụ, vào ngôi ngũ phẩm. Cho nên ông Vô Cơ Tử có bài tụng rằng:

Luôn                      luôn                      soi                      lý                      thường  
Tám                      tâm                      dập                      tắt                      vọng  
Quán                      khắp                      tính                      các                      pháp  
Không giả cũng không thật.

Đây gọi là Quán hành tức giác.

4. Tương tự tức giác: Tuy chưa thành đồ dùng, nhưng ghét rỉ thô bong trước, thấy được lý tương tự, tịnh được sáu căn. Nên ông Vô Cơ Tử có bài tụng rằng:

Tứ                      trụ                      tuy                      thoát                      trước  
Sáu                      trần                      chưa                      hết                      không  
Trong                      mắt                      còn                      có                      rờm  
Thấy hoa đở hư không.

Đây gọi là Tương tự tức giác.

**5. Phận chân tức giác:** Phận phá vô minh, phận thấy Phật Tính, làm Phật trăm cõi, tám tướng thành đạo. Ông Vô Cơ Tử có tụng rằng:

Bùng                      tỉnh                      tâm                      hiểu                      biết  
Bất                      chợt                      thông                      tắt                      cả  
Cùng                      nguồn                      còn                      chưa                      hết  
Thường thấy trăng lò mờ.

Đây gọi là Phận chân tức giác.

**6. Cứu kính tức giác:** Vô minh phá hết, ba đức tròn đầy, cùng nguồn tới đáy, gọi là Vô Thượng Sĩ. Nên ông Vô Cơ Tử có tụng rằng:

Trước kia chân là vọng  
Ngày nay vọng đều chân  
Trở lại tính bản lai  
Không pháp gì mới cả.

Đây gọi là Cứu kính tức giác.

Giải thích chữ thuyết.  
Giải thích lược qua.

**Sớ:** “Thuyết” là duyệt vậy. Đúng cơ mà thuyết, vui sướng tâm Phật.

**Sao:** Ngài Tứ Minh nói: “Duyệt là hả hê, hoài là tâm hoài”. Nếu bàn về kinh này thì Như Lai đã tu đã chứng từ lâu pháp niệm Phật tam muội chứa để trong lòng. Nay cơ hội đến mới nói ra, mới hả lòng ôm ấp từ lâu.

Giải thích ngắn dễ.

**Sớ:** Lại nữa, kinh thông cho năm bậc khác cùng nói; loại trừ Bồ Tát, Trời, Tiên, Hóa nhân, cho nên nói là “Phật thuyết”.

**Sao:** Năm hạng người đều có khả năng thuyết kinh, nếu đã được Phật ấn chứng đều có thể lưu truyền. Đây chẳng phải là bốn hạng người nêu trên, cho nên nói là “Phật thuyết”.

Giải thích chữ A Di Đà.

**Sớ:** A Di Đà, Trung Quốc dịch là Vô Lượng Thọ.

**Sao:** Ba chữ A Di Đà là tiếng Phạm, Trung Quốc dịch là Vô Lượng Thọ.

Giải thích chữ Vô Lượng Thọ.

**Sớ:** Kinh viết: “**Thọ mệnh của Đức Phật kia và nhân dân ở nước ấy là Vô lượng vô biên A Tăng Kỳ kiếp**”.

**Sao:** Câu “**bỉ Phật thọ mệnh**” là nêu vị chủ giáo hóa; “**Cập kỳ nhân dân**” là nêu chúng sinh cõi ấy. Cõi Tịnh Độ kia tuy có dân chúng mà không có vua, bởi

vì nhân dân ở đó, ai cũng giữ mình làm thiện, không cần văn vũ cai trị nên không có vua; chỉ có Phật làm chủ giáo hóa, làm Pháp vương mà thôi. Phạm tuổi thọ của hóa chủ tùy theo với người dân nước ấy số thọ ngắn dài. Nhân dân nước kia thọ mệnh còn thể hưởng chi thọ mệnh của Đức Phật lại có chừng mực ư? Thế là nêu người dân thì rõ được vua, tức Phật thọ vô lượng.

Giải thích về thẳng so sánh.

**Sớ:** Vì ứng Thân đã vô lượng đến nỗi thiên nhân không biết con số, hưởng chi Pháp Thân và Báo Thân ư?

**Sao:** Pháp Thân, Báo Thân, ứng Thân, ba thân đều có thọ lượng. Thọ y vào mệnh mà lập, mệnh phải nhờ ở thân gìn giữ. Kinh đã nói thọ lại có thân mệnh, cho nên Quán Kinh Sớ của Đại sư Thiên Thai giải thích đề Vô Lượng Thọ nói rõ ba thân, ba mệnh, ba thọ rằng: “Pháp Thân làm thầy khuôn mẫu cho Pháp Tính, lại lấy Pháp Tính làm thân. Thân này không phải sắc chất, cũng không phải tâm trí, không phải ám giới nhiếp trì, gượng chỉ Pháp Tính là Pháp Thân”. “Pháp Tính thọ”. Chẳng phải do quả báo được mệnh căn, cũng không do sự duy trì liên tục, gượng chỉ bất thiên bất biến, gọi đấy là thọ. Thọ này không phải trường thọ, cũng không phải đoản thọ; Không dài không ngắn, gượng chỉ Pháp giới, đồng với lượng hư không. Đây tức là thân không phải thân, thọ cũng không phải thọ, lượng cũng không phải lượng. Báo Thân là tu hành cảm ứng được. Kinh Pháp Hoa dạy: “**Nghiệp tu lâu nên được**”. Kinh Niết Bàn viết: “**Đại Niết Bàn vì tu đạo mà được**”. Trí như như soi cảnh như như; trí tuệ Bồ Đề, tương ứng tương hợp với Pháp Tính. Tương ứng là hòm nắp hợp nhau; tương hợp là như nước sữa hòa vào nhau.

Pháp Thân phi thân, phi bất thân; trí đã hòa nhau thì cũng phi thân, phi bất thân, gượng gọi trí này là Báo Thân. Pháp Tính thân thọ không phải là thọ, không phải là không thọ; trí đã hòa nhau thì cũng phi thọ, phi bất thọ, gượng gọi cái phi thọ là thọ. Pháp lượng phi lượng, phi vô lượng. Trí đã ứng hợp thì cũng phi lượng, phi vô lượng, gượng gọi cái vô lượng là lượng vậy.

Ứng Thân là hợp cùng muôn vật là thọ vậy; ứng cùng sự duy trì liên tục là thọ vậy; ứng cùng dài ngắn là thọ vậy. Trí với thể hòa hợp thì khởi được đại dụng. Như thủy ngân hòa với vàng thật bồi được các sắc tượng, công đức hòa với

Pháp Thân, đi ứng hiện khắp nơi nơi. Làm được thân phi thân, làm thường thọ được, làm vô thường thọ được; làm vô lượng được, làm hữu lượng được. Hữu lượng có hai nghĩa: 1. Lượng của vô lượng; 2. Lượng của hữu lượng. Như 700 A Tăng Kỳ kiếp và 80..., đó là lượng có lượng. Như A Di Đà Phật thật có kỳ hạn, nhưng nhân thiên không thể đếm được, đó là hữu lượng của vô lượng. Thân ứng hóa của Phật đều là hai lượng, theo sự vật tùy duyên so le dài ngắn. Nhưng ba thân ba thọ này không thể đều sai khác. Là một, là khác liền trái với pháp thể, ngay một mà ba, ngay ba mà một, mới hiểu nghĩa huyền văn. Nay vẫn lấy thọ mạng của Ứng Thân mà so sánh để rõ Pháp Thân, Báo Thân. Vì có ấy nên kinh đề là vô lượng thọ.

Giải thích Vô Lượng Quang.

Biệt dịch.

**Sớ:** Cũng gọi là Vô Lượng Quang.

Dẫn kinh.

**Sớ:** Kinh chép rằng: “**Đức Phật kia quang minh vô lượng soi khắp mười phương nước, không gì chướng ngại**”.

**Sao:** Đây cũng là ánh sáng của ứng Thân Phật Vô Lượng Thọ. Dùng ánh sáng này mà so sánh với tuổi thọ, nên ứng Thân cũng có thể bàn tam thân. Đó là Pháp Thân phi thân, phi bất thân, thì ánh sáng của Pháp Thân chẳng phải sáng chẳng phải không sáng. Nay là ánh sáng của Ứng Thân còn vô lượng soi mười phương cõi nước, không gì chướng ngại. Huống chi ánh sáng của Pháp Thân, Báo Thân ư?

Giải thích thông hiệu biệt hiệu.

**Sớ:** Chữ Phật là hiệu chung. A Di Đà là hiệu riêng.

**Sao:** Chữ Phật đều có hai hiệu chung và riêng. Nay đề kinh này, đối với Phật Thích Ca chỉ nêu hiệu chung, Đức A Di Đà chỉ nêu hiệu riêng.

Giải thích chỗ nghi.

**Sớ:** Thích Ca là giáo chủ ở phương này, đâu cũng biết cả cho nên nêu hiệu chung. Đức Di Đà là đạo sư thế giới Cực Lạc, đúng lý phải nêu rõ, vì vậy làm rõ hiệu riêng.

**Sao:** Có người ngờ rằng: “Chư Phật đã có hai hiệu chung và riêng, đề kinh sao không nêu hiệu chung và hiệu riêng của cả hai đức Giáo chủ hai cõi?”. Đáp: “Phật Thích Ca thuyết kinh Phật A Di Đà. Vì vậy trong lời giải trả lời người nghi rằng: Thích Ca là giáo chủ phương này, chúng sinh ai cũng nghe biết, cho nên nêu hiệu chung nhưng đã gồm cả hiệu riêng. Di Đà là đạo sư ở cõi Cực Lạc, nếu không nêu hiệu riêng của Ngài thì tên không rõ, vì vậy làm rõ hiệu riêng song đã bao gồm cả hiệu chung trong đó. Vì vậy người phiên dịch bớt đi phần trùng lặp, giữ lấy phần lược, cũng là hợp lý.

Giải thích Thông đề.

Ước về pháp thường giải thích.

**Sớ:** Kinh là pháp là thường vậy. Mười cõi cùng noi theo, ba đời không thay đổi.

**Sao:** Giải thích về pháp thường, dựa vào Quán Kinh Sớ mà chuyển thích. Lại nữa, dựa vào Diệu Tông Sao, ý nói kinh nhà Nho giảng giải có hai ý này. Phép tắc của muôn đời gọi là huấn pháp vậy. Trăm vua không thay đổi, cho nên là nghĩa thường vậy. Kinh Phật cũng thế, mười cõi đều theo, ba đời không đổi vậy.

Nhìn lý do mà giải thích nghĩa.

**Sớ:** Do miệng vàng của Thánh nhân nói ra nên gọi là kinh.

**Sao:** Diệu Tông Sao nói: “Bởi miệng vàng của Phật đại Thánh thốt ra pháp tự chứng, cho nên gọi là kinh”.

Chỉ hai tên chung riêng.

**Sớ:** “Kinh” là tên chung, “Phật thuyết v.v...” là tên riêng.

**Sao:** Trong Diệu Tông dạy: “Tên chung là thuyết đốn, thuyết tiệm, thí quyền khai quyền”. Ngoài luật, luận ra đều gọi là kinh, cho nên gọi là chung. Tên riêng là tướng riêng có nhiều, nay theo ba loại là Nhân, Pháp, Thí, ba đơn, ba kép và một gồm cả ba chia thành bảy khác. Ba đơn là: Đơn nhân, như A Di Đà Kinh v.v...; đơn pháp, như Đại Bát Niết Bàn Kinh v.v...; đơn Thí, như kinh Phạm Võng v.v.... Ba Kép là: Nhân – Pháp, như Văn Thù Vấn Bát Nhã Kinh v.v...; Pháp – Thí, như Diệu Pháp Liên Hoa v.v...; Nhân – Thí, như kinh Như Lai Sư Tử Hống. Đầy đủ cả Nhân, Pháp, Thí là Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng kinh v.v.... Lấy bảy cái riêng nhau này và một cái chung, hợp lại thành một đời thuyết pháp của Phật.

Nói rõ riêng, chung có năm.

Thông luận nhất hóa.

**Sớ:** Kinh có ba loại là Giáo, Hành, Lý. Y vào giáo tu hành, theo tu hành mà làm rõ lý.

**Sao:** Trong Diệu Tông Sao viết rằng: Bây giờ giải thích đề, ước về chung riêng mà bàn. Bởi hai tên ấy, mỗi thứ đều đủ Giáo, Lý, Hành vậy. Nếu không có ba ý này mà chỉ bàn suông thông biệt, thì không căn cứ vào đâu. Tại sao? Bởi vì y vào giáo lý mà sau tu hành, theo tu hành mà sau rõ lý”.

Chỉ riêng vào đề bây giờ.

**Sớ:** “Phật” nghĩa là giác, ước về tu hành mà nói nên thuộc vào “Hành”; “thuyết” tức là “Giáo”; “A Di Đà” là “Lý”.

**Sao:** Nay đề chữ “Phật”, phán thuộc về Hành là bởi Phật nghĩa là giác; có tự giác, giác tha, giác hành viên mãn. Nói về phía tu thành nên thuộc về hành. Chữ “thuyết” thuộc “Giáo” là rất rõ ràng. “A Di Đà” phán thuộc về “Lý”, bởi vì là bản tính Di Đà, chính đương hành giả xưng niệm tu hành nên được thấy, cho nên phán thuộc về Lý.

Phê phán về chung riêng.

**Sớ:** Các sách khác thì không giống nhau, ba kinh đều riêng, đối với chữ kinh thì ba kinh đều là chung,

**Sao:** Các sách không cùng nhau thì chẳng những năm chữ thành riêng tức là giáo hành lý ba kinh đều riêng. Đối với chữ kinh thì chẳng những một chữ thành thông thì Giáo, Hành, Lý ba kinh đều chung vậy.

Kết thành tạng bí mật.

**Sớ:** Lý tức là Pháp Thân, Hành là Bát Nhã, Giáo là Giải thoát. Ba viên dung làm một, không nghĩ bàn được, gọi là tạng bí mật.

**Sao:** Phạm là đề kinh đều ước về thông biệt mà giải thích, chính muốn làm rõ mỗi mỗi đều đủ cả ba kinh; đủ ba kinh là chính muốn làm sáng tỏ tạng bí mật vậy. Như một đề ba chữ A Di Đà là bản tính Pháp Thân của hành giả, là ta vậy. Một chữ Phật là trí tuệ Bát nhã toàn tính khởi tu vậy. Một chữ thuyết là đức Giải thoát, là trí tuệ với Pháp Thân chứng được. Lại nữa, lý là toàn khổ, đạo là Pháp Thân, là chính nhân Phật Tính vậy. Hành là toàn hoặc, đạo là Bát Nhã, là liễu nhân Phật Tính vậy. Giáo tức là nghiệp, đạo tức là giải thoát, là duyên nhân Phật Tính vậy. Ba đức như thế, như chữ y ba chấm của thế gian, cũng như ba mắt của ông Thiên Vương, không ngang không dọc, không chung cũng không riêng, đó là tạng bí mật bất khả tư nghĩ. Đề kinh nghĩa lý màu nhiệm như thế, người giảng người nghe sao bỏ qua?

Kết thành công đức.

**Sớ:** Cho nên nghe tên chữ đầu đề được rất nhiều công đức.

**Sao:** Như kinh Kim Quang Minh và các kinh Đại Thừa, phần nhiều giải thích chuyện này.

Nêu ra tên kinh này.

**Sớ:** Tên kinh này vốn là kinh ngợi khen công đức không thể nghĩ bàn, được tất cả chư Phật hộ niệm.

Bàn về các bản dịch khác nhau.



Nêu chung.

**Sớ:** Truyền đến nước Trung Hoa có hai bản dịch.

Nêu riêng nói rõ.

Bản dịch đời Đường.

**Sớ:** Đời Đường dịch là kinh “Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thụ”.

Đời Tần dịch.

Cùng với đời Đường bàn ra ý khác nhau.

**Sớ:** Bản đời Tần lược đề của kinh, ở sau sáu phương Phật thì nói rằng: “Nhữ đẳng chúng sinh đương tín thị xưng tán...”.

**Sao:** Đời Đường dịch vẫn đề đầu đề ấy, nhưng đến bản đời Tần không giữ bởi vì ẩn lược ở sau sáu phương Phật.

Khen bản đời Tần dịch hay và khéo.

**Sớ:** Bởi vì kinh này chính chỉ dạy về phương pháp trì danh; hướng chi Thánh hiệu Di Đà, chúng sinh đều thích nghe. Dùng cái lối lập đề này, phần nhiều người tin và chấp nhận. Vì vậy được bốn bề cùng theo, lưu thông mãi mãi. Đó là cái hay khéo của người dịch vậy.

**Sao:** Phàm lập ra tên cốt sinh ra cái hay của sự vật. Cái hay ở đây có hai loại: 1. Kinh này chính chỉ dạy về phương pháp trì danh; 2. Thánh hiệu Di Đà, chúng sinh đều thích nghe. Cho nên dùng cách lập đề này, nhiều người tin nhận. Bởi thế bản dịch đời Đường cứ để giấu kín trong Đại tạng, không được thấy nghe. Bản dịch đời Tần bốn bề cùng theo, lưu thông mãi mãi. Người dịch đã khéo dụng công, nên tin theo là có căn cứ.

Bàn đến bản thể của kinh.

Nêu chung.

**Sớ:** Nói về thể của kinh.

**Sao:** Bàn về thể thì như trước ở phần trình bày chung nói rằng: “Phương Đăng thật tướng làm thể”. Phương Đăng thật tướng lại có hai nghĩa:

1. Kinh này nói vào thời Phương Đăng thứ ba, Phương Đăng thứ tư cũng đều bàn đến. Kinh này thuộc về Viên Giáo thật tướng. Kinh này không phải là thật tướng của ba thời nói kinh Hoa Nghiêm, Bát Nhã, Pháp Hoa, cho nên gọi là Phương Đăng.

2. Thật tướng của Viên Giáo thì cửa nào cũng vào được ao thanh lương nên gọi là “Phương”; chúng sinh và Phật đều bình đẳng không hai nên gọi là “Đăng”. Quán Kinh Sớ dạy: “Thể là chủ chất”. Diệu Tông Sao dạy rằng: “Danh là khách, thể là chủ”. Danh là giả danh, thể là thực chất, tất cả dưới chữ danh đều có chất cả. Ở đây bây giờ bàn về dưới cái tên giả có cái chất thật.

Giải thích.

Dẫn luận để làm rõ thể chất.

**Sớ:** Luận Trí Độ dạy: “**Cức kinh** Đại Thừa dùng chung một thể Thật tướng làm chính thể của kinh”.

**Sao:** Diệu Tông Sao dạy: “**Cức pháp không sinh không diệt, chẳng có chẳng không, không năng không sở, lia tướng ngôn thuyết, lia tướng danh tự, lia tướng tám duyên. Xa lia những tướng ấy nên gọi là thật tướng**”. Nếu đem những nghĩa kia hiểu về với kinh này thời đoạn trước “**bấy lớp lan thuần**” trở đi đến câu “**nghe giọng này đều sinh tâm niệm Phật niệm Pháp niệm Tăng**”, thể là nói rõ duy tâm Tịnh độ. Tựa nói rằng: “**Rừng quỳnh ao ngọc, rõ thẳng ở nguồn tâm**”, là thể. Đến đoạn giữa: “**Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà**” đến câu “**đãn khả dĩ vô lượng vô biên A Tăng Kỳ thuyết**” là nói rõ bản tính Di Đà. Bài tựa nói rằng: “**Thọ lượng quang minh, toàn chương ư tự tính**”, là thể. Câu “**rừng quỳnh ao ngọc**” là nói rõ Y báo, gồm cả bốn loại Tịnh độ. Câu “**thọ lượng quang minh...**” là nói rõ Chính báo, trong đó gồm được cả những người từ Phật, Bồ Tát trong chín phẩm vãng sinh. Thế thì chính là như trong kinh Pháp Hoa có câu: “Duy Phật dữ Phật nãi năng tri pháp thật

tướng”. Câu này tổ Thiên Thai đã giải thích tính cụ ba nghìn đều đủ thể thật tướng.

Kết thành lý do nói đến.

**Sớ:** Là lý được bàn ra vậy.

Nói về Tông.

Bắt đầu nêu ra.

**Sớ:** Ba là Minh Tông.

Dẫn kinh để làm chứng cho thành tựu.

**Sớ:** Kinh nói: **“Nếu có ai tin thì phải phát nguyện sinh về cõi Tịnh độ”**.

**Sao:** Trong phần tổng biệt trước nói rằng: “Tông là Tín, Nguyện, Tịnh nghiệp”, cho nên ở đây dẫn kinh để chứng minh được thành tông. **“Nếu có ai tin”** là tín môn; **“ưng đương phát nguyện”** là nguyện môn. Nếu muốn chứng thành được hành môn tịnh nghiệp thì phải dẫn đủ văn dưới: **“bảy ngày trì danh, nhất tâm bất loạn”**, cầu sinh Tịnh độ, đó là ba cửa thiết yếu. Tín là tin có Tịnh độ duy tâm, bản tính Di Đà, nhờ nguyện lực của Phật thì đều được vãng sinh. Phần này ngang với phép quán thứ nhất: Quán bất tư nghi cảnh trong Thập thừa. Tuy có lòng tin nhưng nếu không có sức nguyện thì không được vãng sinh. Bởi vì Đức Di Đà đã lấy sức nguyện để thu nhiếp chúng sinh thì ta phải thệ nguyện mà cầu đi, mới được thiên tính quan hệ với nhau, tự nhiên cho vui cứu khổ, cũng như đá nam châm tự nhiên hút lấy. Phần này ngang với phần thứ hai: Chân chính phát Bồ Đề tâm trong thập thừa đã bình phán vãng sinh. Trong tứ hoàng thệ, tương đương với “Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành”, bao gồm cả ba hoàng thệ trước. Tuy rằng có nguyện, nhưng nếu không có thực hành thì cái nguyện ấy là điên cuồng. Cho nên phải 7 ngày trì danh, đạt đến nhất tâm bất loạn. Thập thừa vãng thu thì ở đây ngang với điểm thứ ba: Thiện xảo an tâm chỉ quán vậy. Bảy ngày trì danh là quán, nhất tâm bất loạn là chí; đương lúc trì danh mà nhất tâm, mới nhất tâm mà trì danh. Như vậy, chỉ và quán cả hai phần cùng chiếu soi, cũng lại cùng vắng lặng. An tâm khéo lắm mới được

thành tựu. Lược nêu ba pháp của thượng căn, ngoài ra còn bản thừa nữa đều nêu ở trong này.

Kết thành tông yếu.

**Sớ:** Là tông chỉ thiết yếu của cả bộ kinh.

Bàn đến dụng.

**Sớ:** Bốn là Luận Dụng.

Nêu ra dẫn kinh chứng minh thành dụng.

**Sớ:** Kinh chép: **“*Liên được vắng sinh cõi nước Cực Lạc. Đối với đạo Vô Thượng Bồ Đề đều bất thoái chuyển*”**.

**Sao:** Hai câu đầu là chỉ cho bấy ngày trì danh, câu “nhất tâm bất loạn”, là văn sau câu ấy; rồi đến hai câu sau, tức là ở phần đầu kinh nói thế này: **“*Chúng sinh sinh giả, giai thị A Bệ Bạt Chi*”**. Trong phần tổng liệt trước có nói rằng: “Bỏ khổ được vui là dụng”, tức trong kinh dạy rằng: **“*liên được vắng sinh v.v...*”**. Nếu lấy những câu sau này bổ sung cho những câu trước, thì nói như thế này: “Chúng sinh mà được sinh về Tịnh độ đều là những người ở cõi Sa Bà niệm Phật, đối với đạo Bồ Đề được bất thoái”. Lấy hai câu văn này kết hợp mà chứng minh là lực dụng vậy.

Kết thành lực dụng.

**Sớ:** Bỏ được cái khổ sinh tử, được cái vui giải thoát là sức tác dụng của kinh này.

**Sao:** Các pháp môn khác đều khiến chúng sinh thoát ly ba cõi theo chiều dọc, bỏ được cái khổ sinh tử, được cái vui giải thoát. Như nhà gác chín tầng, từ thấp lên cao, có sức khỏe hơn thì tiến, mỏi căng thì rơi xuống, lên được rất khó. Chỉ có pháp môn Tịnh độ khiến chúng sinh tắt ngang ba cõi, xa rời khổ sống chết, được cái vui giải thoát. Gang tấc đến nhà, từ bên đông sang bên tây, ngược mắt là trông thấy được, gẩy móng tay là đến ngay, việc đi rất dễ. Tác dụng của kinh này như vậy, há không lớn ư?

Bình phán về Giáo Tướng.

Nêu chung.

**Sớ:** Giáo là lời của Thánh nhân lợi ích cho kẻ dưới; tướng là để phân biệt sự khác nhau hay giống nhau. Năm thời thuyết giáo của Đức Phật, thích hợp thời cơ mà tiến; đại tiểu, tiệm đốn đều có chia cả. Tổ Thiên Thai ước năm thời mà phân biệt đều có lý do. Cho nên phạm giải thích kinh đều phải dùng phán giáo.

Giải thích về tướng.

**Sớ:** Bộ thì thuộc Đại Thừa, giáo thì nhiếp thu về thời Phương Đẳng. Nói rõ về nghĩa Hai tạng thì thuộc về tạng Bồ Tát. Chia về tiệm đốn thì thuộc về Đốn giáo.

**Sao:** Phán về Giáo Tướng này có ba thuyết. Câu “Bộ thì thuộc Đại Thừa, giáo thì nhiếp thu về thời Phương Đẳng”. Thứ nhất, ước về thời gian mà phán, về phần tổng liệt trước đã nói rằng: “Giáo tướng thuộc về Đại Thừa sinh tố”. Sinh tố là thời Phương Đẳng vậy. Đại sư Thiên Thai dùng năm thời của Niết Bàn đặt ra lần lượt để phán giáo pháp một đời của Phật. Trước tiên là mới vắt sữa trâu, ví dụ Phật mới thành đạo 21 ngày nói kinh Hoa Nghiêm; rồi đến sữa chua (vị lạt), ví như mười hai bộ lại nêu ra chín bộ kinh là trong mười hai năm thuyết 4 bộ kinh A Hàm của Tiểu Thừa. Rồi từ vị lạt thành ra sinh tố, thế là ví với từ A Hàm chuyển ra Phương Đẳng, trong tám năm thuyết kinh Duy Ma, Đại Tập, Lăng Nghiêm, Lăng Già, Thập Lục Quán và kinh này.... Chê trách thiên không Tiểu Thừa mà khen đại giáo Viên Giáo. Những vị Thanh Văn thấy được sự thiếu sót đó rồi xấu hổ bó Tiểu Thừa mà mền mộ Đại Thừa, ra vào không khó. Như thiên không Tiểu Thừa ra ngoài ba cõi, không có thân mà cũng không có độ. Nay thì đặc biệt bảo Xá.

Lợi Phật rằng: Di Đà có cõi, Bồ Tát có thân. Chúng sinh sinh về đây đều không thoái chuyển là việc thế đấy. Rồi từ sinh tố hóa ra thực tố, ví như từ Phương Đẳng mà xuất sinh Bát Nhã, hai mươi hai năm nói các kinh Đại Phẩm Bát Nhã. Lấy nước tuệ pháp không rửa sạch tình chấp của Nhị Thừa, khiến Tu Bồ Đề v.v... chuyển giáo Bát Nhã, cho pháp tài dung thông. Rồi từ thực tố ra đề hồ, từ Bát Nhã ra Pháp Hoa, Niết Bàn, ba thừa chín cõi, hợp cả quyền thừa trao ký, không kể Tiểu, Đại đều cho được thành Phật. Nay là thời sinh tố thứ ba nên nói là thuộc về bộ giáo Đại Thừa Phương Đẳng. **“Nói rõ về nghĩa Hai tạng thì**

**thuộc về tạng Bồ Tát**”: Thứ hai, ước về tạng mà phán quyết vậy. Bởi vì Phật thuyết kinh có tạng Thanh Văn, tức là vì các vị Nhị Thừa mà thuyết giảng, rành về lý chỉ đến chân đế, rành về hoặc chỉ phá Kiến – Tư; về mặt trí chỉ tu được không quán, rõ được quả về không thân không độ. Kinh này đã nêu rõ ngoài cõi Sa Bà còn có cõi Tịnh độ, về mặt quả báo thì có thân, có cõi quốc độ. Há không phải là lấy lý mà cảm trí quả, đều thu về Bồ Tát tạng. “**Chia về tiệm đốn thì thuộc về đốn giáo**”. Thứ ba, ước về giáo mà phán quyết vậy. Giáo về hóa nghi có tiệm có đốn. Tiệm thì trải nhiều kiếp tu hành mới tiến lên bất thoái; đốn thì ngay trong đời đó là thành công, ngôi thì đến bất thoái. Cho nên kết thành rằng: Để cho phàm phu đối với đạo Bồ Đề cũng bất thoái, nhưng khiến cho một đời vãng sinh ngay lên ngôi bất thoái, thì nhất định là pháp – môn Viên Đốn. Vậy thì cần phải trước tiên cho hiểu Viên Giáo rồi tu đến viên hạnh, phá được ba hoặc mới chứng được viên quả, bởi vì đã tiến lên ngôi bất thoái. Bây giờ chỉ nói Y – Chính hai báo của nước kia, lấy đó để khai cho biết, để khai niềm tin. Bảy ngày trì danh, nhất tâm bất loạn, lấy đó xây dựng môn tu hành, khi lâm chung được vãng sinh ngay, bởi vì đã tiến lên bất thoái. Nếu không phải tự Đức Thích Ca phương tiện thiện quyền, nguyện lực của Đức Di Đà và túc căn của hành giả, ba điều kiện này hiện tiền. Nhất tâm bất loạn, ba hoặc đã dẹp trọn vẹn, nghiệp căn nhanh chậm, mà đi chậm thì làm sao khắc phục được như thế. Vì vậy biết kinh này là vị đề hồ cao nhất trong đời ngũ trược ác thế. Kinh Niết Bàn dạy: “Để chất độc vào trong vị tô, ăn chết người ngay”, há không tin ư?

Về Người dịch.

Nêu tên khoa.

**Đời Diêu Tần, ngài Tam tạng Pháp sư cư Ma La Thập, vãng chiếu vua phiên dịch.**

Giải nghĩa.

Nói rõ nơi Ngài sinh.

**Sớ**: “Cư Ma La Thập”, Trung Quốc dịch là Đồng Thọ, người nước Khâu Từ vậy.

Nói rõ người phiên dịch.

**Sớ:** Họ Diêu nhà Hậu Tần ở đất Trường An tôn Ngài là Quốc sư, khoảng niên hiệu Hoằng Thủy dịch các kinh luận.

**Sao:** Diêu Tần mà không phải vong Tần, tiên Tần hay phục Tần, nay là nhà Hậu Tần, họ Diêu vậy. Vì niên hiệu Hoằng Thủy năm thứ ba mới vào Trường An. Vua nhà Tần sắc bọn ngài Tăng Lược cùng tám trăm sa môn nhận ý chỉ của ngài La Thập, ở chùa Thảo Đường dịch kinh luận, gồm 98 bộ, cộng là 421 quyển. Ngài Tăng Duệ, Tăng Triệu, Đạo Thường... chép lời dịch.

Chứng minh công đức của Ngài.

**Sớ:** Trong truyện cảm Thông của ngài Nam Sơn nói: “Thầy dịch kinh từ thời bảy Đức Phật đến nay”.

**Sao:** Đời quá khứ bảy Đức Phật đều giáng sinh ở Thiên Trúc, nước Ca Duy La Vệ. Sau khi các Ngài diệt độ, hoặc thời chính pháp hay thời tượng pháp, bao nhiêu kinh sách ở Tây Thiên đều truyền cả về Chấn Đán, được dịch từ chữ Phạm thành chữ Trung Quốc. Thầy dịch kinh thì đời nào cũng có. Chỉ có ngài La Thập từ thời thất Phật tới nay thường là bậc thầy dịch kinh ở cõi Chấn Đán ta. Đây là Luật sư Nam Sơn hỏi người trời là họ Phí nói thế. Lại có chỗ nói ngài La Thập đã chứng lên ngôi Tam Hiền, không phải là người xoàng vậy.

Văn dịch kinh chia làm hai.

Phần thứ nhất: Phán khoa chung riêng.

Phần thứ hai: Y vào khoa để giải thích.

Nay trước hết lại chia làm hai. Thứ nhất: Tổng khoa có ba phần; thứ hai: Kinh văn chia làm ba. Từ đầu cho đến câu “đại chúng câu là phần Tựa (trình bày quang cảnh). Từ câu “**Nhĩ thời Phật cáo**” đến câu “**lục phương**” là phần Chính Tông (giải thích phần kinh). Từ “**nhữ đẳng giai đương tín thụ ngã ngữ**” cho đến hết là phần Lưu Thông.

**Sao:** Từ đời Hán Minh Đế đến nay, kinh đều truyền đến cõi Chấn Đán. Các vị hoàng pháp, theo văn giảng giải, không có phán khoa. Đến pháp sư Đạo An nhà Tấn mới phán kinh đại tiểu đều có ba phần gọi là Tựa Phận, Chính Tông,

Lưu Thông. Rồi về sau bộ luận của ngài Thân Quang ở Tây Thiên đến, với nghĩa ba phận này giống nhau. Lại, những người xuất gia ở Trung Quốc từ nhà Hán đến lúc đó đều theo họ của Thầy, như loại ngài Tam Tri. Sau đó đến pháp sư Đạo An đã bỏ họ thế tục để theo Thích Ca, nên hợp tất cả đều theo họ Thích. Sau kinh Tăng Nhất A Hàm đến, Thế Tôn quả quyết rằng muôn dòng về biển cùng một vị mặn, bốn họ xuất gia cùng một họ Thích. Cho nên đời sau khen ngài Pháp sư Đạo An rằng: “Chia kinh thì hợp với luận Thân Quang; họ Thích đã hợp Tăng Nhất A Hàm”.

Làm rõ hai phần tựa.

**Sớ:** Các kinh đều có hai phần tựa là thông và biệt. Kinh này chỉ có thông tựa: “Chứng tín” mà không có biệt tựa “Phát khởi”. Trong mười hai bộ kinh là trong bộ “Không hỏi mà nói”.

**Sao:** Hai chữ “thông”, “biệt”: “Thông” là cùng vậy; “Như thị..;” sáu việc, ở các kinh đều giống nhau. “Biệt” là khác; cái duyên phát khởi của các kinh đều không giống nhau, vì vậy kinh này chỉ có Thông tựa thôi chứ không có Biệt tựa, là không ai hỏi Phật tự nói. Bởi vì pháp môn Tịnh độ, nếu lợi ích cho cơ Bồ Tát thì đúng là phải có đối tượng; phải nhờ có người hỏi, Phật mới nói, như loại kinh Thập Lục Quán. Nhưng một kinh này là đối với cơ thượng thừa và cơ phàm phu. Để khiến cho biết thân độ là màu nhiệm thì sinh về đây mới có thể đạt được, vốn không phải là cảnh giới của Tiểu Thừa và phàm phu, há hỏi được ư? Cho nên không ai hỏi mà Phật tự nói, hợp với chân tính mà giảng giải thì cần gì phải hỏi.

Giải thích Thông tựa.

Năm câu chứng tín.

**Sao:** “*Chứng tín*”-. Phật sắp diệt độ, ngài A Nan hỏi: “Tất cả đều các kinh thì phải đặt lời gì?” Phật đáp: “Nên để những chữ như thị ngã văn. Không phải chỉ có tôi như thế mà ba đời chư Phật, đầu kinh cũng đều thế”.

Giải thích kinh.

Nêu chính văn.



## **Như thị ngã văn, nhất thời Phật, tại Xá Vệ quốc, Kỳ Thọ cấp Cô Độc viên.**

Giải thích nghĩa.

Chỉ vào pháp thể.

**Sớ:** “Như thị” là chỉ vào pháp thể được nghe. Cái lý thật tướng từ cổ chí kim không khác gọi là “như”. Nói mà như lý gọi là “thị”.

**Sao:** “Như thị” là lời chỉ vào pháp. Từ “sở chỉ” là cái lý thật tướng được nghe của pháp thể. Cái lý như thế thì đời xưa đời nay không thay đổi, gọi là “như”, là thể Chân Như bất động, suốt muôn đời thường mới, trải nghìn kiếp nhưng không đổi thay. Đức Như Lai xứng hợp với lý này mà thuyết pháp nên không có pháp nào không phải là chân lý, nên gọi là “như thị”.

Giải thích để rõ người nghe.

**Sớ:** “**Ngã**”: Là ngài A Nan, khi kết tập Pháp Tạng, Ngài tự nói pháp môn như vậy tôi nghe từ Phật.

**Sao:** Luận Phật Địa viết: “Đó là khi kết tập, mọi người đều cùng thỉnh rằng như chỗ ông nghe, nên đúng như thế mà thuyết. Bồ Tát truyền pháp liền hứa khả rằng tôi sẽ nói lại đúng như điều tôi đã nghe”.

Giải thích chỗ cơ cảm.

**Sớ:** “**Nhất thời**” là cái lúc cơ cảm hòa hợp.

Không nói năm tháng ngày là do hai cõi chính sóc không giống nhau vậy.

**Sao:** Cơ là ngài A Nan với 1200 vị gồm những chúng Bồ Tát nữa. Chữ “ứng” là Đức Thích Ca Như Lai giáo chủ là vị năng thuyết. Cơ mà không có ứng thì bất thành; ứng không có cơ thì cũng không đạt. Đề với búa hợp nhau mới thành pháp khí; cơ và ứng hợp một thì mới nói kinh này. Hai quốc độ chính sóc không giống nhau là thế này: Như cõi này bốn mùa, bên kia có ba mùa, ở Đông Hạ hợp với ngày sóc là đầu tháng, Phương Tây tới ngày rằm mới là đầu tháng.

Hai phương đã thế thì biết đến bốn góc. Đã khó chuẩn định nên gọi là “nhất thời”.

Giải thích tên gọi của chủ giáo hóa.

**Sớ:** Phật là “giác”, là hiểu biết. Tự giác thì khác với phàm phu bất giác, giác tha thì khác với Độc Giác của Nhị Thừa; Giác đầy đủ khác với Bồ Tát còn ở nhân. Cao nhất trong các Thánh nên gọi là Phật. Đó tức là đức giáo chủ Thích Ca.

**Sao:** Phạm ngữ “Phật Đà”, Trung Quốc dịch là “giác giả” là bậc hiểu rõ tính tướng thực hư, là bản giác rất ráo, thủy giác cũng rất ráo. “Tự giác khác với phàm phu bất giác”. Phàm phu suốt ngày mù mịt theo với hư vọng mà trôi dạt, còn Như Lai dung hòa cả tịch và chiếu, hoàn nguyên phản bản. “Giác tha khác với Độc Giác của Nhị Thừa”: Nhị Thừa thì hiểu rõ sinh tử, như con hươu con nhảy một mình. Phật thì tự Ngài đã lên bờ giác, chở bè từ độ người. “Giác ngộ một cách viên mãn, khác với Bồ Tát còn ở nhân tu” là Bồ Tát tuy tu ba giác nhưng ba nhân chưa viên mãn; Như Lai thì ba giác rất ráo, ba đức viên mãn rõ ràng, là bậc Thánh cao tột trong các bậc Thánh Nhị Thừa và Bồ Tát, cho nên gọi là Phật. Vì thông theo riêng, tức là Phật Thích Ca Mâu Ni giáo chủ thế giới Sa Bà vậy.

Giải thích trụ xứ.

Giải thích nước Xá Vệ.

**Sớ:** “**Xá Vệ**”, gọi cho đúng là Thất La Phiệt Tất Đề, Trung Quốc gọi là Văn Vật, ý nói người và của cải giàu thịnh, đồn xa các nước.

**Sao:** “Giàu người giàu của” là nước này đầy đủ của cải châu báu mà người đời ham muốn, là nơi sinh sống của hàng đa văn giải thoát.

Giải thích về Cấp Cô Độc, Kỳ Thụ Viên.

Nêu tên và đức của hai người.

Thái tử Kỳ Đà.

**Sớ:** Phạm ngữ “Kỳ Đà” Trung Quốc dịch là “Chiến Thắng”, là tên của Thái tử con vua Ba Tư Nặc.

**Sao:** Vua Ba Tư Nặc khi mới sinh Thái tử, nhân đánh nhau với nước ngoài thắng trận, nên mới lập cái tên tốt đẹp.

Thứ hai là Tu Đạt.

**Sớ:** “Tu Đạt”, Trung Quốc gọi là Thiện Thí, là tên của ông Trưởng giả hay huệ thí cho người bần cùng trong nước, gọi là Cấp Cô Độc.

Nói rõ tên cả hai người.

**Sớ:** Rải vàng vườn ông Kỳ Đà, dựng nghiêng nén vàng mua vườn ông Kỳ Đà, dựng tinh xá thỉnh Phật thuyết pháp. Ông Kỳ Đà góp cây nên xưng tên của cả hai.

**Sao:** Trưởng giả Tu Đạt đi hỏi vợ cho con, đến thành Vương Xá được yết kiến Phật, thỉnh Phật cúng dàng. Phật sai ngài Xá Lợi cùng đi thăm đất, chỉ có vườn ông Thái tử Kỳ Đà là sầm uất, có thể dựng được tinh xá. Ông Kỳ Đà mới nói đùa: “Cứ vàng đúc thành gạch lát nghiêng mặt đất và tiền vàng treo đầy nơi rừng cây thì tôi sẽ bán cho”. Thế là ông Tu Đạt vui vẻ sai lấy xe chở vàng đến, lát sấp đầy. Ông Kỳ Đà thấy ông Cấp Cô tinh thành lòng thực, liền nói rằng: “Đất thì thuộc về ông, rừng thì thuộc về tôi, chúng ta cùng cúng Phật có được không?” Từ đây trở đi, phàm ở chỗ đó thuyết kinh, khi nêu nơi chốn đều nêu quý đức của cả hai vị ấy.

Kể chúng cùng nghe.

Nêu chính văn.

Cùng với Đại Tỷ Khiêu Tăng 1250 vị, đều là bậc Đại A La Hán, đại chúng đều hay biết.

Giải thích nói rõ về loại.

**Sớ:** “Tỷ Khiêu”, Trung Quốc dịch là “Khất sỹ”, xin ăn nuôi thân, xin pháp để luyện tâm. Lại dịch là “Phổ ma, Phá ác”. Chữ “Tăng”, nói đủ là Tăng Già, Trung Quốc dịch là hòa hợp chúng.

**Sao:** “Tỷ Khiêu” là Phạm ngữ, chứa ba nghĩa. 1. Khất sỹ: Bề ngoài xin Đản Việt cơm ăn để nuôi sắc thân, xa lìa bốn cách tà mệnh. Trong thì xin giáo pháp của Đức Phật để luyện tâm tính, thường theo Bát Chính, là nhân của quả “Ứng cúng”; 2. Phá ác: Là có khả năng phá 98 loại phiền não ác nhân, phá được quả ác trong đường sinh tử 25 cõi, là nhân của quả “Sát tặc”; Phổ ma: Phát tâm xuất gia, Ma vương sợ các người xuất cảnh, tinh tiến tu hành, Ba Tuần sợ các thầy ly dục, là nhân của quả “Vô sinh”. “Chúng hòa hợp”. Phạm là Tăng phải đủ sáu nghĩa hòa: 1. Giới hòa cùng tu; 2. Kiến hòa đồng giải; 3. Lợi hòa đồng quân; 4. Thân hòa cùng ở; 5. Miệng hòa không cãi nhau; 6. Ý hòa cùng vui. Đủ sáu hòa này mới được gọi là Tăng.

Giải thích về số.

**Sớ:** Ba ngài Ca Diếp có 1000 đệ tử, ngài Mục Liên cùng với ngài Xá Lợi cộng lại 250 vị. Những người này quy Phật trước nhất, là chúng thường theo vậy.

**Sao:** Tam Ca Diếp; 1. Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp, 2. Già Da Ca Diếp, 3. Na Đề Ca Diếp. Nếu bắt đầu độ năm ông Kiều Trần Như, hợp lại 1255 vị. Ở kinh nêu ra đại số, thế nên bớt đi. Được ăn cam lộ không ai trước các vị này, cho nên là chúng thường theo vậy.

Giải thích rõ từng ngôi.

**Sớ:** A La Hán gồm có ba nghĩa: 1. ứng cúng, là quả vị của Khất sỹ, phúc điền cho cõi người cõi trời vậy; 2. Sát tặc, đây là quả vị của Phá ác, đoạn trừ hết phiền não vậy; 3. Vô sinh, là quả vị của Phổ ma, không nhận thân sau nữa.

**Sao:** “Tỷ Khiêu” là tên gọi của nhân; “A La Hán” là tên gọi của quả. Hai cái tên nhân quả, tên nào cũng đối với chủ; như bóng theo hình không chút sai lệch nên gọi là Tỷ Khiêu. Có nhân Khất sỹ thì được quả La Hán phúc điền ứng cúng; có cái nhân Phá ác mới có cái quả Sát tặc – đoạn tuyệt hết phiền não; có nhân Phổ ma mới được cái quả vô sinh, không nhận thân sau.

Giải thích ngợi khen về công đức.

**Sớ:** Nghe tên kính đức gọi là biết, thấy hình kính thờ gọi là thức.

**Sao:** Nếu chỉ nghe tên mà chưa thấy hình thì biết mà chưa quen; chỉ có thấy hình mà không nghe tên thì quen mà chưa biết. Nay đã nghe tên và thấy hình, hẳn kính đức mà kính thờ. Tôn giả A Nan với các Ngài đây cùng nghe, không phải chỉ thấy đức bằng cùng hàng, cũng đã rõ pháp được nghe là thật. Lấy đây làm chứng tín, thực tin được vậy.

Liệt danh giải thích tên kinh.

Nêu chính văn.

**Trưởng lão xá Lợi Phát, ngài Đại Mục Kiền Liên, ngài Đại Ca Diếp, ngài Đại Ca Chiên Diên, ngài Đại Câu Hy La, ngài Ly Bà Đa, ngài Chu Lợi Bàn Đà Già, ngài Nan Đà, ngài A Nan Đà, ngài La Hầu La, ngài Kiều Phạm Ba Đề, ngài Tân Đầu Lư Phả La Đa, ngài Ca Lưu Đà Di, ngài Ma Ha Kiếp Tân Na, ngài Bạc Câu La, ngài A Nâu Lô Đà.**

Giải thích về nghĩa.

Giải thích chữ trưởng lão.

**Sớ:** Nhiều tuổi, đức lớn gọi chung là trưởng lão.

**Sao:** Các vị Thánh Tăng này có tuổi cao hẳn có đức lớn; vị có đức lớn chưa nhất định là tuổi cao. Vì vậy chữ trưởng lão là tiếng gọi chung của những vị tuổi cao và đức lớn vậy.

Giải thích tên, có 16 vị.

1. Ngài Xá Lợi Phát.

**Sớ:** Xá Lợi Phát, Trung Quốc gọi là Thân Tử. Thân mẹ Ngài hình dáng đoan chính, mắt như chim câu. Kiềm cả tên mẹ nên gọi là Thu Tử, trí tuệ đệ nhất.

2. Ngài Mục Kiền Liên.

**Sớ:** Mục Kiền Liên, Trung Quốc gọi là Đại Thái Thúc, họ của Ngài đông, nên lấy chữ Đại để phân biệt, thần thông đệ nhất.

### 3. Đại Ca Diếp.

**Sớ:** Ma Ha Ca Diếp, Trung Quốc gọi là Đại Quy Thị, cụ tổ của Ngài thấy một con rùa thiêng, cõng tranh tiên mà ra, lấy đó đặt thành tên tộc. Còn gọi là Âm Quang, tức thân sáng đó, soi ra che các ánh sáng khác. Thời Đức Phật Tỳ Bà Thi, Ngài làm thợ kim hoàn, có cô bạn nữ lấy vàng ngọc, cùng sửa tượng tháp, từ bấy giờ đến nay thân sáng sắc vàng.

### 4. Đại Ca Chiên Diên.

**Sớ:** Đại Ca Chiên Diên, Trung Quốc gọi là Văn Sứ, luận nghị đệ nhất.

### 5. Ma Ha Câu Hy La.

**Sớ:** Ma Ha Câu Hy La, Trung Quốc gọi là Đại Tất, theo hình dáng mà đặt tên, là cậu ngài Xá Lợi Phất.

### 6. Ly Bà Đa.

**Sớ:** Ly Bà Đa, Trung Quốc gọi là Tinh Tú. Bố mẹ cầu đảo sao mà sinh ra Ngài, nhân đó đặt tên.

### 7. Chu Ly Bàn Đà Già.

**Sớ:** Chu Ly Bàn Đà Già, Trung Quốc gọi là Ké Đạo. Mẹ Ngài về thăm gia đình, để Ngài ở bên đường, cho nên thiên tư tối dốt. Ngài chỉ tụng nửa bài kệ mà chứng được quả La Hán.

### 8. Nan Đà.

**Sớ:** Nan Đà, Trung Quốc gọi là Thiện Hoan Hỷ, là em ruột của Phật.

### 9. A Nan Đà.

**Số:** A Nan Đà, Trung Quốc gọi là Khánh Hỷ, con vua Bạch Phạn, là em họ Phật. Sinh ra vào ngày Phật thành đạo, cả nước vui mừng, nhân thế lập tên hay, là bậc đa văn đệ nhất.

10. La Hầu La.

**Số:** La Hầu La, Trung Quốc gọi là Phú Chướng, vốn là tên của Tu La, có khả năng che được mặt trời mặt trăng. Phật cũng bị chướng vì điều này nên không xuất gia ngay được, bởi vậy lấy đó đặt làm tên.

11. Kiền Phạm Ba Đề.

**Số:** Kiền Phạm Ba Đề, Trung Quốc gọi là Ngưu Tư, đời trước làm trâu, ăn rồi nhai lại, cho nên nhận cái tên này.

12. Tân Đầu Lư Phả La Đọa.

**Số:** Tân Đầu Lư, Trung Quốc dịch là Bất Động, là tên; Phả La Đọa, Trung Quốc dịch là Lợi Căn, là họ vậy. Dịch riêng là Tân Độ La Bạt La Đọa Xà.

13. Ca Lưư Đà Di.

**Số:** Ca Lưư Đà Di, Trung Quốc dịch là Hắc Quang, hình Ngài đen lấm, đen tóa ra ánh sáng.

14. Kiếp Tân Na.

**Số:** Ma Ha Kiếp Tân Na, Trung Quốc dịch là Phòng Tú, cầu đảo sao Phòng mà sinh được Ngài.

15. Bạc Câu La.

**Số:** Bạc Câu La, Trung Quốc gọi là Thiện Dung, hình dáng đoan chính. Ngày xưa cúng Tăng một quả Ha Lê Lặc, cảm năm báo bất tử.

16. A Nâu Lô Đà.

**Số:** A Nâu Lô Đà, Trung Quốc gọi là Vô Bàn. Ngày xưa vào thời đói đem cơm cúng Phật Bích Chi, 91 kiếp được quả báo đầy đủ, thiên nhãn đệ nhất.

**Sao:** Các kinh giải thích về các Ngài đều có tán thán đức độ, như kinh Pháp Hoa, Lăng Nghiêm. Chỉ có kinh này là không nhưng không phải là không giải thích. Bởi vì rằng người dịch khéo léo để cho người ta nghe tên mà nghĩ nghĩa. Như ngài Đại Trí Xá Lợi Phất, Đại Mục Kiền Liên... thì đức gì mà không rõ. Nhưng các kinh khen về đức độ thì phải theo duyên khởi. Như ngài A Nan, vì duyên tà nhiễm cho nên phát khởi kinh Lăng Nghiêm, mà người biên tập kinh tán thán đức độ, đặc biệt nêu rằng Phật tử thụ trì khéo vượt các cõi.... Những chúng cùng được liệt danh đã có đức ấy, chính là rõ thiên cơ, tuy thác duyên tà nhiễm nhưng thực khôn có cái lỗi ấy. Còn các đệ tử khác ở kinh này cũng không cần phải bàn đến. Ngay như ngài Đại Trí Xá Lợi Phất, được nêu đầu tiên. Tiếp theo là Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, ba vị này há không có ý ấy ư? Bởi vì pháp môn Cực Lạc không có thật trí của Bồ Tát thì không thể tin nổi; không có đại thần thông của Bồ Tát thì không thể đi được; không phá được ba hoặc thì không thể thanh tịnh được; không có tứ vô ngại biện thì không thể bình luận được. Kinh này giảng ở thời Phương Đẳng, ý là khiến cho Thanh Văn hồi tiểu trí thành đại trí, hồi tiểu thông thành đại thông, hồi tiểu đầu đà thành đại đầu đà, hồi tiểu nghị luận để thành đại nghị luận. Tịnh độ là quyền mà lại là thật, thật mà lại là quyền, thế là có thể soi rõ thật tướng, tín thụ phụng hành. Ngay gần mà xa, ngay xa mà gần, thế thì có thể lấy không chóng mà nhanh, gậy móng tay là đến. Tâm tịnh độ tịnh thì uế mà tịnh, thế thì sinh tức là vô sinh,

sinh hóa cả hai đều hợp nhau. Diệu Hữu tức Chân Không, Chân Không tức Diệu Hữu, thế thì dùng diệu dụng biện tài phân tích không chướng ngại. Đến như các vị đại đệ tử khác, mỗi Ngài đều có một đức, đúng về chủng loại mà tán thán đức, ngay công việc đó mà hồi hướng, ở pháp môn này thành ích Phương Đẳng, hiểu rõ vô sinh mà sinh, cảm sinh ra thế giới ngoài; đạt lý không thân mà có thân, nhận thân biến dịch. Theo chiều dọc mà ra khỏi ba cõi, thực đã không thể nghĩ bàn; còn có tắt ngang ra ba cõi, lại càng không thể nghĩ bàn được.

Giải thích kinh.

Nêu chính văn.

**Những bậc đại đệ tử như thế.**



Giải nghĩa.

**Sớ:** Vì học sau thầy cho nên gọi là đệ, hiểu từ thầy mà phát sinh nên gọi là tử. Đây là tổng kết cả văn trước vậy.

**Sao:** Đệ là tỏ khiêm nhường đối với thầy. Sư là tỏ nhờ đệ tử tôn kính. Vì vậy Phu Tử nói rằng: “Tôi xem Nhan Hồi như em, Nhan Hồi xem tôi như cha”.

Chúng Bồ Tát.

Giải thích nghĩa.

**Sớ:** “**Bồ Đề Tát Đỏa**” là tiếng Phạm, Trung Quốc dịch là Giác Hữu Tình. Cũng chứng chỗ Phật chứng gọi là giác; chưa hết vô minh gọi là hữu tình. “**Ma Ha Tát**”, Trung Quốc dịch là chúng sinh có đạo tâm lớn.

**Sao:** Hai chữ “Bồ Tát” là nói lược của tiếng Phạm. Nếu nói đủ phải là Ma Ha Bồ Đề Chất Đé Tát Đỏa. “Ma Ha” phiên là “Đại”, “Bồ Đề” phiên là “Đạo”. “Chất Đé” phiên là “Tâm”, “Tát Đỏa” phiên là “Chúng Sinh”, còn phiên là “Hữu Tình” nữa. Hợp lại là “Đại Đạo Tâm Chúng Sinh”. Đại đạo tâm thì dưới khác với tâm chúng sinh, hữu tình thì trên khác với chư Phật. Bởi vì đã xa rời bờ bên này nhưng còn ở giữa dòng. Các Bồ Tát này còn có chữ đại, vì vậy dùng chữ Ma Ha Tát cho khác.

Kể tên các Ngài.

Nêu chính văn.

Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, Bồ Tát A Dật Đa, Bồ Tát Càn Đà Ha Đề, Bồ Tát Thường Tinh Tiến, với các bậc Đại Bồ Tát như thế.

Giải thích ngài Văn Thù.

**Sớ:** Văn Thù Sư Lợi, Trung Quốc phiên là Diệu Đức. Có ba đức vi diệu vì chứng nhập như Phật. Còn gọi là Bồ Tát Diệu Cát Tường. Chính vào ngôi pháp nên gọi là Pháp Vương Tử.

**Sao:** “*Ba đức vi diệu chứng nhập như Phật*”: ở Viên Giáo, bắt đầu từ ngôi Sơ Trụ, cuối cùng đến ngôi Đẳng Giác, phá được phần nào vô minh lại chứng lên ba diệu đức như Phật. Nếu ước về Bồ Tát Văn Thù thì sự tích của Ngài có khác. Nguyên nhân gốc của Ngài, như kinh Bi Hoa viết:

Đổi trước Phật Bảo Tạng phát thệ nguyện lớn, nhờ Phật thụ ký, tự là Văn Thù. Lại khi đổi với Phật Đẳng Minh làm thầy cho 8 vị vương tử, là tổ. chín đời của Phật Thích Ca. Trước kia rất gần với chư Phật, bây giờ thì phụ tá Phật Thích Ca. Nếu bàn về quả vị gốc của Ngài thì đời hiện tại, Ngài đã thành Phật tại thế giới Hoan Hỷ ở phương bắc, hiệu là Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích. Đời vị lai ở phương nam, thế giới Hư Cấu, thành Phật hiệu là Phả Hiện Như Lai. Bản tích như thế, cùng chứng nhập như Phật thì quả vị bằng nhau. Còn gọi là Diệu Cát Tường. Đối với ba món hoặc, nghiệp, khổ ba phần còn một chút điều chưa tốt. Phật ngôi cứu kính giác, ba đức viên mãn rõ ràng, vì vậy lại gọi là Diệu Cát Tường. Phật phá 25 cõi được vua tam muội, vào ngôi chính của đạo pháp, gọi là Pháp Vương Phá Hữu. Ngài Văn Thù gần với ngôi Đẳng Giác, là con trưởng của Phật nên gọi là Pháp Vương Tử.

Giải thích A Dật Đa

**Sớ:** A Dật Đa, Trung Quốc gọi là Vô Thắng vì siêu xuất khỏi thiên không Tiểu Thừa, là tên của ngài Từ Thị vậy (Bồ Tát Di Lặc).

**Sao:** Tiếng Phạm gọi là A Dật Đa, phiên dịch là Vô Năng Thắng, đó là tên; còn gọi là Di Lặc, phiên là Từ Thị, đó là họ. Kinh Tư Ích viết: “Nếu chúng sinh thấy Ngài thì lập tức được từ tâm tam muội”. Hợp lại mà nói thì vị Bồ Tát này, địa vị đã chứng vào rất gần ngôi tột bậc, từ tâm với vật loại, để nhận tên họ vậy.

Giải thích Càn Đà Ha Đề.

**Sớ:** Càn Đà Ha Đề, Trung Quốc dịch là Bất Hưu Tức, vì Ngài siêng tu không lười biếng.

**Sao:** Kinh Tư Ích viết: “Hằng hà sa kiếp là một ngày đêm, 30 ngày như thế này là một tháng, 12 tháng là một năm. Hơn trăm nghìn vạn ức kiếp mới được gặp một vị Phật. Được gặp Phật như số cát sông Hằng như thế, tu mọi Phạm hạnh,

tu tập những việc công đức, sau rồi Phật mới thụ ký cho. Tâm không ngại nghĩ nên gọi là Càn Đà Ha Đề.

Giải thích Thường Tinh Tiến.

**Sớ:** Thường Tinh Tiến là Pháp Tính thường trụ nên thành được vô tác chính cần.

**Sao:** Kinh Bảo Tích viết: “Bồ Tát này vì tất cả chúng sinh, qua vô lượng kiếp theo luôn không bỏ, nhưng chúng sinh đó còn không nhận giáo hóa, nhưng Ngài vẫn không một niệm xa rời. Vì thân tâm đều tiến lên, gọi là Thường Tinh Tiến. Chỉ vì thấy Pháp Tính thường trụ, thành chính cần vô tác; tuy tinh tiến nhưng không có tướng tinh tiến vậy.

Giải thích tổng kết.

**Sớ:** Chữ “Đại Bồ Tát”, khác hẳn Thiên Tiểu.

**Sao:** Ngài Linh Chi dạy rằng: “Bồ Tát là tên chung cho cả trước sau. Bồ Tát như thế đều là ngôi sâu bổ xứ, hoặc bóng vang quyền hiện nên gọi là đại vậy”. Các kinh nêu chúng Bồ Tát cũng có tán thán đức tốt, thông lệ như kinh Pháp Hoa, chỉ có kinh này là không, nhưng cũng không phải là không. Cũng khiến cho ai đọc kinh này nghe danh rồi nghĩ nghĩa, ngưỡng đức mà theo làm vậy. Tại sao? Như ngài Văn Thù là Diệu Đức, Cát Tường; A Dật Đa thì lấy chữ Vô Năng Thắng, Từ Thị; Càn Đà Ha Đề thì lấy tự cường bất tước, siêng tu không lười; Thường Tinh Tiến thì vì giác ngộ các pháp thường trụ, thành vô tác chính cần thì đức nào mà chả đủ. Nhà dịch kinh chỉ liệt kê bốn vị này, ý muốn ai tu hành Tịnh độ, trước lấy ba đức nhiệm màu là tam đế ở tâm làm ba phép gốc căn bản của năng quán; thế là trước quán cảnh bất tư nghĩ, là vậy. Tiếp đó lấy lòng từ bi vô duyên của Vô Năng Thắng mà chân chính phát Bồ Đề tâm để nêu tiêu biểu cho người đời nay cầu sinh Cực Lạc. Một là hóa độ sinh, học pháp môn đoạn phiền não thành Phật đạo để làm chí ban đầu. Sau đó thêm vào lấy toàn tính khởi tu, tự cường không nghĩ, siêng tu không lười biếng, hiểu rõ Pháp Tính thường trụ, thành chính cần vô tác. Ngõ hầu xả hết được uế, lấy hết nguồn thanh tịnh, đóng chặt cửa Sa Bà, mở thông đường Cực Lạc thì đạo phẩm tự nhiên điều hòa đối trị, giúp mở con đường đạo pháp. Chín phẩm được lên,

không ở vào nghi thành, không sinh pháp ái, nên được đài vàng, được dự vào hàng các vị Đại Bồ Tát như thế. Cái ý trong kinh là ở đây vậy.

Chúng nhân thiên.

Nêu chính văn.

Cùng với Thích Đề Hoàn Nhân và cả rất nhiều đại chúng chư Thiên đều cùng dự hội.

Giải thích nghĩa.

Giải thích Thích Đế Hoàn Nhân.

**Sớ:** “Thích Đề Hoàn Nhân”, Trung Quốc dịch là Năng Thiên Đế, chúa cõi trời Đạo Lợi.

**Sao:** Tiếng Phạm nói đủ là Thích Đề Hoàn Nhân Đà La, Trung Quốc dịch là Năng Tác Thiên Đế, là chúa cõi trời Đạo Lợi. Đạo Lợi, Trung Quốc phiên là Tam Thập Tam. Đỉnh núi Tu Di, bốn mặt tổng cộng có 8 thành, mỗi một thành có bốn ông trời. Thiên Đế ở trong thành Thiện Kiến, hợp lại thành 33, nhân quả trang nghiêm. Đủ như trong bài tụng luận Câu Xá.

Giải thích chữ vô lượng chư thiên.

**Sớ:** “Vô lượng chư thiên”: Là các vị Phạm Thiên Vương, Hộ Thế Tứ Vương trong các cõi Dục Giới và Sắc Giới.

**Sao:** Cõi dục có 6 tầng trời. Ở đất có 2 tầng, tức Tứ Thiên Vương ở dưới cùng và tầng trời thứ hai là trời Đạo Lợi. Ở trên không có 4 tầng, tức Dạ Ma, Đâu Suất, Hoá Lạc, Tha Hoá. Bốn cõi thiên Sắc giới: Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, mỗi một cõi thiên đó có 3 cõi trời; Tứ thiên có 9 cõi. Mỗi khi Phật thuyết kinh ở đâu thì đều đến tập hợp. Chỉ có cõi trời Vô sắc, đã không có sắc chất gì nên không nói là đến.

Giải thích về đại chúng.

**Sớ:** Gồm cả bốn chúng, tám bộ, nên gọi là “đại chúng câu”.

**Sao:** Tứ chúng là: Tỷ Khiêu, Tỷ Khiêu Ni, Ưu Bà Tát, Ưu Bà Di. Tám bộ: Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩu Na La, Ma Hầu La Già. Những bộ kia là nhân và phi nhân.

Giải thích phần Chính Tông.

Nêu chính văn.

Bấy giờ Phật bảo trưởng lão Xá Lợi Phất: Từ đây hướng về phương tây, qua 10 vạn ức cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc.

Giải thích chữ “Nhĩ thời”.

**Sớ:** “Nhĩ thời” là thời điểm sắp thuyết kinh vậy.

**Sao:** “Nhĩ thời” tức như phần Thông tự trước đã nói, là thời điểm mà (cả) cơ và ứng hợp vào làm một. Chỉ vào thời điểm hợp làm một ấy nên sắp thuyết kinh.

Giải thích đương cơ.

**Sớ:** Vì ngài Thân Tử có căn linh lợi cho nên đặc biệt bảo đến, không đợi xin hỏi.

**Sao:** Ngài Tịnh Giác dạy rằng: “Không bảo Bồ Tát, Thiên Long mà bảo ngài Xá Lợi Phất, phải có tất cả bốn ý: 1. Là cánh tay phải của Phật, khi kết tập pháp Đại, Tiểu thừa, Ngài đều đứng đầu; 2. Bởi Ngài trí tuệ đệ nhất, 4 chúng, 8 bộ ai cũng kính trọng; 3. Khiến tứ chúng nghe Tịnh độ của Phật cho mình là không có dự phần; 4. Lại muốn cho những vị chưa chứng, hồi tâm hướng lên Đại Thừa. Phàm khi Phật thuyết pháp phải được lợi ích cả Tứ Tất Đàn. Nay trong 12 bộ kinh Phật thuyết, thì kinh này là kinh Vô vấn tự thuyết. Bởi vì pháp môn Tịnh độ không phải cảnh giới của Tiểu Thừa; lại muốn khiến họ hồi tiểu hướng đại vậy. Kinh này không có Kỳ Dạ, Già Đà, Nhân Duyên, Thí Dụ, Ưu Bà Đề Xá. Nhưng Trường Hàng, Phương Quảng, Thụ Ký, Vị Tăng Hữu đều hiện có cả. Còn về Bản Sinh, Bản Sự, lấy sự vấn tất mà mong phát huy phần rộng; đối với kinh Đại Bản Di Đà cũng có đủ.

Số lượng cõi nước.

**Sớ:** Một đại thiên thế giới là 1 cõi Phật. Luận Thập Nghi viết: “Phương tây cách đây 10 vạn ức cõi là đối với kẻ phàm phu mắt thịt, dùng tâm lượng sinh diệt của họ mà nói; chỉ cần khiến cho chúng sinh thành tựu được tịnh nghiệp, khi chết tâm được định, là cái tâm sinh về Tịnh độ, khởi niệm liền sinh về Tịnh độ thì Tịnh độ thực không xa vậy.

**Sao:** Trong lời giải, trước tiên dựa vào kinh mà nói rõ là xa, rồi ước về lý thì nói rõ là không xa. “Một đại thiên thế giới gọi là 1 cõi Phật”: Trăm ức mặt trời mặt trăng, trăm ức núi Tu Di, trăm ức tứ đại hải, trăm ức núi thiết vi gọi là một cõi Phật. Ở trong luận Câu Xá có bài tụng:

Nhật	nguyệt	bốn	châu	lớn,
Tu	Di,	Lục	dục	thiên,
Phạm	thế	đều	một	ngàn,

Gọi một tiểu thiên thế.

1000 tiểu thiên thế giới này gọi là một trung thiên thế giới; 1000 trung thiên thế giới là một đại thiên thế giới. Đại thiên thế giới này đều cùng một kiếp thành và hoại. Cứ thế mà xét thì thế giới Cực Lạc cách cõi này rất xa. Tiếp theo dẫn đến luận Thập Nghi của tổ Thiên Thai nói rõ là không xa. Bởi vì đối với kẻ phàm phu, bởi đời trước do vô minh phiền não mê hoặc, tạo nghiệp báo lành dữ, nên cảm quả khổ ngũ ấm của đời nay. Kẻ phàm phu mắt thịt, xa thì không thấy được, chỉ vì không thấy nên thành xa. Bởi vì kẻ phàm phu có tâm lượng sinh tử nên không biết được xa, cũng vì không biết nên thành xa. Điều đó cũng không có gì là lạ cả. Nếu là người niệm Phật đạt đến nhất tâm bất loạn, thời dẹp được mê hoặc; thành tựu được tịnh nghiệp, thì nghiệp đạo thanh tịnh. Khi lâm chung, dấu ấn của Sa Bà hoại thì đường khổ thoát. Đương lúc bấy giờ, nhục nhãn hóa làm thiên nhãn, biến tâm phàm ra tâm Thánh, vì vậy định tâm lúc lâm chung là tâm thụ sinh về Tịnh độ. Ngay khi động niệm là sinh về Tịnh độ. Nói chữ “động niệm” là lúc sắp chết được thấy Tam Bảo và thấy được ánh sáng, thấy được hoa v.v.... Thấy được một trong các điều đó thì gọi là động niệm, cái niệm ấy không phải là vọng niệm. Tuy ở cõi này mà đã thấy sinh ở hoa báu trong ao sen, cho nên nói rằng thật không xa vậy. Lại nữa, kinh Ban Chu nói rõ chúng sinh có ba lực nên thấy được Đức Di Đà. Một là sức chính

định: Ở trong luận đã nói. Hai là sức Phật: Kinh 48 nguyện viết: “Ví tôi thành Phật, chúng sinh mười phương dốc lòng tin ưa, muốn sinh về nước tôi, từ một đến 10 niệm, nếu không được sinh thì tôi không thành Chính Giác”. Ba là sức công đức gốc của mình: Điểm này có hai nghĩa: 1. Chúng sinh từ vô thủy đến nay, từng đã có chủng tử niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, nhưng lúc đó chưa sinh, nay hạt giống ấy đã chín thì được vãng sinh; 2. Tâm tính của chúng sinh vốn đủ quốc độ như bụi. Tuy xa 10 vạn ức nhưng đều là tính đủ, tức là tính thể, tính lượng, như một hạt ngọc trong lưới để vớt chứa được bóng mọi hạt ngọc. Như một ngọn sóng của biển cả đủ cả toàn thể nước các con sóng, không những là lẫn đủ mà cũng là chính nó. Vì vậy ngài Tứ Minh nói: Nếu tâm tính không đủ cõi nước như trần sa, thì chúng sinh không có cái năng lực cảm thấy, Phật cũng không có cái lý ứng hiện vậy.

Giải thích nước Cực Lạc.

**Sớ:** Tiếng Phạm Tu Ma Đề, Trung Quốc gọi là An Dưỡng, hoặc gọi Thanh Thái, lại gọi là Cực Lạc, cũng nói là Tối Thắng.

**Sao:** “An Dưỡng” là đối với Sa Bà, tám khổ đốt cháy, không phải là an. “Thanh Thái” là đối với Sa Bà đời ngũ trược ác thế, chứ không phải là Thái. “Cực Lạc”, đối với cõi Sa Bà phải chịu cực khổ nên không phải là lạc.

Nêu ra bốn cõi.

Nêu chung

**Sớ:** Tất cả cõi nước được cảm ứng theo căn cơ, có 4 loại.

Giải thích cõi Tịch Quang.

**Sớ:** Một là cõi Thường Tịch Quang, là nơi rốt ráo cực quả của chư Phật.

**Sao:** Quán Kinh dạy: “Thường Tịch Quang: Thường là Pháp Thân, Tịch là Giải Thoát, Quang là Bát Nhã. Là chữ y 3 chấm không dọc, không ngang, gọi là bí mật tạng”. Sách Diệu Tông Sao viết: Ba cõi kia (Phàm Thánh Đồng Cư, Phương Tiện...) thuộc sự, cho nên từ nơi người đoạn được nhân quả mà lập cái cõi nước vậy. Cõi này thuộc về lý cho nên theo bản thể 3 đức làm tên. Nói riêng

trong “Sao”, đã có cái tên Thượng phẩm Tịch Quang, thì biết rằng cõi nước kia (Tịch Quang) cũng chia 9 bậc. Chỉ có phẩm Thượng thượng là chỗ ở cực quả, còn 8 phẩm đều là phận chứng của bậc viên Thánh ở, gọi là Phận Chứng Tịch Quang. Sớ viết rằng: “Phận chứng cứu kính Tịch Quang tịnh uế” là vậy.

Cõi Thật Báo.

**Sớ:** Hai là cõi Thật Báo, là nơi Pháp Thân của bậc Đại Sĩ ở.

**Sao:** Quán Kinh Sớ viết: “Cõi Thật Báo Vô Chướng Ngại thuần có Bồ Tát, không có Nhị Thừa”. Kinh Nhân Vương viết: “Cái nghĩa Tam Hiền, Thập Thánh trụ quả báo”, tức là nghĩa ấy. Thích Luận viết: “Ngũ dục thắng diệu của Bồ Tát khiến cho ngài Ca Diếp đứng dậy múa”. Kinh Hoa Nghiêm viết: “Vô lượng hương vân đài” tức nói tịnh diệu ngũ trần của cõi Tịnh độ kia”. Nên nói chư Phật cũng có báo độ chứ không hẳn định là nơi ở của Bồ Tát. Cũng có thể căn cứ vào đó chia ra 9 phẩm: Thượng thượng là nơi Phật ở; còn 8 phẩm, tùy các Bồ Tát phá được vô minh nhiều hay ít mà là hơn kém vậy. Phần Sớ viết rằng: “Đốn nhập lần lượt, thế là tịnh uế Thật Báo”, là thế.

Cõi Phương Tiện.

**Sớ:** Thứ ba là cõi Phương Tiện, là chỗ ở của người Tam Thừa.

**Sao:** Quán Kinh Sớ viết: “Cõi Phương Tiện Hữu Dư là tu phương tiện đạo, đoạn tứ trụ hoặc, cho nên gọi là Phương Tiện. Vô minh chưa hết cho nên gọi là Hữu Dư. Thích Luận viết: “Ra ngoài tam giới có Tịnh độ, ngôi Thanh Văn, Phật Bích Chi xuất sinh vào nơi đó, nhận thân Pháp Tính, không phải phận đoạn sinh”. Kinh Pháp Hoa viết: “Sau khi ta diệt độ, người thật được quả A La Hán, nếu chưa tin pháp này, nếu gặp Đức Phật khác thì sẽ giải quyết xong”. Trong này còn có lợi độ, chỉ lên là tịnh, chỉ xuống là uế. Đã nói rằng trong này đều có lợi độ, tịnh uế, như vậy chuẩn theo đó mà xét thì cũng chia 9 bậc. Viên Giáo phương tiện đạo ở 3 phẩm thượng; Biệt Giáo, Thông Giáo, phương tiện đạo ở 3 phẩm giữa, về Tạng Giáo, phương tiện đạo ở 3 phẩm dưới. Sớ nói rằng về thể, về tích, về khéo, về vụng, có tịnh uế nữa vậy.

Cõi Đồng Cư.



Nêu danh.

**Sớ:** Bốn cõi Đồng Cư là nơi ở của 6 phàm.

**Sao:** Quán Kinh Sớ viết: “Sa Bà tạp ác, chông gai gạch sỏi đầy dẫy bất tịnh, là cõi uế đồng cư. Nước ao 8 đức, hàng cây 7 thứ báu, thứ đến Niết Bàn đều là chính định tụ, thượng phẩm Tịnh độ Phàm Thánh cùng ở.

Giải thích nghĩa.

**Sớ:** Vì 5 trước nặng nhẹ mà phân tịnh uế. Sa Bà thì ngũ trước nặng cho nên gồm cả 4 ác thú, luân hồi không thôi. Cõi An Dưỡng thì 5 trước nhẹ nên chỉ có cõi người, cõi trời, đều được bất thoái nên gọi là Cực Lạc.

**Sao:** Từ “ngũ trước” trở xuống là nêu cõi Sa Bà. Ở dưới giải thích một chữ “vãng”. Chúng sinh ở Sa Bà vì nhân ngũ trước nặng nên gọi là cõi Đồng Cư uế, thế cho nên cảm báo gồm cả 4 ác thú. Đó là bởi trong phiên não trước, 5 Độn sử còn mạnh, mà lỗi sinh vào 4 thú. Cõi nhân, cõi thiên đã do giới thiện, cho nên phiên não hơi nhẹ: “5 dục ở cõi An Dưỡng nhẹ”: Do ở cõi Sa Bà chuyên tu tịnh nghiệp, 5 trước được nhẹ cho nên được vãng sinh Cực Lạc, nhận quả báo ở cõi người, cõi trời. Phương chi đến nước kia rồi, cảnh trần nhẹ mà trong nên không sinh phiên não. Cho nên tuy là cõi nhân, cõi thiên nhưng đều được bất thoái nên gọi là Cực Lạc. Lại nói về chữ “vãng”. Cõi nước Cực Lạc cũng chia tịnh uế, như Quán Kinh 9 phẩm, ba loại ở Đại Bản Di Đà. Phẩm vị đã chia cao thấp thì chỗ thấy cũng không giống nhau. Cho nên Diệu Tông Sao viết: “Vì ngũ trước nhẹ là Đồng Cư tịnh. Tịnh này rất thông, phải biết rằng có ý riêng. Như người tu giới thiện, ngôi phàm của tứ giáo đều khiến được ngũ trước mỏng nhẹ cả, cảm được Đồng Cư tịnh mà ở viên quán thì phần trước cũng nhẹ, mà cảm ứng về cõi Đồng Cư tịnh thì kể cả Y báo, Chính báo cũng rất tịnh. Như trong kinh nói: “Từ phép địa quán trở đi, mỗi 1 tướng trạng sánh với kinh khác tu hành chúng thiện, cảm về cõi An Dưỡng, tướng đó khác hẳn”.

**Sớ:** Nói về chỗ tận lý thì chỉ có cứu kính Tịch Quang mới là Cực Lạc chân thật.

**Sao:** “Nói về chỗ tận lý...”: Đây ước về tứ độ cũng dần dần chuyển khác. Thế thời phần chứng Tịch Quang cũng như cõi khổ của uế độ, chỉ có người đã đắc quả rốt ráo thì cõi ở của họ mới được gọi là chân thật Cực Lạc. Cho nên bài

tựa ở đoạn trước nói về chân nguyên bất nhị rằng: “Tịch quang chân tịnh, tuyệt không có khổ vui khác nhau” nghĩa là thế đó.

Nhắc lại Chính báo trang nghiêm.

Nêu chính văn.

Cõi ấy có Phật hiệu là A Di Đà, hiện nay đang thuyết Pháp.

Giải thích tam thân.

Nêu chung.

**Sớ:** Phật có 3 thân.

Giải thích riêng.

Giải thích Pháp Thân.

**Sớ:** 1. Thân Pháp Tính ở cõi Tịch Quang, thân độ không hai, gọi là tạng bí mật.

**Sao:** Quán Kinh Sớ viết: “Pháp thân là thầy khuôn mẫu cho Pháp Tính, lại lấy Pháp Tính làm thân. Thân này không phải là sắc chất cũng không phải tâm trí; cũng không phải là ám, giới, nhập thu giữ được, gượng chỉ Pháp Tính là Pháp thân vậy. Diệu Tông Sao viết: “Sự quý giải thích về pháp thì xa thông tông biệt. Thông thời chúng sinh và Phật đều lấy Pháp Tính làm khuôn mẫu. Song còn 9 cõi kia, tuy có khuôn mẫu nhưng trái. Như người dựa vào thầy nhưng không thuận theo lời thầy dạy. Duy chỉ có chư Phật, từ mới phát tâm, theo khuôn phép mà tu hành, đến nay được rốt ráo ngằm hợp với Pháp Tính. Cho nên trong Đại Kinh viết: “Thầy của chư Phật là pháp vậy”. Bởi vì pháp là thường hằng. Chư Phật cũng thường hằng. Vì thuận theo Pháp Tính nên gọi pháp là thầy chứ không phải thật là thầy, cùng với thể năng là khác cho nên pháp mới là thầy mà lấy làm thân. Tuy gọi là thân nhưng đã ra ngoài 5 ám (giới), cho nên không phải là sắc chất, cũng không phải tâm trí. Sắc là ám thứ nhất, tâm trí là 4 ám còn lại. Đã không phải ám, cũng không phải nhập, giới, cho nên không phải thuộc 3 khoa này tự do thu nhiếp. Thế thời đã bỏ phạm đoạn, biến dịch mà thị hiện sinh tử. Vì ám, nhập, giới nhiếp thu cũng được sắc chất cảm ứng, tâm trí

cảm báo, ba khoa khác nhân. Đã không phải ba khoa này thì lấy gì mà đặt tên được. Vì cơ của sự vật nên gượng chỉ vào Pháp Tính gọi là Pháp Thân, đó là thân năng cư vậy. Còn cõi sở cư, chính như trước đã giải thích.

Giải thích Báo Thân.

**Sớ:** 2. Báo Thân, ở cõi Thật Báo.

**Sao:** Quán Kinh Sớ viết: “Báo Thân là chỗ tu hành cảm được”. Kinh Pháp Hoa viết: “Nghiệp tu lâu mà được”. Kinh Niết Bàn viết: “Đại Niết Bàn do tu đạo mà được”. Trí như như soi cảnh như như. Trí tuệ Bồ Đề với Pháp Tính ngầm hợp nhau. Chữ “tương ứng”, như hòm nắp hợp nhau. Chữ “tương minh”, như nước sữa hòa vào nhau. Pháp Thân không phải thân, không phải là không có thân, trí đã ngầm hợp thì cũng phi thân, phi bất thân, gượng gọi trí ấy là Báo Thân. Diệu Tông Sao viết: “Báo là đền trả”. Tu hành là nhân, cảm được diệu báo để đền trả nhân vậy. Kinh Pháp Hoa là chứng Trí Đức. Kinh viết: “Ánh tuệ quang soi vô lượng, nghiệp tu lâu mà được”. Đại Niết Bàn là chứng Đoạn Đức vậy. Hai đức của quả này đền đáp nhân tu nên gọi là báo. Lúc cảm báo thì tướng đó thế nào? Nên lấy một pháp 2 dụ để làm rõ. Như tên không khác, chỗ tu quán thì sai khác, đó không gọi là như. Ngoài trí có cảnh, không gọi là như trí. Hai đều như cả là cảnh như như trí, trí như như cảnh, thế là cảnh trí hợp nhau. Trí tuệ gọi là thông cho nên lấy quả giác Bồ Đề mà phân biệt ra, tức là trí tuệ Vô Thượng Bồ Đề cùng với cảnh Pháp Tính hợp nhau, hòa nhau. Trước nêu ra hòm nắp dụ cho hợp nhau, e rằng nói hòm nắp tuy là khớp nhau nhưng vẫn còn hai tướng, cho nên lại nêu nước sữa để dụ cho hòa hợp, khiến cho biết Thủy Giác và Bản Giác cùng là tính giác. Cái thể đó mất đi, chính cũng như nước sữa thì rõ được ngoài cảnh không có trí, ngoài trí không có cảnh, thì thấy được nước sữa thế nào. Còn nói về phi thân: Không phải Phật Ứng Hóa có thân phận tề; phi bất thân: Chẳng phải Báo Phật không có thân phận tề (thân rõ ràng). Lại, phi thân thì không phải có, phi bất thân thì không phải không. Pháp Thân Trung Đạo là thể của Bản Giác. Thủy giác đã hợp Bản Giác thì năng hợp ấy cũng mất, vì là thành hiện nên gọi là Báo Thân, Trí đức. Nghĩa độ thì như trước.

Giải thích ứng Hóa Thân.

**Sớ:** Thân Ứng Hóa ở cõi bất nhị. Tùy theo cơ 9 phẩm cho nên chỗ thấy không giống nhau.

**Sao:** Quán Kinh Sớ viết: “Ứng thân: Ứng cùng vạn vật làm thân. Trí với thể hợp nhau, khởi được đại dụng như thủy ngân hòa với vàng ròng, thiếp được các sắc tượng. Công đức hoà cùng Pháp Thân, nơi nơi đến ứng hiện thì thành được thân mà chẳng phải thân. Nhưng ba thân này không thể phân biệt một hay khác là trái với pháp thể; ngay một mà ba, ngay ba mà một mới hiểu được huyền văn. Diệu Tông Sao viết: “Như tiếng vang trong hang, lớn nhỏ thì theo với âm thanh; như gương hiện hình, đẹp xấu ở thể chất. Hợp với vạn vật mà cảm ứng, hiện ra thân hơn kém. Trí là Báo Thân, thể là pháp Thân. Hai thân này hợp ngầm với nhau, ứng dụng khắp nơi; trên màu chân kim phải dùng thủy ngân hòa vào mới thếp được vào đồ vật. Thiếu một duyên này thì vàng cũng không dùng thếp vào đâu được. Công đức trí của Báo Thân, hợp hội với Pháp Thân, tùy nơi có cơ duyên ở đâu cũng tới. Trên nói về Báo chỉ bàn về phép hợp thì là Tự Tự Dụng vậy. Nay nói rõ rủ lòng ứng hóa cho kẻ khác tự dụng vậy. Ứng hiện thường trụ là đối với sinh thân, ứng hiện vô thường là chỉ bằng hai cách ứng hiện vậy, vì thế nói rõ cả hai thân vậy. Thân là sinh thân, có tướng hảnh hoi, cho nên gọi là thân tướng). Không có phạm hạn của tướng cho nên gọi là phi thân. Trong kinh Tiểu Bát Nhã viết: Phật nói phi thân tức là đại thân, đại thân là thân Tha Tự Dụng vậy. “Tha thân” là một khi tùy cơ biến hoá mà có, nghĩa thì đồng với Ứng Thân, nhưng thể dụng có chút sai khác, Ứng Thân thì theo với Pháp, Báo; ngầm hợp với thể để khởi ra ứng dụng. Tha thân thì theo với thể ứng thân, để khởi ra cách ứng dụng của biến hóa thân. Đó là từ dụng mà khởi dụng vậy. Lại nữa, hoặc theo biến hóa, mà hóa thì biến hóa vô cùng, Ứng Thân thời tám tướng trước sau, Hóa Thân thời chợt sinh chợt diệt. “Ở cõi bất nhị”: Báo Thân là trí năng chứng, Pháp Thân là lý sở chứng. Thế thời Tịch Quang, Thật Báo đều là cái thể năng ứng. Cõi Tha Tự Dụng, Phương Tiện, Đồng Cư đều là nơi ở của ứng Thân. Cơ duyên sai khác nên có chín phẩm. Bởi vậy thấy có khác biệt. Phật ứng hiện không sai thì hai cõi Tịch Quang, Thật Báo ở ngay ba phẩm, nên gọi là bất nhị. Nên chuẩn theo Quán Kinh Sớ chia người vãng sinh thành chín phẩm thì nên tìm mà hiểu. Lại bốn cõi, cõi nào cũng phân ra chín phẩm, tuy từng cõi mà cảm thấy ba thân khác nhau, tùy cơ cảm mà thấy được bốn cõi bất đồng.

Giải thích về chỗ khác nhau.

**Sớ:** “Hiện tại thuyết pháp” là không phải quá khứ hay vị lai.

**Sao:** Trong kinh, đoạn sau viết: “Phật A Di Đà từ khi thành Phật đến nay đã mười kiếp”, thì biết Đức Di Đà hiện tại thành Phật vì chúng sinh thuyết pháp, không phải chư Phật về đời quá khứ hay vị lai vậy.

Nêu Y báo.

Nói rõ chung cõi Cực Lạc.

Nêu chính văn.

Này Xá Lợi Phất! Vì sao cõi ấy tên là Cực Lạc? Bởi vì chúng sinh ở cõi ấy không có những nỗi khổ, chỉ thuần hưởng những điều vui, cho nên gọi tên là Cực Lạc.

**Sớ:** Dưới chữ “bĩ độ” là bắt đầu duyên khởi, dưới chữ “kỳ quốc” là giải thích chung. “Vô hữu chúng khổ”, là không có những tam khổ, bát nạn. Đối với cõi Sa Bà cực khổ nên gọi là Cực Lạc.

**Sao:** Thế giới Sa Bà đủ cả 6 đạo: Người, Trời, Tu La gọi là 3 thiện đạo, bởi vì lấy giữ giới tu thiện làm nhân. Địa ngục, Ngã quỷ, Súc sinh gọi là 3 ác đạo, lấy ác nghiệp làm nhân. Chữ đạo nghĩa nó là được thông suốt, ý nói tất cả chúng sinh gây ra nghiệp thiện thì thông được tới những cõi nhân thiên v.v.... Gây ra nghiệp ác thì thông suốt được đến cõi địa ngục vậy. Còn gọi là tam đồ nữa là nói theo về quả làm tên, là bởi ác nghiệp mà thông đến hỏa đồ, đao đồ, huyết đồ vậy.

1. Địa ngục đạo: Ý nói nơi này ở dưới đất và trong núi Thiết Vi, có những ngục bát hàn, bát nhiệt v.v.... Đọa vào đạo này tức là chúng sinh tạo nghiệp ác rất nặng nên gọi là Địa ngục đạo.

2. Ngã quỷ đạo: Có 3 loại: Kẻ nào tạo tội nghiệp rất nặng thì nhiều kiếp không nghe đến tên nước; chỉ rình tìm kiếm những thứ bần thiêu, ô uế (máu mủ) của nhân gian; hoặc có khi được no nhưng lại bị dao gậy đánh đập, xua đuổi ép buộc làm những việc ngăn sông lấp biển. Là vì những chúng sinh này tạo ác, keo kiệt tham lam thì vào đạo này.

3. Súc sinh đạo: Là những loại mang lông đội sừng, mai vẩy lông vũ, lông mao, bốn chân, nhiều chân, không chân, ở dưới nước, ở trên cạn, ở trong hư không.... Bởi vì ngu si gây ra ác nghiệp, nên sinh vào đạo này.

Bát nạn: Là 8 nơi đều chướng nạn vậy. 8 nơi này tuy cảm báo khổ vui có khác nhưng đều không được thấy Phật, không được nghe chính pháp nên gọi chung là nạn.

1. Nạn Địa Ngục: Như trên đã giải thích. Trong Địa ngục đêm dài mù mịt, luôn luôn chịu khổ, bị chướng không được thấy Phật nghe pháp nên gọi là nạn.

2. Nạn Súc sinh: Nghĩa đã giải thích như trước. Trong đạo súc sinh chịu khổ vô cùng, bị chướng ngăn che việc thấy Phật nghe pháp nên gọi là nạn.

3. Nạn Ngã quỷ: Nghĩa giải thích như trước. Trong đạo Ngã quỷ thì chịu khổ vô lượng, chướng ngại việc thấy Phật nghe pháp, cho nên gọi là nạn.

4. Nạn Trường thọ thiên: Ý nói tuổi thọ ở cõi trời này 500 kiếp, là cõi trời vô tưởng trong cõi Tứ thiên Sắc giới. Nói “vô tưởng”, tức là vì tâm thức không vận hành, như cá trong băng, trùng ẩn mình. Ngoại đạo tu hành, phần nhiều sinh vào đây, cũng bị chướng không được thấy Phật nghe pháp nên gọi là nạn.

5. Nạn Uất Đơn Việt ở phương bắc: Uất Đơn Việt là tiếng Phạm, Trung Quốc dịch là Thắng Xứ. Ý nói nơi này cảm báo hơn 3 châu đông, tây, nam. Con người thọ 1000 tuổi, không bị chết non, chỉ vì say đắm thú vui không lãnh thụ giáo hóa, nên Thánh nhân không sinh vào đây, không được thấy Phật nghe pháp cho nên gọi là nạn.

6. Nạn mù điếc câm ngọng: Ý nói những người này tuy sinh ở cõi nước, nhưng nghiệp chướng sâu nặng, mù điếc câm ngọng, các căn không đủ. Ngay gặp Phật ra đời mà không thấy Phật, tuy Phật thuyết đại pháp mà không nghe được nên gọi là nạn.

7. Nạn thế trí biện thông: Ý nói con người thế gian, kẻ tà trí thông lợi chỉ chăm tập mê kính sách vở ngoại đạo, không tin theo chính pháp xuất thế, cho nên gọi là nạn.

8. Nạn sinh trước Phật sau Phật: Ý nói Phật xuất hiện ở đời là bậc đại đạo sư, khiến cho chúng sinh lìa khổ sinh tử được vui Niết Bàn. Người nào có duyên thì mới gặp được. Kẻ sinh trước Phật, sau Phật là vì nghiệp nặng duyên mỏng, đã không thấy Phật cũng không nghe được pháp nên gọi là nạn sinh trước Phật, sau Phật.

Các khổ: Là tám khổ ở nhân gian.

1. Sinh khổ: Có 5 loại:

- Thụ thai: Thần thức khi vào thai mẹ, ở trong bụng mẹ chật hẹp bần thỉu.
- Chủng tử: Thần thức thác vào di thể của cha mẹ, cái hạt giống thức thần này theo hơi thở ra vào của mẹ, không được tự tại.
- Lớn lên: Ở trong bụng mẹ qua 10 tháng ngày, trong bị sức nóng nung nấu, dần thành nên thân hình, sống ở dưới ruột non, trên ruột già, ép lại như ngục.
- Khi ra thai: Ý nói mới sinh ra có gió lạnh gió nóng thổi vào thân, vào quần áo, chạm vào cơ thể da dẻ non mềm như bị vật nhọn đâm vào.
- Giống loài: Ý nói về nhân phẩm thì có giàu sang nghèo hèn; về tướng mạo thì có thừa thiếu đẹp xấu. Thế là sinh khổ.

2. Già khổ: Có hai loại:

- Lớn lên, ý nói từ bé đến lớn, từ lớn đến suy yếu, khí lực giảm sút, đi đứng không yên (nghỉ ngơi).
- Diệt hoại: Ý nói là thịnh đi suy đến, tinh thần hao tổn, tính mạng ngày một rút ngắn, dần đến hủ hoại, gọi là lão khổ.

3. Bệnh khổ: Có 2 loại:

- Bệnh về thân thể: Ý nói tứ đại không điều hòa, các bệnh tấn công. Nếu mà địa đại không điều hoà thì thân trầm trọng; thủy đại không điều hoà thì cả thân phù thũng; hỏa đại không điều hoà thì cả thân nóng bỏng; phong đại không điều hoà thì cả thân co cứng.

– Bệnh về tâm: Ý nói trong tâm khổ não, lo lắng buồn thương. Thế gọi là bệnh khổ.

4. Tử khổ: Có 2 loại:

– Bị bệnh mà chết: Ý nói nhân bệnh tật, hết số thọ mà chết.

– Ngoại duyên: Ý nói là hoặc gặp ác duyên, các nạn thủy hỏa mà chết. Thế là cái khổ về chết.

5. Cái khổ yêu thương mà phải xa rời: Ý nói con người được thân ái mà phải xa trái ly tán, không được ở chung, gọi là cái khổ ái biệt ly.

6. Cái khổ về oán ghét mà ở với nhau: Ý nói con người thường oán thù ghen ghét, vốn mong xa lìa mà lại tụ tập. Thế gọi là khổ oán tăng hội.

7. Cái khổ cầu gì cũng không được: Ý nói tất cả những sự vật ở thế gian tâm ta ưa thích mong cầu nhưng không được, gọi là khổ cầu mà không được.

8. Khổ về năm ám xí thịnh: Năm ám là sắc, thụ, tưởng, hành, thức. “Ám” nghĩa là che đậy, ý nói che đậy chân tính, không cho hiển lộ rõ ràng. “Thịnh” nghĩa là thịnh đại, ý nói những khổ tích tụ như sinh, già, bệnh, chết v.v... đã nêu trên nên gọi là năm ám xí thịnh. Đối với cõi Sa Bà rất khổ mà nói nên gọi là Cực Lạc. Bởi vì chúng sinh ở Cực Lạc không có những loại việc khổ ở cõi Sa Bà như đã nêu trên, cho nên gọi là Cực Lạc. Nếu đối địch rõ ra thì chúng sinh ở Cực Lạc, 6 căn đối với trần cảnh đều là những sắc thanh, hương vị xúc nhiệm màu, đều là phát sinh cho con người những sự quan sát và hiểu rõ. Tin niệm Tam Bảo nên không có cái nhân ba độc, không tạo ra những nghiệp ác nghịch, cho nên không có cái quả khổ 3 đường, không có 3 đường chướng nạn vậy. Nghe pháp nhập chính định, không đọa vào cõi trời Vô Tưởng nên không có nạn Trường Thọ Thiên. Tuy hưởng những điều cực vui nhưng thường nhận giáo hóa, cho nên không có cái nạn Bắc Câu Lưu Châu. 6 căn trong sạch, trí tuệ thông lợi nên không có nạn mù điếc câm ngọng. Chúng sinh sinh về Cực Lạc đều được chính định tụ nên không có nạn thế trí biện thông. Phật A Di Đà hiện nay đang thuyết pháp, trải qua rất nhiều kiếp, ngài Quán Âm Bồ Tát lại kế tiếp bổ nhiệm với hiệu là Phật Phổ Quang Công Đức Sơn Vương, cho nên không có cái nạn trước Phật sau Phật. Nụ sen thác chất nên không có cái khổ về sinh;



không có thay đổi nóng rét nên không có cái khổ về già; thân không phải thân phận đoạn thì không có bệnh khổ; thọ mệnh vô lượng nên không có tử khổ; không có cha mẹ vợ con nên không có cái khổ ái biệt ly; tập hội với các bậc thượng thiện nhân nên không có cái khổ oán tăng hội; ăn mùi hương của thiên hoa, tự nhiên thụ dụng thì không có cái khổ về cầu không được; quán chiếu ngũ ấm là “Không” nên không có uẩn khổ.

Nói về trang nghiêm.

Nêu chính văn.

Lại nữa ông Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc có 7 lớp lan can, 7 lớp lưới giăng, 7 lớp hàng cây, đều là 4 thứ báu vây quanh, bởi thế nên nước kia gọi là Cực Lạc.

Giải thích về lan can.

**Sớ:** Lan: Là lan can. Ngang là lan, dọc là thuẫn. Trang nghiêm cây báu, vây quanh rừng hoa.

Giải thích về la võng.

**Sớ:** La võng: Là lưới báu phủ trên, ánh sáng rực rỡ kín khắp rủ xuống, trang nghiêm đẹp đẽ.

Giải thích hàng cây.

**Sớ:** “Hàng cây”: Quán Kinh viết: “Mỗi 1 cây cao 8 nghìn Do tuần. Hoa lá đầy đủ cả 7 thứ báu”.

Giải thích về 4 thứ báu.

**Sớ:** Bốn báu là vàng, bạc, lưu ly, pha lê.

**Sao:** Nói một cách đại lược, trên đất báu của Cực Lạc, thứ gì cũng là báu quý. Ngoài lầu gác ra đều bày cây báu; ngoài cây báu ra, vây quanh là lan can; phía trên lan can và cây báu lại che bằng la võng. Mỗi loại đều nêu ra 7 lớp là để biểu thị 7 phạm Bồ Đề. Nhưng cây hay lan can hay lưới đều dùng 4 báu, sở dĩ

là để biểu thị Thất Giác không lìa Tứ Đế vậy. Ở thế giới Sa Bà, hàng vua quan đều lấy thứ này trang sức. Nhưng nói về cây thì bất quá là rừng rậm; nói về lan can thì bất quá là gỗ đá; nói về lưới thì bất quá là tơ gai; đất bất quá là đất đá; nhân bất quá là sức người; chư thiên tuy cũng vui sướng nhưng không bằng cõi tịnh diễn pháp âm. Tịnh độ, uế độ không giống nhau, việc tạo tác tự nhiên đều khác nhau, há không có lý do ư? Giải thích dẫn Quán Kinh: Cây nào cũng cao 8000 Do tuần, 7 báu hoa lá, đều là đủ cả. Nói rõ về chủng loại thì những của trang nghiêm không những là 4 thứ báu, lại nên biết vậy. Nay sẽ dẫn đủ ở trong Đại Bản và trong Quán Kinh, mỗi mỗi đều trình bày đủ, không phải nhiều thứ tốt thì cũng lấy đó giúp tăng trưởng tín nguyện của người cầu sinh về Tịnh độ. Quán Kinh viết: “Quán về cây báu, mỗi một phép quán khởi lên tâm tưởng hàng cây 7 báu, mỗi cây cao 8000 Do tuần, các cây báu kia hoa lá 7 báu đủ cả. Mỗi hoa mỗi lá là sắc ngọc khác nhau. Trong sắc ngọc lưu ly thì phát ra ánh sáng màu vàng; trong sắc pha lê phát ra ánh sáng sắc hồng; trong sắc mã não thì phát ra ánh sáng xà cừ; trong sắc xà cừ lại phát ra ánh sáng ngọc xanh màu nhiệm. Tất cả các loại báu như san hô hổ phách, ánh sáng soi vào lưới trên châu màu nhiệm trùm lên ngọn cây. Trên mỗi một cây có 7 tầng lưới, mỗi một khoảng lưới có 500 ức diệu hoa cung điện tốt đẹp như cung trời Phạm Vương, những chú thiên đồng tử tự nhiên ở trong đó. Mỗi một chú đồng tử có một chùm tròng hạt 500 Thích Ca Tỳ Già Ma Ny. Các ánh sáng của ma ny ấy soi ra trăm Do tuần giống như hòa hợp trăm ức mặt trời mặt trăng, không thể nêu hết. Các thứ báu đan xen, màu sắc vượt trội. Những cây báu này từng hàng từng hàng đối với nhau, lá thì cũng có lần lượt. Ở trong khoảng cách các lá nảy ra những hoa nhiệm màu. Trên hoa ấy tự nhiên có quả 7 báu. Mỗi một lá cây dài rộng bằng 25 Do tuần. Lá ấy nghìn màu, có trăm loại vạch (gân lá) như ngọc anh lạc cõi trời. Có những hoa màu nhiệm sắc vàng Diêm Phù Đàn, như vòng bánh xe lửa, lăn quanh trong lá. Nảy ra các quả, như bình Đế Thích có ánh sáng lớn, hóa thành tràng phan, vô lượng lọng báu. Trong lọng báu ấy hiện ra ánh sáng soi tam thiên đại thiên thế giới, hết thấy những Phật sự, các cõi Phật ở mười phương cũng đều hiện ra trong ấy”. Lại, Đại Bản viết: “Còn có 7 loại cây báu nữa. Có cây bằng thuần một thứ báu thì gốc, thân, cành, lá, hoa, quả đều dùng 1 thứ báu. Có cây bằng 2 thứ báu thì gốc, thân, cành, lá, hoa, quả đều dùng 2 thứ báu đan xen tạo thành. Cây nào thuộc về 3 thứ báu tạo thành thì gốc, cành, lá, hoa, quả dùng 3 loại báu đan xen tạo thành; có cây dùng bốn thứ báu tạo thành thì gốc, cành, lá cây ấy đều dùng một thứ báu; hoa, quả của cây ấy thì cũng giống như gốc và thân. 5 thứ báu làm thành một cây thì gốc, thân, cành,

lá, hoa của nó, mỗi thứ đều dùng 1 loại báu; quả thì giống như gốc của nó. Cây dùng 6 thứ báu thì gốc, thân, cành, hoa, lá, mỗi thứ đều dùng một loại báu. 7 báu làm 1 cây thì cũng lại như thế, chỉ thêm vào (chùng mực) chi tiết thôi, dùng thêm 1 thứ báu. Những cây như thế giống nào khác nhau, dóng hàng với nhau, dọc đối với nhau, cành nào cành nấy chuẩn theo nhau, lá nào lá nấy hướng vào nhau, hoa nào hoa nấy thuận theo nhau, quả nào quả nấy tương đương nhau. Bầy hàng như thế con số tới trăm nghìn lần. Trong những hàng cây báu có xen lẫn ao báu cũng lại như thế; cho đến khắp cả thế giới, màu tươi rực rỡ không nhìn được xuể”.

Giải thích ao, hoa, lầu, quán.

Nêu chính văn.

**Lại nữa, này ông Xá Lợi Phất! Nước Cực Lạc có ao thất bảo, nước tám công đức tràn đầy trong đó. Đáy ao thuần bằng cát bằng vàng rải làm đất. Bốn bên đường đi toàn bằng bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu ly, pha lê hợp thành. Trên có lầu gác, cũng dùng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não để trang nghiêm. Hoa sen trong ao to như bánh xe. Hoa sen màu xanh phát ra ánh sáng màu xanh, hoa sen màu vàng phát ra ánh sáng màu vàng, hoa sen màu đỏ phát ra ánh sáng màu đỏ, hoa sen màu trắng phát ra ánh sáng màu trắng, màu nhiệm thơm ngát và tinh khiết.**

Giải thích ao 7 báu.

**Sớ:** Về ao thất bảo thì Quán Kinh viết: “Mỗi một ao nước đều do bảy báu tạo thành. Báu đó mềm dẻo, nó được sinh ra từ ngọc vương như ý”.

**Sao:** Ao 7 báu theo nước ao mà đặt tên, cho nên dẫn nước ao được tạo thành từ bảy báu ở Quán Kinh để giải thích. Nhưng thế giới Sa Bà há không có nước ư? Nó theo thiên nhất mà sinh cho nên thể chất của nó không phải là 7 báu. Sa Bà há lại chẳng có báu ư? Báu ngọc sinh ra từ mậu kỷ (thuộc thổ) cho nên thể chất của nó không mềm dẻo. Nước ở Tịnh độ mềm mà không phải là âm, báu lại không cứng, lý do khác nhau là ở chỗ tịnh uế, không những chỉ có thể vậy. Quán Kinh lại viết: “Chất nước ma ny rót vào trong hoa, theo cây lên xuống, chính vì thể chất không phải là thiên nhất cho nên không những chảy xuống mà có thể chảy ngược lên, thế là phần thô phần diệu vì thế mà được chia ra.

Không những như thế, kinh ấy còn viết: “Tiếng của nước màu nhiệm, diễn ra tiếng vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh, mọi phép Ba La Mật. Lại còn ngợi khen tướng hảo của chư Phật. Châu vương như ý phóng ra quang minh sắc vàng rất là màu nhiệm. Cái ánh sáng ấy hóa ra loài chim màu sắc như trăm thứ báu, nó kêu hót rất là hòa nhã, thường khen niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Chính vì bản thể là duy tâm, nên vô tình mà thuyết pháp. Khổ vui vì thế mà khác vậy.

Giải thích nước 8 công đức.

**Sớ:** Tám đức: Đòi đường phiên dịch rằng: 1. Lắng trong và sạch; 2. Mát mẻ; 3. Ngon ngọt; 4. Nhẹ mềm; 5. Nhuận thấm; 6. Yên hòa; 7. Trừ đói khát; 8. Nuôi lớn các căn.

**Sao:** Đây so với Quán Kinh có hơi khác, ở Quán Kinh viết: “Nhẹ, sạch, mát, mềm, ngon, không hôi, khi uống khí huyết lưu thông, uống rồi là không có bệnh gì cả. Ở Sớ lấy 8 đức đối với 5 nhập. Sạch là sắc nhập, không hôi là hương nhập, khinh lãnh nhuyễn là xúc nhập, mỹ là vị nhập, điều thích vô hoạn là pháp nhập. Diệu Tông Sao viết rằng: “Sớ giải thích 8 đức đối chiếu với ngũ nhập gồm trước nói pháp tức là thanh nhập. Tuy thành lục nhập đều là cảnh màu nhiệm, cho nên khiến người tu chóng chứng vô sinh”. Lại nữa, Đại Bản viết: “Nước 8 công đức, trạm nhiên đầy tràn, trong sạch tinh khiết thơm vị như cam lộ. Các bậc Bồ Tát, Thanh Văn, những bậc Thượng thiện nếu tắm ở trong ao thất bảo này, đối với hình thể ý muốn nước ngập chân nước liền ngập chân; muốn đến đầu gối, thất lưng, nách, cho đến cổ, nước đều lên đến đó. Muốn nước dội thân, cũng được vừa ý. Muốn cho nước như lúc bắt đầu cũng lại như lúc bắt đầu; điều hòa mát ấm đều thuận thích cả, mở tinh thần thoát thể chất, gột sạch tình lự, trong sáng sạch sẽ như không thấy hình vậy”.

Giải thích cát vàng.

**Sớ:** “Kim sa bố địa”: Quán Kinh viết:

“Hoàng Kim làm ao; ở dưới đáy ao đáy đều dùng tạp sắc Kim Cương làm cát”.

**Sao:** Quán Kinh viết: “Kim cương dùng làm cát dưới đáy”, văn này còn lược. Nếu nói đủ thì phải như ở Đại Bản viết: “Ao là hoàng kim, đáy ao là cát bạch

ngân; ao là thủy tinh thì đáy là cát lưu ly; ao là san hô thì đáy là cát hổ phách. Nếu ao là hai thứ báu thì đáy cũng dùng hai báu; nếu ao là hoàng kim, bạch ngân thì cát dưới đáy là san hô, hổ phách; nếu ao là san hô, hổ phách thì đáy là xà cừ, mã não. Nếu 3, 4, 7 thứ báu làm một ao thì đáy cũng lại như thế. Những các ao báu đáy, có ao thì vuông 40 dặm, có ao thì vuông 50 dặm, có ao vuông 60 dặm, cứ dần dần lớn lên cho đến vuông 2 vạn 480 dặm bằng bể. Các ao ấy đều là nơi các bậc Thượng thiện nhân Bồ Tát, Thanh Văn sinh trưởng, có lúc thì tắm ở đáy. Ao của Đức Phật thì vuông gấp bội hơn thế, đều do 7 thứ báu đan xen mà thành. Đáy những ao đáy đều dùng bạch nguyệt châu, minh nguyệt châu, ma ni châu làm cát.

Giải thích 4 thứ báu.

**Số:** “Lưu ly”, Trung Quốc gọi là bất viển. Cách thành Ba La Nại không xa có báu ấy nên đặt tên như vậy. “Pha lê”, Trung Quốc gọi là thủy ngọc.

**Sao:** Lưu ly, tiếng Phạm nói đủ là Phệ lưu ly, Trung Quốc dịch là bất viển. Bởi thế nên người xưa về thể chữ (cách viết) viết Lưu ly (không có bộ ngọc) chỉ để phiên âm Phạm ngữ. Đòi sau xét nó thuộc loại ngọc nên cải đổi cách viết thành Lưu ly (có bộ ngọc).

Pha Lê, cũng là tiếng Phạm, nếu nói đủ là Thốt Pha Trí Ca. Hình dáng giống như thủy tinh ở Trung Quốc, có 3 màu đỏ, trắng, xanh. Về hình của chữ thì cũng viết Pha ly (không có bộ ngọc), sau thấy giống ngọc nên cho bộ ngọc một bên. Xà cừ, nói đủ là Mâu Dục Yết Lạp Bà, Trung Quốc gọi là ngọc màu Xanh trắng. Thượng Thư Đại Truyện viết: “Ngọc lớn như là Cừ của Đại Xa. Từ “Cừ”, ý nói vành xe làm bằng ngọc đỏ. Luận Phật Địa viết rằng: “Nó xuất sinh từ con trùng đỏ”. Luận Trí Độ viết: “Trên châu thì từ trong bụng cá, trong óc con rắn, ở trong ống trúc chứ không hẳn chỉ sinh ở ngọc trai”. Mã não, tiếng Phạm là Ma Bà La Già Lệ, Trung Quốc phiên là sắc ngọc mã não. Nó giống như óc ngựa cho nên đặt tên như vậy. Về thể chữ, trước viết là Mã não (không có bộ ngọc). Người sau đổi thành ngọc thạch.

Giải thích về lâu gác.

**Số:** Lâu gác, Quán Kinh dạy rằng: “Cõi nước có những ngọc quý, trên mỗi một cõi có năm trăm ức lâu ngọc quý”. Ở Đại Bản thì những tinh xá, nhà giảng, các

lầu quán cung điện, đều trang nghiêm do bảy thứ báu hóa thành. Lại dùng những ngọc, trân châu, minh nguyệt, ma ny làm dây chằng, che rợp ở trên.

**Sao:** Đại Bản còn viết: “Tinh xá, giảng đường của Phật A Di Đà đều tạo thành bằng bảy thứ báu ngọc tự nhiên xen nhau. Lại có bảy thứ ngọc dùng làm lan can lầu quán; lại có bảy thứ báu làm ngọc anh lạc treo bên cạnh; lại dùng những thứ ngọc trắng, ngọc minh nguyệt, châu ma ny chằng ngang dọc che khắp bên trên. Sự tốt đẹp đặc biệt, trong sạch rục rờ, nói không hết được. Còn những cung điện của Bồ Tát, Thanh Văn ở cũng thế. Cung điện lầu gác chỗ ở của chư thiên, người đời thì tùy theo hình sắc của họ mà cao thấp lớn nhỏ phù hợp. Hoặc dùng một thứ ngọc, hai thứ ngọc, đến rất nhiều thứ ngọc, hóa hiện mà thành tất cả.

Giải thích bốn thứ hoa.

**Sớ:** Ngài Linh Chi dạy: “Bánh xe lớn nhỏ khó định chuẩn được”. Luận Thập Trụ Bà Sa viết: “Bánh xe ngàn cãm của Luân vương chu vi 15 dặm”. Dưới chữ “thanh sắc”, Quán Kinh viết: “Trong mỗi một ao có 60 ức hoa sen 7 báu”, như vậy thì không phải chỉ có 4 sắc. “Mỗi một hoa sen tròn bằng 12 Do tuần”, không phải chỉ như bánh xe. Trong Đại Bản viết: “Hoa sen trong ao, hoặc to một Do tuần, cho đến trăm nghìn Do tuần. Như vậy thì biết tùy cơ thấy được hơn kém không giống nhau vậy.

**Sao:** “Hoa sen trong ao báu”, một là để trang nghiêm trong cõi Tịnh độ, một là để cho người niệm Phật vắng sinh. Vì chúng sinh cõi Cực Lạc không có dâm dục nên không có nam nữ; không có nam nữ nên không có cha mẹ; không có cha mẹ nên không có thai sinh. Thai sinh còn không có thì chả lẽ lại có noãn sinh, thấp sinh; đều chỉ có hóa sinh. Vả chẳng đây bàn về Cực Lạc ra chiều ngang ba cõi, chính với thế giới Sa Bà là như nhau. Bởi thế chúng sinh sinh về lấy hóa sinh làm chủ nhưng ba nghĩa kia hình như có kiêm cả (noãn, thai, thấp). Vì thác chất thai sen mà hóa ở trên nước vậy. Cho nên trong Đại Bản viết: Thế giới vô lượng số ở mười phương, chư thiên nhân dân, cho đến những loài quyền phi nhuyển động, loài nào đã sinh về cõi Phật A Di Đà, đều sinh vào hoa sen bảy báu ở trong ao, tự nhiên lớn lên, không có ai phải nuôi bằng sữa, đều ăn món ăn tự nhiên. Dáng dấp hình sắc, đẹp đẽ xinh tươi, người đời không thể sánh được, chẳng phải thiên nhân có thể sánh được, đều là thân tự nhiên thanh

hư và thọ mạng vô cùng”. Nhưng đây chỉ nói về tám phẩm ở dưới thì được; còn như sinh về thượng thượng phẩm thì cưỡi đài kim cương, đến thấy Phật ngay, không phải sinh vào hoa sen nữa, mà khi đó cũng giác ngộ ngay đạo lý vô sinh, tin rằng có như vậy. Như bài giải nói: “Tùy cơ thấy được hơn kém không giống nhau”, cũng do đây chăng?

Kết thành.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc công đức trang nghiêm thành tựu như thế đấy.

Chính giải thích văn kinh.

**Sớ:** Cõi nước trang sức tinh nghiêm, đều là hành nguyện của Đức Phật Di Đà đã huân tu trong nhiều kiếp mà thành tựu.

**Sao:** Giải thích đã thành như trên. Mọi loại trang sức tinh nghiêm như trên đều là công Đức Phật Di Đà mà được trang nghiêm. Công thì nói về sức, đức thì nói về dụng; đó đều là đại dụng giải thoát từ nơi quả của Phật để nhiếp thụ chúng sinh. Nói xa về nguyên nhân, là bắt đầu tâm ngài phát 48 nguyện, thề lấy cõi Lạc Bang. Từ đó về sau trải vô lượng kiếp tu hành mà hoàn thành bản nguyện. Tu hành đã đầy đủ rồi sau thành tựu được nguyện; nguyện thành rồi sau có cõi nước tịnh vậy.

Chỉ nơi văn dẫn ra.

**Sớ:** Khi trích dẫn, nếu nói là Đại Bản thì tức là kinh Vô Lượng Thọ gồm hai quyển, bản rộng cõi Tịnh độ. Nói là Quán Kinh thì tức là nói đến kinh Thập Lục Quán, giải rộng rõ về tướng tu hành. Kinh này nói lược, đời gọi là Tiểu Bản, tức là đối với Đại Bản mà nói như vậy.

Giải thích đất vàng hoa trời.

Nêu chính văn.

**Lại nữa ông Xá Lợi Phát! Cõi nước Đức Phật kia thường có thiên nhạc tấu trình, vàng tốt làm đất. Đêm ngày sáu thời, trời trải xuống hoa Mạn Đà La. Chúng sinh nước ấy thường vào buổi sáng sớm đều lấy túi áo đựng những hoa đẹp, cúng dâng 10 vạn ức Phật ở phương khác, trong bữa ăn rồi về nước mình, thụ trai rồi đi hành thiền. Nay ông Xá Lợi Phát! Cõi nước Cực Lạc thành tựu được công đức trang nghiêm như thế.**

Giải thích về nhạc trời.

**Sớ:** “Nhạc trời”: Quán Kinh viết: “Rất nhiều các vị trời tấu kỹ nhạc của cõi trời. Lại có nhạc khí treo ở hư không như phước báu cõi trời, không đánh tự kêu”. Đại Bản viết: “Lại có hàng vạn loại kỹ nhạc tự nhiên. Lại có những tiếng nhạc đều là pháp âm, véo von thanh thoát, mầu nhiệm hòa nhã, không có âm thanh nào sánh kịp”.

**Sao:** “Không có âm thanh nào sánh kịp”: Ở Đại Bản viết: “Như đế vương ở thế gian có hàng vạn loại âm nhạc không bằng một tiếng hay trong những thứ âm nhạc của Chuyển Luân Thánh Vương trăm ngàn vạn lần. Hàng vạn loại âm nhạc của Chuyển Luân Thánh Vương không hay bằng một tiếng hay trong những thứ âm nhạc của Đạo Lợi Thiên Vương trăm ngàn vạn lần. Vạn loại âm nhạc của Đạo Lợi Thiên Vương không hay bằng một tiếng hay trong những thứ âm nhạc của Đệ Lục Thiên Vương trăm ngàn vạn lần. Vạn loại âm nhạc của Đệ Lục Thiên Vương không hay bằng một tiếng hay được phát ra từ những hàng cây báu trong cõi nước của Đức Phật A Di Đà trăm ngàn vạn lần. Lại có rất nhiều loại âm nhạc hay tự nhiên mà những âm thanh ấy đều là diệu pháp, trầm bổng réo rắt, vi diệu hoà nhã. Trong những âm thanh của mười phương thì nó đứng đầu”.

Giải thích về đất vàng tốt.

**Sớ:** “Hoàng kim vi địa”: Quán Kinh viết: “Trên đất lưu ly dùng dây vàng ròng xen lẫn vào với bảy thứ báu để làm giới hạn từng phần”. Ở đây nói vàng ròng là trang nghiêm trên mặt đất vậy.

**Sao:** Kinh này là Tiểu Bản nên nói tắt. Nói rộng thì như Đại Bản viết: “Trong cõi nước Phật Di Đà, bảy báu tự nhiên như vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, san hô, hổ phách, xà cừ, thể tính của chúng đều là ôn hòa nhu nhuyễn, dùng bảy thứ báu



xen kẽ vào nhau tạo thành đất. Hoặc chỉ dùng một thứ bấu làm đất, ánh sáng rực rỡ, trong sạch màu nhiệm lạ lùng, hơn hẳn tất cả thế giới mười phương. Nước Cực Lạc thì rộng rãi mênh mông không cùng hết được. Đất đều bằng phẳng, không có núi non như núi Tu Di, Kim Cương, Thiết Vi; cũng không có biển lớn, biển nhỏ, hang hố hốc giếng, không có chỗ nào tối tăm”.

Giải thích hoa Mạn Đà La.

**Sớ:** “Hoa Mạn Đà La”. Trung Quốc gọi là Hoa Trắng, cũng gọi là Vừa Ý. Nhưng nước Cực Lạc ánh sáng thường soi không nhờ mặt trăng, mặt trời cho nên không có ngày đêm. Căn cứ vào kinh Đại Bản lấy hoa nở, chim kêu làm ban ngày; hoa rụng, chim yên nghỉ làm đêm; không có bốn mùa xuân hạ thu đông, thường hòa vừa phải.

**Sao:** “Bạch Hoa”, “Thích Ý” là nêu tất một loài trong bốn loài hoa. Nếu nói đủ thì phải như trong Pháp Hoa, trời mưa bốn thứ hoa: Một là hoa Mạn Đà La, ở địa phương này là Tiểu Bạch Hoa; hai là hoa Ma Ha Mạn Đà La, Trung Hoa gọi là Đại Bạch Hoa; ba là hoa Mạn Thù Sa, Trung Hoa gọi là Hoa Đỏ Nhỏ; bốn là hoa Ma Ha Mạn Thù Sa, Trung Hoa gọi là Hoa Đỏ Thấm Lớn. Kinh Đại Bản viết: ” Có hoa Ưu Bát La và Hoa Bát Đầu Ma, hoa Câu Vật Đầu, hoa Phân Đà Lợi đều là thiên hoa vậy”. Cõi nước Phật A Di Đà chủ bạn y chính đều có ánh sáng cho nên không có nhật nguyệt âm dương, không có bốn mùa rét nóng; nhưng mà lấy hoa nở chim kêu làm ban ngày, sen rụng chim nghỉ làm ban đêm”. Nhưng e rằng đây là Tịnh độ Phàm Thánh Đồng Cư, vì đối với uế độ sắp quên mà chưa quên, bởi vì chúng sinh sinh về đây phần nhiều là đời nghiệp vãng sinh (mang nghiệp vãng sinh). Nếu về ba cõi trên thì không có tướng như thế.

Giải thích về vạt áo.

**Sớ:** Vạt áo tức “y khâm”.

**Sao:** Ngài Chân Đế nói rằng đó là đồ đựng hoa ở nước ngoài. Trong lời giải gồm hai cách giải thích, cách một làm chính. Bởi vì “cách” vốn là vạt áo. Đến khi trời mưa hoa, cần gì phải lấy thứ gì khác nữa mà lấy ngay vạt áo đựng gom, sẽ dùng vạt áo nhặt hoa mà rải, rải rồi buông vạt áo mà quên đi. Đó là việc rất vừa ý của Tịnh độ.

Giải thích cúng dàng.

**Sớ:** “Cúng dàng thập vạn ức Phật”: Đại Bản viết: “Nhờ oai lực của Phật, trong thời gian một bữa ăn đi tới mười phương vô lượng thế giới, cung kính cúng dàng chư Phật”.

**Sao:** Đây vẫn còn lược. Nếu dẫn cho đủ thì như kinh viết: “Cõi Phật A Di Đà, các Bồ Tát nhờ oai thần của Phật, trong khoảng bữa ăn đến được khắp cả 10 phương vô lượng thế giới, cúng dàng chư Phật. Tùy ý muốn gì như hoa hương, âm nhạc, áo lọng, tràng phan, vô số những thứ cúng dàng tự nhiên hóa hiện ra trước mắt. Những thứ đó quý báu đặc biệt, không phải ở thế gian có được, dùng cúng Phật luôn cả các chúng Bồ Tát, Thanh Văn. Hoặc ai muốn dâng hoa thì ở trong không gian hóa thành lọng hoa; loại nhỏ chu vi 40 dậm, hoặc 50 dậm, hoặc 60 dậm, cứ thế lớn dần; có loại lên đến hơn 600 vạn dậm. Mỗi cái đều tùy theo lớn nhỏ, đứng yên trong hư không, đều thành hình tròn, tự thế đều quay xuống trở thành cúng dàng. Ánh sáng chói lọi, hơi hương xông khắp mọi nơi không thể nói xiết. Đã dùng xong rồi cứ theo lần lượt biến mất. Các Bồ Tát ở trong hư không cùng tấu âm nhạc cõi trời, dùng những âm thanh màu nhiệm ngợi khen đức của Phật và nghe nhận kinh pháp, sung sướng vô cùng. Cúng dàng xong rồi, hốt nhiên nhẹ nhàng quay về chỗ cũ, cũng như trước khi chưa ăn vậy.

Giải thích khi giờ ăn.

**Sớ:** “Thực thời” là trước giờ Ngọ. Đại Bản viết: “Khi muốn ăn, cái bát thất bảo tự nhiên ở ngay trước mặt, trăm thứ ẩm thực tự nhiên đầy ắp. Người ăn thấy sắc ngửi hương tự nhiên no đủ, thân tâm mềm dịu, không có đấm về mùi vị. Ăn rồi lại biến đi, đến giờ ăn nó lại hiện ra.

**Sao:** Đại Bản viết đủ thế này: “Khi ăn cơm, có người muốn bát bạc, có người muốn bát vàng, có người muốn bát bằng lưu ly thủy tinh, có người muốn bát bằng san hô, hổ phách, xà cừ, mã não; hoặc có người muốn bát bằng châu minh nguyệt, bằng châu ma ni, bằng bạch ngọc, bằng tử kim... thì những bát đó đều tùy ý hiện ra trước mắt. Trong bát đầy những món ăn uống. Các vị chua, mặn, cay, nhạt, muốn sao được vậy. Nhiều không thừa, ít không thiếu; cũng không vì ngon mà ăn quá mức, chỉ để cho thêm khí lực. Ăn rồi tự nhiên tiêu tán

không có cận bã. Hoặc chỉ thấy sắc ngửi hương, song ý cũng cho là ăn thì tự nhiên no đủ, không say đắm mùi vị, thân tâm trong sạch ích lợi. Đã dùng xong rồi tự nhiên lại tiêu đi, khi nào muốn ăn lại hiện lên như trước. Trong cõi Cực Lạc kia, trong sạch yên ổn, vui sướng nhiệm màu. Rồi chứng đạo vô vi Nê Hoàn.

Linh cầm thuyết pháp.

Nêu chính văn.

***Lại nữa Xá Lợi Phất! Nước kia thường có các loài chim màu sắc lạ lùng: Chim Bạch Hạc, chim Khổng Tước, chim Anh Vũ, chim Xá Lợi, chim Ca Lăng Tần Già, chim Cộng Mệnh. Những loại chim này ngày đêm sáu giờ hót ra giọng hòa nhã. Những giọng ấy diễn thuyết những pháp Năm Căn, Năm Lực, Thất Bồ Đề, Bát Thánh Đạo. Chúng sinh ở cõi ấy nghe giọng hót rồi đều niệm Phật niệm Pháp, niệm Tăng cả.***

Giải thích nghĩa kỳ diệu.

**Sớ:** Chim quý ở Tịnh độ so với các loài ở Sa Bà này không giống nhau nên gọi là kỳ diệu. Như Lai thuận với lòng đời mà thuyết, người phiên dịch theo loại mà phiên dịch.

**Sao:** Loại lông vũ ở cõi Sa Bà dù là chim quý, đã không phải là quang minh hóa ra, nó là tội nghiệp sinh ra thì không được gọi là kỳ diệu. Có người ngờ rằng: “Đã không là tội nghiệp vì sao lại cùng tên?” Đáp: “Vì Phật nói thuận theo thế gian nên người dịch theo loại mà phiên dịch. Thực ra thì không thể lấy ở phương này để so sánh”.

Giải thích loài chim.

**Sớ:** Bạch Hạc,..., ba loại này có thể giải thích được. Còn như chim Xá Lợi, Trung Hoa gọi là Xuân Oanh hoặc gọi là Thu Lộ. Ca Lăng Tần Già, Trung Hoa dịch là chim Diệu Âm. Còn ở trong trứng, tiếng nó đã hơn các loài chim khác. Chim cộng mệnh là hai đầu một thân, quả báo thì giống nhau, về thức tính thì khác nhau. Pháp Hoa viết là Mệnh Mệnh vậy.

**Sao:** Ngoài ra như văn đã giải thích. Chim Diêu Âm, chữ xác viết đúng là phải chữ xác này (vỏ trứng). Có người viết chữ xác (âm là khấu) là sai. Đại Luận viết: “Chim Tàn Già khi còn ở trong trứng, tiếng đã hơn loài chim khác”. Hai loại chim Tàn Già, Cộng Mệnh, phương đông không có.

Giải thích hòa nhã.

**Số:** “Hòa nhã” là âm thanh làm vui lòng người. “Diễn xướng”: Thuyết pháp trôi chảy vậy.

**Sao:** Âm thanh tuy làm vui lòng người nhưng không làm cho tai sai lầm, không làm cho lòng vướng mắc. Thuyết pháp đã trôi chảy thì có khả năng sinh tư tuệ, tu tuệ. Chúng sinh đều bất thoát là ở chỗ này vậy.

Giải thích về đạo phẩm.

Năm căn.

**Số:** “Năm Căn”: 1. Tín; 2. Tinh tiến; 3. Niệm; 4. Định; 5. Tuệ. Có khả năng sinh đạo Thánh cho nên gọi là căn.

**Sao:** Pháp trợ đạo 37 phẩm ví như cây. Bắt đầu lấy mới nghe pháp làm hạt giống, lấy tư tu làm gieo trồng tưới dội. Tức Tứ Niệm Xứ, Tứ Chính Cần, Tứ Như Ý Túc, ba căn này không mất thời tiết, nhân duyên thành tựu thì có khả năng Năm Căn thành tựu. Căn đã được sức thì có thể trừ được năm chướng như đất dày, mà tỏa cành lá Thất Giác Chi, để sinh ra hoa quả tam muội Bát Chính Đạo. Ban đầu ở cõi Sa Bà mà tạo thành ra cây lớn ở cõi thanh lương vậy. Vì vậy “Pháp giới thứ đệ sơ môn” giải thích rằng: “Một là gốc Tín, ý nói tin về chính đạo và pháp trợ đạo, thời có khả năng xuất sinh tất cả thiện định giải thoát vô lậu, nên gọi là Tín Căn; hai là Tinh Tiến Căn, ý nói đã tin chính quán Tứ Niệm Xứ và các thiện pháp trợ đạo, thì càng tinh tiến, siêng cầu không nghỉ, gọi là Tinh Tiến Căn; ba là Niệm Căn, ý nói chỉ niệm chính đạo và các trợ đạo, nhất tâm quán tưởng, không cho tà vọng vào được, gọi là Niệm Căn; bốn là Định Căn, ý nói nhiếp tâm chính đạo và các trợ đạo, nhất tâm tịch định hợp nhau không tán loạn gọi là Định Căn; năm là tuệ căn, ý nói tuệ Tứ Niệm Xứ được thu vào phép định, tính tự chiếu bên trong, không theo ý biết khác, gọi là Tuệ Căn.

Giải thích về năm lực.

**Sớ:** Ngũ Lực cũng như tên căn ở trên, có khả năng bài trừ nghiệp chướng cho nên gọi là lực.

**Sao:** 1. Tín Lực: Ý nói tin chính đạo và pháp trợ đạo. Nếu tín căn tăng trưởng thì có khả năng ngăn mọi phiền não, không bị những ngò “thiên tiểu” làm nhiễu động nên gọi là sức tin.

2. Tinh Tiến Lực: Ý nói khi theo chính đạo này và trợ đạo pháp. Nếu căn tinh tiến thêm lớn lên, thì có khả năng phá mọi lười biếng phóng dật, khiến cho tất cả đạo pháp chính trợ thành biện, thế gọi là sức tinh tiến.

3. Niệm Lực: Ý nói khi niệm đến chính đạo này và phép trợ đạo. Nếu niệm căn tăng trưởng thì có khả năng phá các tà tưởng, thành tựu được những công đức chính niệm xuất thế, thế gọi là niệm lực.

4. Định Lực: Ý nói thu tâm về chính đạo và các pháp trợ đạo. Nếu Định Căn tăng trưởng thì có khả năng phá các loạn tưởng, phát ra các thiền định về sự lý, thế gọi là Định Lực.

5. Tuệ Lực: Ý nói tuệ Tứ Niệm Xứ soi tỏ hết thảy các pháp. Nếu tuệ căn tăng trưởng thì có khả năng phá được hết những chấp tà vọng và tất cả những tuệ thiên không Tiểu Thừa nên gọi là tuệ lực.

Bảy Phận Bồ Đề.

**Sớ:** “Bồ Đề”, Trung Hoa gọi là Giác Phận, còn gọi là chi. 1. Niệm Giác; 2. Trạch Pháp Giác; 3. Tinh Tiến Giác; 4. Hỷ Giác; 5. Khinh An Giác; 6. Định Giác; 7. Xả Giác.

**Sao:** 1. Niệm Giác: Niệm là nhớ nghĩ, ý nói khi tu các đạo pháp, khéo hiểu rõ được, thường khiến định tuệ cân bình. Nếu khi tâm bị hôn trầm, nên nhớ dùng ba pháp: Trạch Pháp, Tinh Tiến và Hỷ, quán sát các pháp khiến cho không hôn mê chìm đắm. Nếu khi tâm bông bột, phải dùng đến phần Trừ Giác, trừ cái lỗi về thân khẩu ý. Dùng phần Xả Giác để xả quán trí. Dùng phần Định Giác để

nhập vào chính định, nhiếp thu tán tâm đó khiến cho không bông bột, đó gọi là Giác phần.

2. Trạch Pháp Giác: Trạch là kén chọn, ý nói khi dùng trí tuệ quán sát các pháp, khéo phân biệt thực hư mà không lầm nhận lấy pháp hư nguy, cho nên gọi là phần Trạch Pháp Giác.

3. Tinh Tiến Giác: Không hỗn tạp gọi là tinh; không xen hở gọi là tiến. Nghĩa là khi tu các đạo pháp khéo hiểu rõ được, chớ theo khổ hạnh vô ích mà đối với trong các chính pháp, thường dùng tâm chuyên nhất không có xen nghĩ, cho nên gọi là phần Tinh Tiến Giác.

4. Hỷ Giác: Hỷ là Hoan Hỷ. Ý nói khi tâm giác ngộ hợp với chân pháp được Hoan Hỷ, thì phải khéo hiểu rõ hỷ ấy không sinh ra từ phép điên đảo, ở vào pháp hỷ chân chính, cho nên gọi là Hỷ Giác Phần.

5. Khinh An: Một tên nữa là Trừ Giác Phần. Trừ tức là đoạn trừ. Ý nói khi đoạn trừ các kiến giải phiền não, khéo hiểu rõ được, trừ khử các pháp hư nguy, thêm lớn thiện căn chân chính, nên gọi là Trừ Giác Phần.

6. Định Giác: Định là thiên định. Ý nói khi phát thiên định, khéo hiểu rõ được các pháp thiên, không sinh vọng tưởng phiền não, gọi là Định Giác Phần.

7. Xả Giác: Ý nói liả các cảnh tham đắm sở kiến, khéo hiểu rõ được hư nguy không thật, mãi mãi không để ý theo dõi, nên gọi là Xả Giác Phần.

Bát Thánh Đạo.

**Số:** “Bát Thánh Đạo”, các kinh còn gọi là Bát Chính Đạo. Gồm: 1. Chính Kiến; 2. Chính Tư Duy; 3. Chính Ngữ; 4. Chính Nghiệp; 5. Chính Mệnh; 6. Chính Tinh Tiến; 7. Chính Niệm; 8. Chính Định.

**Sao:** Ý nói tám pháp này không dựa theo thiên tà nên gọi là chính. Lại thông đến Niết Bàn nên gọi là đạo.

1. Chính Kiến: Ý nói người tu đạo vô lậu, thấy rõ bốn đế, phá được tất cả tà kiến hữu vô của ngoại đạo, thế là Chính Kiến.

2. Chính Tư Duy: Ý nói người tu khi thấy được Tứ Đế thì nhớ nghĩ chân chính, quán sát căn nhắc, khiến cho phép quán ấy tăng trưởng, nên gọi là Chính Tư Duy.

3. Chính Ngữ: Ý nói người ta dùng trí tuệ vô lậu thường giữ nghiệp miệng, tránh xa tất cả những lời dối trá không thực, gọi là Chính Ngữ.

4. Chính Nghiệp: Ý nói người tu phải dùng trí tuệ vô lậu tu trị tâm mình, trụ vào Chính Nghiệp thanh tịnh, đoạn trừ tất cả những việc làm tà vọng, thế là Chính Nghiệp.

5. Chính Mệnh: Ý nói người xuất gia thường xa rời năm loại lợi dưỡng tà mệnh, thường dùng xin ăn nuôi sống tính mạng, nên gọi là Chính Mệnh.

6. Chính Tinh Tiến: Ý nói người tu cần phải tu đạo giới định tuệ, nhất tâm chuyên tinh không gián đoạn, nên gọi là Chính Tinh Tiến.

7. Chính Niệm: Ý nói người tu nhớ nghĩ chính đạo giới định tuệ và phép trợ đạo như Ngũ Đình Tâm, có khả năng tiến đến Niết Bàn, nên gọi là Chính Niệm.

8. Chính Định: Ý nói con người ta phải thu nhiếp mọi ý tán loạn, thân tâm vắng lặng yên tĩnh, chính trụ vào lý Chân Không, quyết định không rời nên gọi là Chính Định.

Chỉ rõ điểm thiếu.

**Số:** 37 phẩm thiếu mất ba khoa: Tứ Niệm Xứ, Tứ Chính Cần, Tứ Như Ý Túc, nên gọi là “đăng pháp”.

**Sao:** Kinh đã lược qua, phần giải tuy không thêm vào, bây giờ cũng nêu ra những nghĩa ấy cho đủ để giúp sức cho hậu học tư – tu.

Tứ Niệm Xứ: Niệm là phép quán năng quán, xứ là cảnh sở quán. Ý nói các chúng sinh khởi ra bốn niệm diên đảo về Năm ám: Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức. Về Sắc, phần nhiều khởi ra diên đảo cho là sạch; về Thụ khởi ra diên đảo cho là vui; Tưởng, Hành phần nhiều khởi ra diên đảo về ngã chấp; về Tâm

phần nhiều khởi ra điên đảo là thường. Để khiến cho chúng sinh tu được bốn phép quán này để trừ bốn điên đảo kia nên gọi là Tứ Niệm Xứ.

1. Quán thân bất tịnh: Thân có nội ngoại. Thân mình gọi là nội thân, thân người khác gọi là ngoại thân. Thân nội ngoại này đều là do sự hoà hợp di thể của cha mẹ mà thành. Từ đầu đến chân, quán ra suốt thân thể, thuần là vật uế. Chúng sinh điên đảo chấp cho là tịnh rồi sinh tham đắm, cho nên khiến quán thân là bất tịnh.

2. Quán thụ là khổ: Lãnh nạp gọi là thụ, có nội thụ ngoại thụ. Ý căn chấp nhận gọi là nội thụ, thụ về năm căn kia gọi là ngoại thụ. Mỗi một căn đều có thuận thụ, trái thụ, không thuận không trái thụ. Đối với cảnh thuận tình thời sinh lạc thụ; đối với cảnh trái tình thời sinh ra khổ thụ; với cảnh không trái không thuận thời sinh ra bất khổ bất lạc thụ. Lạc thụ là hoại khổ, khổ thụ là khổ khổ, bất khổ bất lạc thụ là hành khổ. Chúng sinh điên đảo lấy khổ làm vui, vì vậy khiến cho quán thụ là khổ vậy.

3. Quán tâm vô thường: Tâm là thức thứ sáu. Ý nói thể tính thức tâm này lưu động, dù thô hay tế, dù nội hay ngoại, niệm niệm sinh diệt, đều là vô thường.

4. Quán các pháp là vô ngã: Pháp thì có thiện pháp và ác pháp. Người ta đều ước vào pháp mà kế chấp ngã, ý nói tôi có khả năng làm thiện, làm ác. Trong pháp thiện ác vốn không có cái ngã. Nếu pháp thiện là ngã, thì pháp ác phải là vô ngã; ngược lại, nếu pháp ác là ngã thì pháp thiện phải là vô ngã. Chúng sinh điên đảo cứ chấp có ngã, cho nên khiến quán pháp vô ngã.

Tứ Chính Cần: 1. Đã sinh ác rồi phải khiến cho nó đoạn tuyệt hẳn. Ý nói những phiền não che tâm là Ngũ Cái, xa rời năm thiện căn, vì vậy nhất tâm cần tinh tiến, dùng phương tiện mà đoạn trừ, khiến không phát sinh nữa vậy.

2. Ác chưa sinh khiến cho nó không sinh được: Ý nói những ác pháp phiền não như Ngũ Cái... tuy bây giờ nó chưa sinh, về sau nếu phát sinh thì nó có khả năng ngăn năm loại thiện căn, vì vậy nhất tâm cần tinh tiến, dùng những phương tiện tu tập khiến cho nó mãi mãi không phát sinh được.



3. Thiện nó đã sinh rồi khiến cho nó lớn thêm lên: Ý nói năm loại thiện căn... tuy sinh thiện pháp rồi phải giữ gìn khiến cho nó lớn lên, vì vậy nhất tâm tinh tiến dùng những phương tiện tu tập khiến cho không thoái mất vậy.

4. Thiện chưa sinh khiến cho nó phát sinh: Ý nói ngũ chủng thiện căn tuy chưa sinh khiến cho nó phát sinh, cũng nhất tâm cần tinh tiến dùng phương tiện tu tập khiến cho nó phát sinh.

Tứ như ý túc:

1. Dục Như Ý Túc: Dục là hy vọng, ưa mến, trang nghiêm pháp kia nên gọi là dục. Ý nói phàm tu tập các pháp gì, nếu không vui thích, thì hẳn không được toại nguyện. Nếu có khả năng ưa thích thì nguyện gì cũng đều được. Như thế gọi là Dục Như Ý Túc.

2. Niệm Như Ý Túc: Niệm là chú ý về cảnh kia, một lòng chính trụ nên gọi là niệm. Ý nói nếu không có nhất tâm quán pháp đoạn tuyệt, nếu mà nhất tâm được thì nguyện gì cũng đều được thành công. Như thế là Niệm Như Ý Túc.

3. Tinh Tiến Như Ý Túc: Ý nói chỉ chuyên về quán lý khiến cho không gián đoạn tạp loạn nên gọi là tinh tiến. Phàm tu tập tất cả các pháp gì, nếu không tinh tiến thì hẳn việc không thành; nếu có khả năng tinh tiến thì nguyện gì cũng thành công. Như thế gọi là Tinh Tiến Như Ý Túc.

4. Tư Duy Như Ý Túc: Ý nói đối với cảnh kia thì phải tính lường xét rõ, nên gọi là tư duy. Phàm tu tập về tất cả các pháp gì nếu không đắn đo suy nghĩ kỹ thì không được gì, không thành tựu được gì cả. Nếu có khả năng tư duy thì nguyện gì cũng đều được. Như thế là Tư Duy Như Ý Túc.

Giải thích về chính niệm.

**Sớ:** Ngài Cô Sơn nói: “Niệm Phật như vua thầy thuốc, niệm Pháp như người thầy thuốc, niệm Tăng như người thăm bệnh. Ba phương pháp này đã đủ thì bệnh phiền não nào cũng khỏi. Lại nữa, quán tâm mình vắng lặng mà thường soi, thì các pháp rõ ràng, nên gọi là niệm Phật. Soi mà thường vắng lặng, không có pháp gì được cả, gọi là niệm Pháp. Vắng lặng thường soi bất nhị thì ngay còn mà quên, gọi là niệm Tăng.

Đó là Tam Bảo nhất thể vậy.

**Sao:** Ngài Cô Sơn ước hai nghĩa mà giải thích Tam Bảo: Một là Biệt Tướng Tam Bảo, hai là Nhất Thể Tam Bảo. Ở trong biệt tướng lại chỉ nêu ra nên niệm mà không nói tướng Tam Bảo. Nói “Y Vương...”: Bởi vì bệnh sinh tử của chúng sinh, gốc nó là phiền não, muốn chữa cái bệnh ấy, nếu không phải Phật là bậc Đại Y Vương thì không thể biết bệnh mà chế thuốc; cho thuốc hợp với bệnh nên đầu tiên niệm Phật Bảo. Song thì tuy biết như vậy nhưng nếu không nghe pháp để tìm bài thuốc trị hợp bệnh mà uống thời bệnh không khỏi được, cho nên tiếp theo niệm Pháp Bảo. Tuy nhờ được Pháp Bảo nghĩ mà tu, nếu không có bạn lành là Bồ Tát đồng hành, là ngoại hộ, là ăn uống tiết độ, và bảo cho phép kiêng tránh thì bệnh cũng khó khỏi được, cho nên tiếp nữa là niệm Tăng Bảo. Nếu muốn biết được chỗ niệm thời lấy đầy đủ tam thân tứ trí làm Phật Bảo, 12 phận giáo đã thuyết ra làm Pháp Bảo, 41 ngôi vị Bồ Tát làm Tăng Bảo. Phật diệt độ rồi lại có Thế Gian Trụ Trì Tam Bảo, thì đúc vàng, khắc gỗ làm Phật Bảo; bói điệp từ phương tây tới là Pháp Bảo; cạo đầu nhuộm áo là Tăng Bảo. Nếu hay quy y hay niệm hai loại Tam Bảo này thì dứt được gốc bệnh phiền não. Cái quả của căn bệnh sinh tử có thể khỏi được vậy. Hai là Nhất Thể: Ở văn viết rằng: “Lại quán tâm mình tịch mà thường chiếu...” ấy vậy. Bởi vì Phật gọi là tỉnh thức, tỉnh thức là soi. Cho nên dùng tâm này vắng lặng mà thường soi các pháp rõ ràng gọi là Tam Bảo. Pháp gọi là bất giác, thì bất giác là tịch cho nên soi mà thường vắng lặng, không pháp có thể được, gọi là Pháp Bảo. Tăng gọi là hòa hợp. Vắng lặng và soi không hai, tức là nghĩa hoà hợp. Cho nên dùng vắng lặng và soi không hai, tức nhớ đầy quên đầy, gọi là Tăng Bảo.

Giải thích sinh tâm.

**Sớ:** Ngài Linh Chi dạy: “Cõi này tâm cầu uế, thường nghĩ đến năm dục. Cõi kia thì tâm tịnh, chuyên niệm Tam Bảo. Hai cõi hơn kém nhân thế mà thấy được”.

**Sao:** Ôi! Đối cảnh sinh tâm, tuy Phật Thánh hiện cũng không thể không có. Chỉ cầu cho đúng mà thôi. Thế giới Sa Bà, cảnh trần thô cứng, cho nên cái tâm đối cảnh sinh ra, trụ mà không đúng. Chỉ có Tịnh độ, trong tai đã nghe là tiếng nhiệm màu, cho nên ai nghe âm thanh này đều sinh ra thâm tâm niệm Tam Bảo cả. Ý nói sinh tâm nhưng không trụ, vô trụ mà sinh tâm ấy vậy.

Giải thích điều ngờ.

Nêu chính văn.

***Này ông Xá Lợi Phát! Ông chớ bảo loại chim này thật là do tội báo mà sinh ra. Tại sao vậy? Tại vì cõi nước Đức Phật Di Đà không có ba ác đạo. Này ông Xá Lợi Phát! Cõi nước Phật A Di Đà, tên ác đạo còn không có, huống chi là có ác đạo thật. Những loài chim ấy đều do Đức Phật A Di Đà muốn cho pháp âm được lưu thông mà tạo tác biến hóa ra.***

Giải thích ác đạo ở Tịnh độ có tên nhưng không có thật thể.

**Sớ:** Ở trước thế, các loại cảm súc từ tội nghiệp đem lại, Tịnh độ duyên gì lại có thể, vì vậy nên nói rằng: “Chớ bảo tội báo sinh ra”. Ở Đại Bản, ngài Pháp Tạng Tỷ Khiêu nguyện rằng: “Ví dù tôi được thành Phật, trong nước có Địa ngục, Ngã quỷ, Súc sinh thì tôi không thành Phật”.

**Sao:** Dưới câu trước thế cảm súc là nghi vấn, cho nên câu dưới thích nghi. Cho nên từ chữ Đại Bản trở xuống mới dẫn chứng.

Giải thích danh thể của Tịnh độ ác đạo đều không.

**Sớ:** Nhưng cõi kia thanh tịnh, tên chữ “ác đạo” còn không có, huống chi lại có súc sinh thực từ tội báo sinh ra ư? Đó đều là do Đức Phật Di Đà biến hóa tạo tác ra vậy. Thế nên Quán Kinh dạy: “Ngọc như ý châu tuôn ra sắc vàng ánh sáng màu nhiệm. Ánh sáng đó hóa làm chim trăm màu rực rỡ, tiếng hát hòa nhã khen Phật Pháp Tăng”.

Ngài Linh Chi dạy: “Phải biết rằng các chim ấy là do thần lực của Như Lai muốn khiến cho tiếng pháp vang xa”. Biết rằng không phải do tội báo sinh ra vậy.

**Sao:** Dưới câu “nhiên bỉ” chính là làm rõ ở đây không có ác đạo. Dưới chữ “giai thị” nói rõ lý do đây tại sao mà có. Cho nên dưới câu “Quán Kinh” dẫn để chứng minh. “Linh Chi” trở xuống cũng dẫn như thế.

Năm phong thụ nhạc âm.

Nêu chính văn.

Này ông Xá Lợi Phát! Cõi nước Phật kia gió huu huu thổi động các hàng cây báu và lưới ngọc phát ra âm thanh màu nhiệm, ví như trăm nghìn loại nhạc cùng tấu lên một lúc. Người nghe tiếng nhạc ấy tự nhiên đều sinh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Này ông Xá Lợi Phát! Cõi nước Cực Lạc công đức trang nghiêm thành tựu như thế đấy.

Dẫn ra rõ từ kinh.

**Sớ:** Đại Bản viết: “Gió nhẹ hơi động, thổi vào cây báu, diễn ra rất nhiều âm thanh đạo pháp màu nhiệm. Âm thanh ấy bay khắp nước chư Phật, ai nghe âm thanh ấy được pháp nhãn sâu”. Quán Kinh viết: “Nước ma ny rót vào trong hoa diễn thuyết các pháp Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã và các Ba La Mật”.

Dẫn về văn nói rõ thanh tịnh.

**Sớ:** Ngài Cô Sơn dạy: “Tuy lầu ngọc ao vàng để cho người ta nhìn đẹp mắt, nhưng không phải màu sắc để làm cho người ta mê hoặc phóng đãng, mà có khả năng đạt tới duy tâm không cảnh. Tuy cây gió tiếng chim có vui vào tai song không phải là những tiếng dìm dắm, mà có khả năng niệm Tam Bảo, có nơi chốn để về vậy .

**Sao:** Người đời ai chán phiền nhiễu tất đọng lại cả thấy nghe để rơi vào cái lỗi thiên khô. Kẻ nào vui về phồn hoa thì hẳn mê mãi chạy theo về thanh sắc để bị trói buộc vào cái khổ của sự bối rối. Tóm lại, đời ngũ trược ác thế, căn trần đều uế. Nếu không có phép quán thể không, lại không có môn phân tích màu sắc, dù tiến dù thoái, sao tránh được khỏi lỗi? Chi bằng Tịnh độ không thiếu lầu ngọc ao vàng chơi bời, với niềm vui gió cây tiếng chim. Thấy sắc mà không mê hoặc phóng đãng, nghe âm thanh mà không chìm dắm vì cái lỗi nhọc phân biệt, nhưng lại có khả năng đạt tới cảnh duy tâm, sâu niệm Tam Bảo mà không có cái lỗi thiên khô vậy. Màu nhiệm của Tịnh độ, thung dung trung đạo, ai nghe mà không cầu là sai lầm lắm vậy.

Nêu Chính báo.

Nêu chính văn.

## ***Xá Lợi Phất! Ông nghĩ thế nào? Đức Phật kia vì sao gọi là A Di Đà?***

Quang minh vô lượng.

Nêu chính văn.

***Này ông Xá Lợi Phất! Đức Phật kia ánh sáng vô lượng soi khắp mười phương cõi, không gì chướng ngại được, thế nên gọi là A Di Đà.***

Giải thích nghĩa.

Đại Bản kinh nói rõ ánh sáng vô lượng.

**Sớ:** Đại Bản viết: “Phật A Di Đà, uy đức quang minh cao thứ nhất, quang minh của chư Phật không bằng được”.

**Sao:** Đây cũng là lược dẫn. Nếu dẫn cho đủ thì “quang minh của Phật A Di Đà rất là chói sáng lạ hơn hết cả, gấp nghìn vạn lần ánh sáng của mặt trời mặt trăng, còn là vua trong ánh sáng của chư Phật nên gọi là Phật Vô Lượng Thọ. Còn gọi là Phật Vô Lượng Quang, Phật Vô Biên Quang, Phật Vô Đối Quang, Phật Viêm Vương Quang, Phật Thanh Tịnh Quang, Phật Hoan Hỷ Quang, Phật Trí Tuệ Quang, Phật Bất Động Quang, Phật Nan Tư Quang, Phật Nan Xưng Quang, Phật Siêu Nhật Nguyệt Quang. Quang minh của ngài soi khắp vô số thiên hạ, những chốn tối tăm đều thường xuyên rất sáng. Nhân dân các cõi trời và các loại chim muông sâu bay bọ đậu thấy ánh sáng này đều vui mừng rồi sinh lòng từ. Kẻ dâm dật, sân hận, ngu si, thấy ánh sáng này đều quay về thiện cả. Những nơi Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh bị đau khổ về đánh đập tra khảo, thấy ánh sáng này không khổ nữa. Sau khi mệnh chung, tất cả những chúng sinh ấy đều được giải thoát. Không chỉ riêng tôi bây giờ ngợi khen ánh sáng của Đức Phật A Di Đà, mà chư Phật mười phương vô tận cũng như các chúng Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác đều ngợi khen cả. Nếu có chúng sinh nào nghe được uy thần công đức của quang minh này, ngày đêm quy mệnh, ngợi khen không ngớt. Theo với chí nguyện của Phật, hẳn được sinh về cõi nước Ngài. Lại nữa được các hàng Bồ Tát Thanh Văn cùng ngợi khen cũng được như thế. Tôi thuyết giảng oai thần quang minh của Phật A Di Đà cao ngất màu nhiệm lạ thường, cả ngày lẫn đêm trong suốt một kiếp cũng chưa hết được. Giờ đây vì các ông, tôi nói lược đây thôi”.

Dẫn Quán Kinh để làm rõ tác dụng của quang minh.

**Sớ:** Quán Kinh viết: “Soi khắp mười phương, nhiếp thủ không bỏ tất cả chúng sinh niệm Phật.

**Sao:** Kinh kia viết đủ rằng: “Phật Vô Lượng Thọ có tám vạn bốn ngàn tướng tốt. Trong mỗi tướng tốt có tám vạn bốn ngàn vẻ đẹp tùy hình. Trong mỗi vẻ đẹp lại có tám vạn bốn ngàn ánh sáng. Mỗi một ánh sáng soi khắp thế giới mười phương, nhiếp thủ tất cả chúng sinh niệm Phật không sót”. Sớ viết: “Nếu đã được từ bi của Đức Phật hộ niệm, cuối cùng được lìa khổ, vĩnh viễn được yên vui”. Thích Luận viết: “Ví như cá con, nếu mẹ không nhớ đến thì con nát dừ. Chúng sinh cũng thế, nếu Phật không nghĩ đến thì hoại hết thiện căn”.

Lập vấn đáp để giải thích những nghi ngờ của người hỏi.

**Sớ:** Có kẻ hỏi: “Quang minh vô lượng, sao tôi không thấy?” Đáp: “Mặt trời chói sáng, kẻ mù không thấy là lỗi của kẻ mù. Chúng sinh nghiệp chướng nặng như ở dưới chậu úp, không phải là mặt trời không soi khắp”.

**Sao:** Dưới câu “Mặt trời chói sáng” dụ cho ánh sáng của Phật vốn chiếu khắp mọi nơi. Từ “kẻ mù” trở xuống, dụ chúng sinh không có mắt nên không thấy. Từ “Chúng sinh” trở xuống hợp với hai câu dưới. Câu “chẳng phải ánh sáng mặt trời...” trở xuống hợp với câu trên. Vì Phật có ba thân, quang minh cũng thế. Nếu mà Pháp Thân, Báo Thân cho ánh sáng thì không chốn nào là không khắp, không lúc nào là không có. Còn như Ứng Hóa Phật cho ánh sáng thì theo với căn cơ mà thấy mà thị hiện ra ánh sáng. Nhưng ba thân này cho ánh sáng đều cần phải có cơ cảm rồi mới thấy được. Như trong Quán Kinh viết: “Chư Phật Như Lai là thân pháp giới vào trong tâm tưởng tất cả chúng sinh”. Ở đây nói hai thân Pháp, Báo không chốn nào là không khắp. Lại nói: “Vì thế các ông, khi tâm tưởng Phật thì tâm ấy là 32 tướng, 80 vẻ đẹp. Tâm ấy làm Phật, tâm ấy là Phật. Bể Chính Biến Tri của chư Phật từ tâm tưởng sinh”. Đây chính là nói tam thân đều cần phải có cơ cảm mới thấy được. Nếu khi căn cơ đã thuận thực thì không những được thấy về Ứng Thân mà Pháp Thân, Báo Thân cũng được thấy.

Nói về thọ mệnh vô lượng.

Nêu chính văn.

**Lại nữa Xá Lợi Phất! Thọ mệnh của Đức Phật A Di Đà và của nhân dân nước Ngài cũng vô lượng vô biên A Tăng Kỳ kiếp nên gọi là A Di Đà.**

**Giải thích nghĩa.**

Dẫn kinh Đại Bản nói rõ tuổi thọ vô lượng.

**Sớ:** “A Tăng Kỳ”, Trung Quốc gọi là vô số. Đại Bản viết: “Thọ mệnh của Đức Phật kia không thể kể xiết, ví dụ chúng sinh mười phương thế giới đều thành Thanh Văn, Duyên Giác, dùng hết trí lực của họ trong trăm nghìn kiếp đều tính toán nhưng không thể cùng tận.

**Sao:** Đại Bản viết đủ rằng: “Phật bảo đức Di Lạc rằng: Ông có muốn biết thọ mệnh vô cực của Đức Phật A Di Đà không? Ngài A Dật Đa đáp rằng: Thực muốn nghe biết. Phật bảo nghe cho kỹ. Kể cả vô lượng vô số thế giới ở khắp mười phương các hàng trời người, cho đến loài trùng bay bọ cựa đều được làm người. Những người đó lại được thành Duyên Giác, Thanh Văn cả, cùng nhất tâm ngồi thuyền định rồi hợp tất cả những trí tuệ của Thanh Văn, Duyên Giác ấy vào làm một trí tuệ để đếm số thọ mạng của Đức Phật kia, trải hàng nghìn vạn ức kiếp cũng không biết hết được”.

Dẫn kinh Đại Bản nói rõ bản nguyện từ đâu đem lại.

**Sớ:** Bản nguyện của ngài Pháp Tạng rằng: “Ví tôi được thành Phật, nhân dân trong nước tôi tuổi thọ không có hạn lượng. Nếu không được như thế, tôi không thành Chính Giác”.

**Sao:** Đây là bản nguyện thứ 14 trong kinh Đại Bản. Văn viết đủ là: “Khi tôi thành Phật, nhân dân trong nước tôi thọ mệnh đều không kể số kiếp, không ai có khả năng tính đếm được con số. Nếu không được như nguyện thì quyết không thành Phật”.

Nói về mười kiếp.

Nêu chính văn.

*Này ông Xá Lợi Phát! Phật A Di Đà thành Phật đến này đã được 10 kiếp.*

Giải thích nghĩa.

Kể thông cả văn trước.

**Sớ:** Phần trước thì nói chung cả rằng: “Kim hiện tại thuyết pháp”. Đến đây thì chỉ rằng Ngài đã thành Phật được bao nhiêu kiếp.

Hội thông cả hai kinh.

**Sớ:** Đại Bản viết: “Từ khi thành Phật đến nay đã trải qua 10 kiếp. Đời Đường dịch là trải qua 10 đại kiếp rồi, đều là nói về theo cơ cảm một kỳ.

Hội thông cả Thắng ứng.

**Sớ:** Thân Thắng Ứng chiều dọc suốt cả ba đời, bề ngang khắp cả mười phương. Thế thì dùng kiếp số để suy lường lâu chóng liệu có được không?

**Sao:** Thân Ứng Hóa của Phật có hai tướng là Thắng Ứng Thân và Liệt Ứng Thân. Thân Liệt Ứng thì cũng giống như phàm phu. Như thân Liệt Ứng của Đức Thích Ca là trượng sáu, tuổi thọ là 80 rồi cũng tịch diệt. Nếu như Hoa Nghiêm, thân Thắng Ứng thì tuổi thọ bất khả tư nghị, bởi vì thân đó cũng vừa là Ứng Thân vừa là Báo Thân. Cho nên Phật ở hội Hoa Nghiêm cũng gọi là Báo Thân, đó là Báo Thân Tha Thụ Dụng. Liệt Ứng Thân của Đức Di Đà thì đồng với nhân dân của Ngài. Cho nên nói rằng: “Thọ mệnh của Phật và nhân dân đều vô lượng vô biên A Tăng Kỳ kiếp”. Song tuy nói là vô lượng, nhưng đã có Bồ Tát Quán Âm bổ xứ thay Đức Di Đà. Như thế há chẳng phải thân Liệt Ứng này cũng có hạn lượng hay sao? Nhưng mà ngay thân Liệt Ứng ấy lại là Thắng Ứng chứ không phải như đời ác trước Liệt Ứng trở về với tịch diệt (Nê Hoàn). Vì rằng Đức Di Đà cơ thì nghỉ nhưng còn có ứng thì chuyển, nghĩa là Quán Âm đã có cơ hưng ứng khởi, sẽ vào ngôi bổ xứ vậy.

Quyển thuộc trang nghiêm.

Đệ tử vô lượng.



Nêu chính văn.

**Lại nữa Xá Lợi Phất! Đức Phật ấy có vô lượng vô biên chúng đệ tử Thanh Văn đều là A La Hán, cũng không thể tính đếm được; các vị Bồ Tát cũng thế. Nay Xá Lợi Phất! Cõi nước Phật kia cũng trang nghiêm thành tựu như thế đấy.**

Giải thích về chúng Thanh Văn.

**Sớ:** Nghe giáo pháp Tứ Đế, hiểu được đạo nên gọi là Thanh Văn.

**Sao:** Về giáo môn có người nghe âm thanh thuyết pháp mà ngộ đạo. Chỗ tu của Bồ Tát Quán Âm, ban đầu ở trong tính nghe vào dòng thánh mà quên cõi phàm, là thế. Đây là bậc Viên Đốn, không phải hàng Tiểu Thừa có thể sánh được. Có người nghe âm thanh mà ngộ đạo, tức khác với Độc Giác quán về vật tướng biến đổi mà tự ngộ được vô sinh. Ở đây thì tự mình không giác ngộ được, phải nhờ nghe âm thanh của Phật giảng về giáo Tứ Đế rồi biết được quả Khổ Đế của tam giới, đoạn nhân Kiến, Tư của Tập Đế; mền mộ quả Niết Bàn Diệt Đế, rồi tu định tuệ Đạo Đế là cái nhân xuất thế. Vì có đó nên gọi là Thanh Văn.

Loại trừ ba quả kia.

**Sớ:** “Đều là La Hán”: Là khác hẳn, không phải 3 quả trước.

**Sao:** “Thanh Văn” là tiếng gọi chung của bậc Hiền Thánh. Vì vậy Tứ quả Thất hiền đều là Thanh Văn. Kinh dạy: “Đều là A La Hán” là chỉ nói chuyên về quả. Cho nên nói rằng loại trừ ba quả kia.

Giải thích rõ không có Duyên Giác.

**Sớ:** Không nói đến Duyên Giác là vì đã thu vào trong số Thanh Văn.

**Sao:** Phép tu của Thanh Văn, Duyên Giác tuy khác nhau nhưng cùng phá Kiến, Tư hoặc, cùng xuất ly ba cõi, cùng chứng thiên chân, vì vậy cũng xếp vào trong số Thanh Văn.

Nói rõ không có Nhị Thừa.

**Sớ:** Trong luận của tổ Thiên Thân viết: “Nhị Thừa chủng tính không được sinh”. Nay nói hồi tâm hướng đại nên được vãng sinh. Vì tập quen tiểu giáo, quyền chứng Nhị Thừa, không lâu nữa sẽ chứng lên Đại Thừa.

**Sao:** Dưới chữ “Thiên Thân” dẫn luận văn mà thành lời hỏi vặn. Từ chữ “nay nói hồi tâm” trở xuống là dẫn ở Quán Kinh Sớ để giải thích điều nghi hoặc trên. Bồ Tát Thiên Thân đã tạo Vô Lượng Thọ Kinh Luận, có 17 điểm thành tựu. Đến điểm thành tựu thứ 16 là môn Đại Nghĩa có bài kệ rằng:

Đại	Thừa	thiện	tâm	nam
Đẳng	vô	cơ	hiềm	danh.
Nữ	nhân	cập	căn	khuyết

Nhị Thừa chủng bất sinh.

(Người nam có thiện tâm Đại Thừa, tất cả đều không có tên cơ hiềm. Người nữ và những người căn khuyết, loại Nhị Thừa không được sinh về)

Trong văn trường hàng giải thích rằng: Quả báo Tịnh độ xa rời hai loại lỗi cơ hiềm. Một là chê về thể chất. Thể chất có ba: Một là Nhị Thừa, hai là nữ nhân, ba là người không đủ các căn. Không có ba loại lỗi này nên gọi là lia cơ hiềm. Quả báo ở cõi Cực Lạc không những là không có thể chất mà ngay cả ba tên ấy cũng không có. Cho nên ở Quán Kinh Sớ đặt ra câu hỏi rằng: “Vãng Sinh Luận kia nói Nhị Thừa không được sinh. Trung bối của kinh này, Tiểu Thừa được sinh là thế nào?” Trả lời: “Chính là Tiểu Thừa không được sinh nhưng điều cốt yếu là lúc sắp chết phát tâm Đại Thừa nên được vãng sinh”. Kinh thì nói về đời hiện tại nhưng còn luận thì nói từ gốc ban đầu. Lại hỏi nữa: “Tại sao lại chứng tiểu quả?” Giải thích rằng: “Tuy lúc sắp chết phát tâm Đại Thừa, nhưng trước đã học Tiểu Thừa, đến lúc nghe được nghĩa Khổ, Không, Vô Thường mới phát ra cái sự hiểu biết ấy thì trước chứng quả Tiểu Thừa; được quả Tiểu Thừa rồi nhưng không dừng ở Tiểu Thừa, hẳn là vào Đại Thừa. Nay trong lời sớ giải lấy ý này làm câu trả lời thì nghĩa hết sức rõ ràng.

Bồ Tát vô lượng.

**Sớ:** Không những Thanh Văn vô lượng mà Bồ Tát cũng vô lượng.

**Sao:** Nên biết rằng cõi kia chính vì nhiếp các bậc Bồ Tát, trước tiên muốn cho công đức thiện căn thêm lớn để vãng sinh. Tuy nhiên không có cơ nào chẳng tiếp thu, vì vậy chẳng ngừa phạm phu và Nhị Thừa, khiến cho họ sinh về Cực Lạc, đều phát đại tâm, tu hạnh viên đốn, lên ngôi Bồ Tát. Chính hiển bày rõ ràng pháp môn Cực Lạc rộng lớn đầy đủ vậy.

Phán giáo chính và phụ.

**Sớ:** Thanh Văn thông cả hai giáo Nhị Thừa, Bồ Tát thông cả tứ giáo. Chính ý thì ở Viên Giáo.

**Sao:** “Thanh Văn thông cả hai giáo Nhị Thừa”: Tạng Giáo chia chẻ sắc mà quán không; Thông Giáo dùng cái thể của sắc mà quán pháp không. “Bồ Tát thông tứ giáo”: Tạng Giáo thì hiểu tu sự lục độ, Thông Giáo thì tu lý lục độ, Biệt Giáo thì hằng sa pháp môn, Viên Giáo là cái cơ vô tác diệu hành. Ở đây là ước chỉ vào con người cầu sinh ở cõi này có đủ cơ tứ giáo. Sinh về Cực Lạc thì đều thuận bản chí tu tập mà thành ra tiểu, đại, thiên, viên, nhận thấy Phật nơi tứ giáo, nghe pháp tứ giáo. Hoặc tạm chứng tiểu quả, hoặc thật chứng Đại Thừa, tuệ nghe không lâu sau đều vào ngôi Viên Giáo, đó là ý chính, mà đích là ở Viên Giáo. Như muôn sông về biển, cùng một vị mặn vậy.

Kết về chủ giáo hóa.

**Sớ:** Nhưng thù thắng ở Cực Lạc, hải chúng vô biên đều do sức nguyện của Đức Phật A Di Đà mà thành tựu.

**Sao:** Cõi nước Cực Lạc không phải chỉ có Y báo trang nghiêm thanh tịnh hơn hẳn. Ngay chúng sinh sinh về đó khác Sa Bà rất nhiều. Chính vì thế giới ở phương này, con người khác nhau tuy muôn vẻ, nhưng phán về phẩm loại của họ thì nói chung có ba: Thiện, ác, xuất thế gian. Ác thì chìm đắm vào bốn nơi cho nên không cần bàn nữa. Người thiện thì lên cõi nhân, cõi thiên, hết phúc vẫn phải sa đọa. Chỉ có xuất thế gian mới có thể vói dài ba cõi, một đi không quay lại. Chỉ có nhờ xuất ly tam giới theo chiều dọc nên thật là khó. Bởi cõi trần cảnh thô, thực là nơi hiểm. Leo núi Tu Di sẩy chân, chắc chắn rơi xuống. Tóm lại không bằng pháp môn Cực Lạc rẽ ngang ra ba cõi, con đường bằng phẳng thẳng tắp, đều có thể hướng về. Người ở mười phương quốc độ cầu sinh về đây nhiều lắm. Được sinh về đây rồi, hải chúng cũng rộng. Cho nên nói chiều

còn nằm trong thai sen vàng thì bao nhiêu còn kém không bằng những giọt nước biển. Sáng sớm đến chơi ở ao ngọc, đèn của thế gian cũng còn thua với hạt cát sông Hằng. Mười phương về đây, tứ sinh cũng tới. Sức nguyện của Đức Phật Di Đà không thể nghĩ bàn được.

Người sinh về được bất thoái.

Nêu chính văn.

***Lại nữa Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc, chúng sinh sinh về đây đều là bậc Bất Thoái.***

Giải thích về Bất Thoái.

**Sớ:** “A Bê Bạt Trí”, Trung Hoa dịch là “bất thoái chuyển”. Văn dưới viết: “Đều đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề”; phải biết rằng ai sinh về nước kia, tuy còn là phàm phu hạ phẩm, cho đến khi thành Phật, không bị thoái đọa nữa.

**Sao:** Vị Bất thoái chuyển, ước theo giáo thì có ba bậc. Đó là Vị Bất Thoái, Hành Bất Thoái và Niệm Bất Thoái. Nay nói về “bất thoái chuyển” thì không bàn đến người vào ba ngôi này mà chỉ cho kẻ phàm phu bác địa sinh về nước ấy, tuy chưa đoạn tuyệt hết hoặc nghiệp nhưng cũng không còn thoái chuyển. Ở luận Thập Nghi viết: “Năm nhân duyên ở nước kia nên bất thoái. Một là sức nguyện của Đức Di Đà gìn giữ; hai là hào quang của Phật thường soi; ba là nước chim rừng cây thường thuyết pháp; bốn là các Bồ Tát là bạn lành; năm là sống lâu vĩnh viễn.

Dẫn chứng Đại Bản.

**Sớ:** Đại Bản viết: “Có chúng sinh nào sinh về nước kia đều trọn đủ 32 tướng tốt cả, mọi căn đều thông minh lanh lợi, cho đến thành Phật không bị sa ác thú, thần thông tự tại, thường hiểu rõ việc mình đời trước. Ở thế giới này có 67 ức vị Bồ Tát bất thoái vãng sinh về đây”.

**Sao:** Dẫn kinh Đại Bản, văn có hai đoạn. Đoạn đầu trích văn trong phần Nhất sinh bổ xứ. Đoạn sau là trích văn trong phần Bồ Tát vãng sinh. Ai cần thì nên tìm xem.

Các vị bồ xứ rất nhiều.

Nêu chính văn.

**Trong đó có nhiều vị Nhất sinh bồ xứ không thể tính đếm mà biết được, chỉ có thể dùng câu nói vô lượng vô biên A Tăng Kỳ.**

Giải thích chung về ngôi.

**Sớ:** Nhất sinh bồ xứ là ngôi Đẳng Giác. Cũng gọi là tối hậu thân. Ý nói sắp sửa làm Phật, chỉ còn một đời nữa.

**Sao:** Ngôi Đẳng Giác gần ngang với quả Phật Diệu Giác. Cũng như Á Thánh ở Trung Quốc vậy. “Tối hậu thân”: Phiền não rốt ráo phận sinh đã hết, chỉ còn một đời, không nhận thân biến dịch hậu hữu. Cho nên nói rằng sắp sửa làm Phật, chỉ còn một đời nữa.

Chỉ vào từng vị.

**Sớ:** Như Đức Di Lạc ở thế giới này vậy. Ở cõi Cực Lạc, Bồ Tát Quán Âm sẽ bổ nhiệm vào ngôi Phật; ngài Thế Chí lại bổ nhiệm vào ngôi Quán Âm.

**Sao:** Đức Di Lạc ở cõi này bổ nhiệm vào ngôi Đức Thích Ca, đến lúc thành Phật vẫn hiệu là Di Lạc. Như ngài Quán Âm tiếp bổ nhiệm vào ngôi Đức Di Đà, đổi hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai. Bồ Tát Thế Chí bổ nhiệm vào ngôi Quán Âm thì cải hiệu là Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương Như Lai. Có người hỏi: “Phật Di Lạc bồ xứ nay ở Đâu Suất; Quán Âm bồ xứ cũng ở nội viện chăng?” Thưa rằng: “Phương này là uế độ nên phàm đã đi bổ nhiệm thì trước ở cung trời Đâu Suất, khi sắp thành Phật thì phải sinh xuống thị hiện làm phàm phu tu rồi mới được. Còn như nước Cực Lạc chỉ như là con vua cõi trời lên ngôi kế tiếp, đợi đến Đức Di Đà cái thân ứng hóa ấy Niết Bàn thì lên ngay ngôi Phật, cần gì phải thị hiện ở cung trời”.

Dẫn chứng ở Đại Bản.

**Sớ:** Đại Bản viết: “Bồ Tát ở nước kia đều được Nhất sinh bổ xứ rất ráo, trừ ai có nguyện lực vì chúng sinh, lấy áo giáp thế nguyện này trang nghiêm cho mình, con số đó rất đông không thể kể xiết. Nên nói là A Tăng Kỳ”.

**Sao:** Đại Bản viết đủ rằng: “Các vị vãng sinh đều đủ 32 tướng, chúng nhập yếu nghĩa pháp nhiệm màu một cách rất ráo, các căn thông minh lanh lợi. Vị độ căn hàng đầu cũng thành tựu được hai nhẫn, vị nào lợi căn thì được pháp nhẫn vô sinh không thể kể xiết, đều sẽ một đời được bổ xứ ngôi Phật. Tại sao?”

Trong cõi Đức Phật A Di Đà đều ở vào chốn chính định không có nhóm tà và nhóm bất định. Cũng không có ba loại lỗi trái: Một là tâm không hư vọng, hai là ngôi không thoái chuyển, ba là việc thiện không bỏ phí. Thế là sinh về nước Cực Lạc chỉ có tiến chứ không có thoái, thẳng đến thành Phật. Chỉ ai có nguyện xưa muốn chóng độ chúng sinh thời dùng công đức thế nguyện rộng mà trang nghiêm cho mình, đi vào trong cõi sinh tử ở phương khác, dùng tiếng rống của sư tử mà thuyết pháp độ thoát chúng sinh. Khi ấy, Đức Phật A Di Đà cũng dùng sức oai thần giúp họ giáo hóa tất cả chúng sinh đều phát lòng tin, cho đến thành Phật. Ở khoảng trung gian, không đọa vào chốn ác, thần thông tự tại, thường nhớ đời xưa. Tuy sinh vào đời ngũ trược ác, hình dáng thì đồng nhưng thanh tịnh vui sướng không khác ở Cực Lạc”.

Tu chứng hành pháp.

Phát nguyện cầu sinh.

Nêu chính văn.

***Này ông Xá Lợi Phất! Chúng sinh ai nghe thì nên phát tâm nguyện, nguyện sinh về nước kia.***

Giải thích về tướng.

**Sớ:** Nguyện có khả năng lãnh đạo cho việc tu hành như con trâu kéo xe, phải cần người cưỡi thì mới có thể đến nơi muốn đến được. Việc làm trong sạch cõi Phật, do sức nguyện dẫn lối mà được thành đạt.

**Sao:** Nguyên là pháp có khả năng dẫn lối được sự tu. Như trâu kéo xe là dụ. Trâu và xe dụ tu hành; người cưỡi xe dụ như nguyên. Câu “Tịnh Phật quốc độ” trở xuống là hợp vậy. Cưỡi xe đến nơi, đó là bảo sở. Tịnh Phật quốc độ là công việc ấy. Tịnh độ có nhân, dẫn cái nhân ấy trước hết là nhờ có nguyên, vì vậy nguyên dẫn lối cho tu hành.

Dẫn luận của ngài Thiên Thân.

**Sớ:** Luận của ngài Thiên Thân viết: “Thiện căn tu hành của Bồ Tát, không vì lợi mình mà muốn nhỏ tất cả khổ cho chúng sinh. Vì vậy diu dắt chúng sinh cùng sinh về nước Cực Lạc”.

**Sao:** Dẫn luận Thiên Thân là để nói rõ nguyên về Tịnh độ. Tuy nói rằng nguyên sinh về nước kia song kỳ thực không vì cầu cho mình, mà muốn học tâm từ bi của Phật, nhỏ khổ cho vui. Luận viết: “Muốn nhỏ khổ cho chúng sinh là nghĩa Bi; bạt khổ dẫn sinh về nước kia tức là nghĩa chữ Từ. Thế thời nguyên này bao gồm cả tứ hoàng thế nguyên.

Dẫn lời ngài Tứ Minh.

**Sớ:** Ngài Tứ Minh nói: “Chỉ vì giữ giới tu phúc không tinh, không có nguyên vắng sinh. Cho nên ở tại cõi uế, nghe pháp chứng nhập chân lý, nên sợ Sa Bà không thường gặp Phật; cõi trần thô bỉ cương cường, thực là nơi nguy hiểm, đến nỗi phần nhiều thoái thất. Vì vậy, ngoài phải thêm sự sám hối, trong tâm phải chuyên cần về phép quán lý, thêm vào sức nguyên phải thiết tha, hẳn là ở nơi bảo sát chúng chứng được phép vô sinh.

**Sao:** Dẫn văn Diệu Tông Sao, tuy chuyên ở lợi mình mà ý vẫn còn lợi người nữa. Văn gồm cả hành và nguyên, cũng như trâu và người cưỡi xe ở trước, điều thiết yếu là ở người cưỡi xe. Nhưng trong sự tu hành lại phải có chính có trợ cùng làm. Cho nên nói rằng “ngoài phải có thêm sự sám hối, trong thì tinh siêng về quán lý thì hẳn nơi bảo sát chúng chứng được quả vô sinh”.

Thánh hiền tụ hội.

Nêu chính văn.

***Bởi tại sao vậy? Bởi được cùng với các bậc thượng thiện nhân hội họp cả một nơi.***

Giải thích các bậc thượng thiện nhân.

**Sớ:** “Các thượng thiện nhân”: Là chỉ vào các bậc Thanh Văn, Bồ Tát, Bồ Tát Nhất sinh bồ xứ trước kia.

**Sao:** “Các bậc thượng thiện nhân”, đại lược có ba bậc: 1. Chúng Thanh Văn; 2. Các vị Bồ Tát; 3. Các vị Bồ Tát Đẳng Giác.

Chỉ vào những bậc hơn.

**Sớ:** Ngài Từ Giác dạy rằng: “Ở cõi Sa Bà, Bồ Tát Quán Âm và Thế Chí chỉ là ngưỡng vọng cái tên tốt của các Ngài. Hai vị thượng nhân này ở thế giới Cực Lạc đích thân là bạn tốt. Như người xoa hương, thân có hơi thơm.

**Sao:** Chữ “Sa Bà” trở xuống nói bạn lành ở cõi này khó gặp. Ở đây chỉ vào thời chính, tượng, mặt pháp. Nếu Như Lai ở đời, người tây Ấn Độ cũng thường được gặp. Dưới chữ “Cực Lạc” là nói Bồ Tát ở phương kia dễ thấy, chẳng những dễ thấy mà còn gần làm bạn tốt. Dưới chữ “như niễ hương” là nêu kinh để dụ như người xoa hương, thân tuy không phải là hương nhưng vì thấm mùi hương mà thân có hơi thơm. Dụ cho ai sinh Tịnh độ, tuy chưa vào ngôi Bồ Tát, song vì có niệm Phật mà được cùng ở với Bồ Tát.

Giải thích chữ câu hội nhất xứ.

**Sớ:** Bởi không thoái tâm đạo Bồ Đề cho nên cùng chứng nơi Phật chứng. Đó là cùng thân Pháp Tính, cùng cõi Thường Tịch Quang, cho nên gọi là “câu hội nhất xứ”.

**Sao:** “Nhất xứ”: Không những chỉ nói là cùng với các bậc thượng thiện nhân cùng hội một nơi về mặt sự tướng mà còn là hội với lý tính đã chứng được ở một nơi. Tức là thân Pháp Tính năng cư, Tịch Quang độ là sở cư mới chân thật được gọi là “nhất xứ”.

Ngược lại nêu rõ thiện khác bất sinh.



Nêu chính văn.

***Không thể lấy nhân duyên thiện căn phúc đức ít mà sinh vào nước kia.***

Giải thích thiếu thiện căn.

**Sớ:** Ngài Linh Chi dạy rằng: “Muốn rõ được công đức trì danh, trước phải chê phúc khác là thiếu thiện căn. Bồ thí, trì giới, thiền định, tụng kinh, tất cả những phúc nghiệp, nếu không chính tín hồi hướng nguyện cầu, đều là thiếu thiện, không phải nhân vãng sinh”.

**Sao:** Trong phần giải có bớt có thu. Phần giản nếu không có tín nguyện hồi hướng, đều là thiếu thiện căn phúc đức nhân duyên, không phải là chính nhân vãng sinh. Phần thu, nếu có tín nguyện hồi hướng, đều là nhân duyên đa thiện căn phúc đức, đều là trợ hạnh cho việc vãng sinh.

Giải thích về đa thiện căn.

**Sớ:** Nếu căn cứ vào kinh này thì chấp trì danh hiệu phát nguyện vãng sinh mới gọi là đa thiện căn vậy.

**Sao:** Đây là đường tắt chính nhân vãng sinh, mục đích ở nhất tâm trì danh, phát nguyện hồi hướng, thiện căn như thế thì phúc đức nhiều mà gốc cũng sâu, quyết được vãng sinh, vĩnh viễn làm giống Phật.

Làm rõ chính với trợ.

**Sớ:** Thiện nhân gọi là chính hành. Đó là chấp trì danh hiệu, nhất tâm bất loạn. Còn phúc đức là trợ hành.

**Sao:** Đại đạo của Phật không phải chính thì không được là hành môn, không phải trợ thì không lấy gì làm tư lương. Lại thêm phát nguyện thiết yếu mới có khả năng tốc chứng vô sinh.

Dẫn chứng trợ hành.

**Sớ:** Quán Kinh viết: “Muốn sinh nước Cực Lạc phải tu ba phúc: 1. Hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm không giết hại, tu mười điều thiện; 2.

Phụng trì tam quy, giữ gìn giới luật, không phạm uy nghi; 3. Phát Bồ Đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyên người tiến tu. Ba việc như thế gọi là tịnh nghiệp, đều là trợ hạnh cho việc vãng sinh.

**Sao:** Quán Kinh Sớ viết: “Thứ nhất: Hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, kính trên tiếp dưới, đó là việc từ tâm vậy. Tu mười nghiệp thiện đó là chỉ hành. Thân trừ ba tà, miệng lìa bốn lỗi, ý đoạn ba ác”. Diệu Tông Sao viết: “Kinh này chính hợp với căn cơ đốn tu. Tuy tu việc Phật, cha mẹ thầy bạn há không hiếu ư? Mười thiện của Luân Vương há không thực hành ư? Nhưng tâm năng tu nhất nhất phải hợp với thể tính thì không trở ngại gì với việc tu điều thiện, từ hiếu giống như phàm phu”. Quán Kinh Sớ viết: “Đệ nhị tam quy là Phật Pháp Tăng. Giới tại gia cũng là mười giới”. “Đầy đủ chúng giới”: Là giới đạo tục đều thụ trì đủ, may mắn không phạm, “Uy nghi”: Là ba nghìn uy nghi, đều không thiếu. Diệu Tông Sao viết: “Người tu hành viên đốn, há lại trái với phép tắc của Tiểu Thừa về các việc như cách thức xuất gia, tam quy, các giới, uy nghi; chỉ cần tâm thụ trì hợp với nhất thể, y vào chỗ rốt ráo nhưng những phép tu hành thì cộng chung với Nhị Thừa”. Quán Kinh Sớ viết: “Đệ tam phát Bồ Đề tâm là nguyện, khởi ý xu hướng gọi là phát tâm. Bồ Đề là đạo, quả Phật viên thông gọi là Bồ Đề”. Đọc tụng Đại Thừa, rõ tu và hiểu. Việc tu hành có khả năng vận động thông lợi gọi là thừa. Hai điều kiện kia không thể bằng được nên đây gọi là Đại. Diệu Tông Sao viết: “Nương cảnh vô tác khởi vô duyên thế, gọi là phát Bồ Đề tâm”. Thực tướng vốn không hai mà thành hai, lập nên sự khác biệt về nhân quả. Hai mà không hai, từ thủy đến chung, lý vẫn như vậy. Tin được nhân quả này mới được gọi là thâm tín. Đọc tụng kinh điển Đại Thừa, tu tam trí giải, thế thì Tiểu và Đại đều là cái trợ giúp cho việc tu hành cầu vãng sinh.

Dạy rõ phương pháp trì danh.

Nêu chính văn.

***Này ông Xá Lợi Phất! Nếu có trai lành gái tốt, được nghe nói việc chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà. Hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày đến bảy ngày, nhất tâm bất loạn.***

Giải thích nghĩa chấp trì.

**Sớ:** Ngài Cô Sơn viết: “Chấp” là chấp nhận, “trì” là giữ vững, vì sức tin chấp nhận ở tâm, vì sức niệm cho nên giữ vững không quên.

**Sao:** “Chấp trì”: “Chấp” rồi sau “trì”, cũng gọi là thụ trì. Vì vậy giải thích rằng: “Chấp là chấp nhận”. Thế thì nghe mà không tin thì không đủ là chấp nhận. Lại nói trì là giữ vững. Như người ta có sức chịu đựng giữ vật gì, thế thì tin mà không niệm thì không đủ gọi là giữ vững. Cho nên nói rằng: “Vì sức tin mà chấp nhận ở tâm, vì sức nhớ nên giữ vững không quên”.

Giải thích nghĩa chữ nhược.

**Sớ:** “Nhược”: Là lời nói bất định. Người lợi căn một ngày đạt nhất niệm; người độn căn hoặc đến 49 ngày thực hành thành công. Dù chưa phá được mê hoặc nhưng quyết định thành cái nhân vãng sinh.

**Sao:** Kinh đã nói chữ “nhược”, lại thêm số đến bảy ngày, thế là nhân vãng sinh thiết yếu ở chỗ trì danh tiến dần đến nhất tâm bất loạn. Nhưng căn cơ của con người có lợi có độn, số ngày hạn đến những bảy. Nếu người lợi căn một ngày thành được nhất niệm; kẻ độn căn đến bảy ngày. Mà ở trong phần giải lại thêm bảy lần bảy ngày, hoặc đó là ước cho người căn rất ám độn mà nói, hoặc ước vào việc làm càng thêm lên mà nói. Thế thì người trì danh nhất tâm bất loạn là nhân vậy; người được nhất niệm, ước vào công hạnh tu đã thành mà nói, dầu chưa phá hết mê hoặc, nhưng quyết định làm nhân vãng sinh. Đây là nói cái sức nhất niệm có công năng nhiếp phục được mê hoặc vậy. Bởi vì nói nếu có thể chiết phục được hoặc nghiệp, khi lâm chung chính niệm tự nhiên được hiện tiền thì hẳn được vãng sinh Tịnh độ.

Giải thích nhất tâm bất loạn.

Nêu chung.

**Sớ:** Nhất tâm bất loạn có sự, có lý.

Giải thích về sự nhất tâm.

**Sớ:** “Sự nhất tâm”: Người tu hành để tâm ghi nhớ tướng hảo quang minh của Phật A Di Đà, chẳng kể là tán ý, niệm luôn không để cách kẽ, gọi là sự nhất tâm.

**Sao:** Câu “để tâm ghi nhớ” là quán; Phật A Di Đà... là cảnh. “Chẳng kể là tán ý, niệm luôn không để cách kẽ”: Sức niệm dững mãi có khả năng bài trừ được hết tạp niệm, khiến cho nội tâm không khởi phiền não, cảnh ngoài không xâm nhập được. Văn dưới đây tuy nói rõ về lý nhất tâm, nhưng điều thiết yếu trước phải giữ được sự nhất tâm, đấy mới là căn bản. Về phần lý, bất quá là dùng sức hiểu biết để dung thông khiến cho không đong vướng sự tướng, đó là cái nhân thù thắng. Nếu không được như thế thì làm sao thành tựu nhất niệm với công chiết phục mê hoặc.

Giải thích lý nhất tâm.

Nói rõ một tâm ba phép quán.

**Sớ:** “Lý nhất tâm”: Hiểu suốt được tâm năng niệm, Phật sở niệm đều không tự tính. Tuy bản lai không tịch, nhưng cảm ứng đạo giao, như bóng trong gương, như trăng đáy nước, cứ tha hồ tỏ rõ lợi ích; ngay đấy đều là không, toàn thể là giả, hai bên đều không được gì, trung đạo cũng không còn. Ba đế viên dung, dứt hẳn nghĩ bàn, nên gọi là lý nhất tâm.

**Sao:** Từ chữ “Liễu đạt” trở xuống là nói rõ nghĩa “tức không”, còn câu “năng niệm, sở niệm đều không tự tính” là ước theo tứ tính nhưng thể đạt vô sinh. Đúng ra phải nói rằng: “cũng không tha tính, cộng tính, không nhân tính”, đây là văn viết tắt vậy. Ở đây phải là dùng tâm năng niệm vốn không – là không tự tính; Phật Di Đà được niệm cũng vốn không – là không tha tính; cảm ứng đạo giao như bóng trong gương, như trăng đáy nước – là không cộng tính. Nhưng tha hồ vận dụng tỏ rõ lợi ích – là không có tính vô nhân. Đây là thu sau về trước để làm rõ không có bốn tính vậy. Câu tiếp: “Tuy bản lai không tịch” trở xuống là nói nghĩa “tức giả”. Hai câu trên là ước theo pháp để làm rõ “giả”; hai câu dưới là ước theo dụ để làm rõ “giả”; mới đem bóng và nước dụ cho nghĩa cảm, gương với mặt trăng dụ cho nghĩa ứng. Gương và trăng vốn vô tâm nhưng tự nhiên hiện ra bóng của hình tượng; bóng và nước cũng vô ý, song tự nhiên cảm ở gương và mặt trăng. Công dụng đến vắng sinh cứ tự nhiên mà được lợi

ích vậy. “Đương xứ giai không”: Nghĩa là Có tức là Không. “Toàn thể tức giả”: Không tức là Có. Có tức là Không thì Có tức chẳng phải Có; Không tức là Có thì Không tức chẳng phải Không. Chẳng phải Không chẳng phải Có thì trung đạo rõ ràng; ngay Không là Có thì trung đạo cũng mất. Cho nên nói rằng “hai bên đều không được gì, trung đạo cũng không còn”. Như thế thì cảnh sở quán, ba đế viên dung, tâm năng quán dứt nghĩ dứt bàn; hai môn sự và lý, như ở trong bài giải đã nói qua. Nếu lại muốn rõ thêm ý chỉ đó nữa thì lại có hai loại dọc ngang khác nhau. Bàn ngang về ba phép quán thì năng niệm thuộc về ba phép quán, sở niệm thì thuộc về ba đế lý. Như đúng lúc xưng danh hiệu thì hiểu rõ cái tâm xưng danh ấy cũng chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, không hình không dáng, tức là Không quán. Thế nhưng tuy không có hình dáng trong ngoài, song cái tâm năng niệm ấy rành rành phân minh thì đấy là Giả quán. Nhưng cái năng niệm ấy chẳng phải xa rời Giả mà có Không, cũng chẳng phải xa rời Không mà có Giả, cả hai cùng ngăn, cả hai cùng soi, tức là Trung quán. Danh hiệu Phật được xưng niệm và âm thanh niệm Phật như vang trong hang, như trắng đáy nước, rõ chẳng thể được, tức là Chân đế. Tuy chẳng thể được nhưng mà âm thanh xưng danh hiệu Phật rõ ràng ở mồm và ở tai, tức là Tục đế. Thế nhưng cái sở niệm ấy cũng chẳng phải lìa chân mà có tục, cũng chẳng phải lìa tục mà có chân, còn cả nhưng cũng quên cả, tức là trung đế. Đây là bàn ngang về ba phép quán và ba đế. Nếu bàn dọc về ba đế thì chỉ cần nhất tâm bất loạn, vạn duyên đều vắng lặng, là Không quán.

Bởi vì sáu chữ Thánh hiệu là sở niệm thì rành rành phân minh, đó là Giả quán. Tâm năng niệm tuy Không nhưng người niệm rõ ràng Có; sở niệm tuy giả, như vang trong hang không thực. Thế là Không mà chẳng Không, Không ấy là Giả; ngay cái Giả ấy không phải là Giả, mà Giả ấy lại là Không. Cả hai cùng ngăn nhau mà lại cùng soi nhau, cảnh tượng và tâm quán đều quên. Đó là: “Cảnh là cảnh diệu Giả, quán là Không; cảnh và quán đều quên thế là Trung; quên và soi sáng có gì là trước sau đâu, nhất tâm tuyệt đãi không có tung tích gì hết”. Như vậy thì người cầu sinh Tịnh độ chỉ cần nhất tâm bất loạn để chấp trì danh hiệu; chỉ có chấp trì danh hiệu mà được nhất tâm bất loạn thì cái nghĩa niệm màu trong đó là vô biên. Phép quán bất tư nghĩ không xa rời bản thể ấy, có thể gọi là toàn tính khởi tu, toàn tu tại tính vậy. Lại cần phải biết rõ ý trong kinh: “Nhất tâm bất loạn”, muốn khiến cho nhân quả danh mục tương ứng; “chấp trì danh hiệu”, muốn khiến cho chúng sinh với Phật cảm ứng đạo giao vậy. “Nhân quả danh mục tương ứng”: Cực Lạc gọi là Tịnh độ, chỉ có tâm tịnh rồi sau cõi

Phật tịnh; chỉ tâm tịnh, độ tịnh nghĩa đó rất thông. Phục được ngũ trụ, phá trọn được cả ba hoặc, đều gọi là tâm tịnh. Nhưng tâm tịnh này cảm được Phật độ tịnh thì phải gồm viên mãn được cả bốn cõi. Giờ đây là cõi Tịnh độ đồng cư, chỉ cần một ngày đến bảy ngày chấp trì danh hiệu nhất tâm bất loạn để làm nhân tâm tịnh vãng sinh. “Chúng sinh và Phật, đạo cảm ứng giao thông”: Phật Di Đà cảm ứng màu nhiệm, đó là vì đã từng thành quả Phật, lại có lời thề xưa khiến ta trì danh. Vì thế cần phải chấp trì danh hiệu để làm nhân tâm tịnh vãng sinh. Nên nhất tâm bất loạn với chấp trì danh hiệu hai nghĩa cùng cần, khuyết một là không được. Cho nên tông chỉ kinh này phải dùng bốn câu liệu giản:

1. Nhất tâm không phải trì danh: Ngay như tầm thường tu thiền với nhất tâm tu các hạnh, nhưng lại không hồi hướng và phát nguyện thì hẳn không phải là chính nhân vãng sinh.
2. Chỉ trì danh nhưng không nhất tâm: Nghĩa là tán tâm trì danh, tuy là duyên về giống Phật thừa nhưng cũng không phải là chính nhân vãng sinh.
3. Không phải nhất tâm, không phải trì danh: Tức là kẻ phàm phu ngờ nghệch làm mọi việc thiện, đây cũng không phải chính nhân vãng sinh.
4. Là nhất tâm, là trì danh mới là chính nhân vãng sinh kinh này dạy.

Nếu chỉ về kinh này giảng ở thời Phương Đẳng, thu cơ của tứ giáo để phán nhất tâm thì có bốn hạng người tu không giống nhau:

1. Người tu Tạng Giáo, tâm Phật thật có, chỉ ước về sự tướng mà phán tâm bất loạn, lấy đây làm nhân, thêm vào tín nguyện. Khi quả chín, lâm chung liền được vãng sinh. Nay kẻ phàm phu chưa thông chí lý, chỉ có khép đóng sáu tình, không ra không vào mà nhất tâm trì danh, hoặc dùng tâm suy cứu bằng các loại phân tích thì đều là người thuộc Tạng Giáo nhất tâm trì danh.
2. Người tu về Thông Giáo, thông suốt được cả, dù tâm hay Phật đều như huyền như hóa. Phật vốn Không thì tâm cũng nào Có. Tiếng như âm vang trong núi, Phật như hình tượng trong gương. Hiểu rõ như thế đây là vô sinh, đây là người thuộc Thông Giáo nhất tâm trì danh.

3. Người tu về Biệt Giáo, trước phải đạt lý Không cùng đạt được lý Giả, dùng tâm Không của ta mà tạo Giả Phật, chẳng phải chỉ Phật có, chẳng ngại tâm có. Nhưng dùng tâm Không mà niệm Phật giả; Không đã chẳng Không, Giả cũng chẳng Giả, chẳng Giả chẳng Không thì thấy được trung đạo, đây là người thuộc Biệt Giáo nhất tâm trì danh.

4. Người thuộc Viên Giáo, thông đạt được lý Tịnh độ duy tâm, Di Đà bản tính, là chân, là tục, là trung, quán trung, quán không, quán giả; có niệm, không niệm đều là Pháp Tính; có Phật, không Phật đều là Chân Như; suốt ngày niệm Phật nhưng suốt ngày vô niệm, dùng vô niệm để niệm, tướng có cả tướng; không sinh mà sinh, sinh mà không sinh. Đây là nhất tâm trì danh của người Viên Giáo. Đây là theo giải thích về thời Phương Đẳng là như thế. Nhưng ước về nghĩa khai quyền hiển thực của Pháp Hoa thì phải lý hội về giáo trước mới về tới viên đốn cả. Bởi vì người Tạng Giáo đóng chặt sáu tình, giữ tâm bất loạn, là trong sự nhất tâm của người tu Viên Giáo. Thông Giáo thì như huyễn vì Viên Giáo chúng ta thì chân không nhất tâm. Biệt Giáo ra khỏi tục là Viên Giáo của ta, tức giả nhất tâm. Viên Giáo vốn tương tức, không cần hòa hội; dùng sự màu nhiệm của Pháp Hoa bởi đầy đủ cả hai thứ màu nhiệm. Nhất tâm của người Viên Giáo đã nói ở trước là luận về sự màu nhiệm của Pháp Hoa một cách tương đối; còn ở đây tóm thu bàn về màu nhiệm trong kinh Pháp Hoa một cách tuyệt đối. Vậy cho nên người tu về Viên Giáo đã nghe diệu pháp, ngộ sâu về lý Viên Giáo để dựng ra viên tông. Lực dụng như thế, viên dung vô ngại. Hiểu về sự thì ngay lý đó là sự, hiểu về lý thì ngay sự đó là lý. Như vậy, khi nhất tâm trì danh thì sự nhất tâm cũng được, lý nhất tâm cũng được. Ngay đây là sự, là lý nhất tâm cũng được; từng niệm từng niệm không trái với pháp giới, tâm nào tâm nào cũng đều là chân thường. Niệm Phật như vậy công đức rất lớn, có thể dẹp được cả phiền não ngũ trụ, có thể phá được cả “nhất tâm tam hoặc”, có thể tịnh được bốn loại Tịnh độ, có thể thấy được ba thân của Di Đà; đây là cách niệm bất tư nghi, đó là niệm vô công dụng. Cũng như kệ Tứ Liệu Giản của ngài Vĩnh Minh: “Có thiền có Tịnh độ cũng như hổ có sừng; đời nay làm thầy người, đời sau làm Phật Tổ”. Bài kệ này chính vì người tu pháp viên đốn nhất tâm trì danh mà nói ra vậy.

Nói rõ tông chỉ tính cụ.

**Sớ:** Phải hiểu rõ Pháp Tính duy tâm, ngoài tâm không cảnh; tướng tốt của Di Đà nguyên là tự tâm; mười vạn ức cõi không vượt qua đương niệm. Vì chân tính vốn đầy đủ các pháp nên không phải từ ngoài mà được.

**Sao:** Pháp giới có ba nghĩa: 1. Tính cụ: Tức đủ ba nghìn pháp giới; 2. Tính thể: Thanh tịnh bản nhiên, tức là pháp giới Chân Như; 3. Tính lượng: Tức nhất chân pháp giới. Cao cũng vô cùng, rộng cũng khắp cả. Tính của ba loại pháp giới đều chỉ là một niệm thức tâm phân biệt của chúng sinh khi căn trần đối đãi nhau. Thế nên lìa tâm không cảnh, lìa cảnh cũng không tâm. Bởi lẽ đó, tướng tốt của Đức Di Đà là bản tính Di Đà của chúng ta; mười vạn ức cõi cũng là Tịnh độ duy tâm của chúng ta. Cho nên nói rằng “nguyên là tự tâm, chẳng vượt khỏi đương niệm”. Vì thế kết rằng: “Bởi vì chân tính vốn đầy đủ nên không phải từ ngoài mà được”.

Giải thích niệm danh hiệu ở kinh này.

**Sớ:** Lại nữa nên hiểu rằng: Phật Di Đà đã chứng tới Đệ nhất nghĩa một cách rốt ráo. Một lần xưng danh hiệu Ngài thì vạn đức đều hiện rõ; những tội lỗi đã tạo trong số kiếp nhiều như bụi nhỏ đều tiêu diệt hết, phúc bằng với hư không. Huống nữa là trì danh từ một ngày cho đến bảy ngày ư? Bởi vì bản nguyện của ngài Pháp Tạng là: “Khi tôi thành Phật, chúng sinh ở mười phương dốc lòng tin ưa muốn sinh về nước tôi, dù chỉ trong mười niệm. Nếu không được sinh về thì tôi không thành Phật”. Đã nương sức nguyện ở trong nhân tu của Đức Phật kia, lại được nhờ ánh quang minh trên quả chứng của Ngài. Như thế, công đức chấp trì danh hiệu là vô lượng. Khi lâm chung quyết định thấy Phật, không còn ngờ gì nữa.

**Sao:** Trước hết giải thích nhất niệm về sự, là ước về nhớ niệm đến quang minh và tướng hảo của Đức Phật Di Đà mà nói, tương tự như pháp quán Phật trong Quán Kinh. Dụng tâm tuy giống nhau, song lựa cảnh thì khác. Nay đích thực chỉ về việc chấp trì danh hiệu, lấy đó để làm cảnh sở duyên, nên nói rằng “vừa xưng danh hiệu Di Đà thì vạn đức đều đầy đủ”. Trong văn là phần giải thích hoặc giả để chiết phục điều nghi. Nghi rằng: “Phật có vạn đức, phải quán tam thân. Tại sao lại chỉ cần xưng danh hiệu mà được vãng sinh?” Vì vậy ân cần dạy cho rằng: “Lại nữa nên hiểu rằng...”. Văn ước theo hai nghĩa để giải thích điều nghi kia: Một là danh và thực đều xưng, hai là bản nguyện của ngài Pháp



Tạng. Danh thực đều xưng: Ngài Tứ Minh dạy: “Đã chứng quả Phật viên mãn đến cùng cực thì mỗi mỗi danh tự đều không hư dối, thành tựu một cách rất ráo”. Bởi vì danh hiệu của Ngài hết sức chân thực, nên Đại Kinh viết: “Thế đế chỉ có nghĩa hữu danh vô thực. Đế nhất nghĩa đế có nghĩa hữu danh hữu thực. Mà Phật chính là rất ráo Đế nhất nghĩa đế vậy”. Hơn nữa, Đức Di Đà hiện nay đã chứng rất ráo Đế nhất nghĩa đế, cho nên vừa xưng lên danh hiệu Ngài thì muôn đức đã đầy đủ. Mặt trời tuệ vạn đức của Phật Di Đà đã cùng với bản thể hiện ra rõ ràng thì những vết nhơ tội báo đen tối của chúng sinh đã tạo trong số kiếp nhiều như vi trần sẽ tự nhiên tiêu trừ ngay nơi đương niệm. Tội tính vốn không; cái hư dối không thật đã tiêu tan thì công đức phúc lợi xưng danh vĩ đại như hư không tự sinh ra. Một lần xưng danh của Đức Phật, công đức còn như thế, hưởng chi từ một ngày cho đến bảy ngày chấp trì danh hiệu đạt nhất tâm bất loạn thì không có tội gì là không bị tiêu diệt, không có phúc nào không được sinh ra. Khi lâm chung vãng sinh, quyết định không uổng phí vậy. Từ chữ “Bởi vì” trở xuống là lần thứ hai nêu lại bản nguyện của ngài Pháp Tạng. Bởi vì bản nguyện của chư Phật, mảy may không giả dối. Bởi vì trong chính nhân của Đức Di Đà đã phát ra 48 nguyện, rồi Ngài lại trải qua nhiều kiếp tu hành để hoàn mãn biển nguyện ấy. Biển nguyện đã hoàn mãn thì pháp tài vô lượng phát hiện cùng một lúc. Vì thế nay lấy thế giới Cực Lạc để tiếp nhận các loài hữu tình. Song chúng sinh ở cõi Sa Bà này, tuy đã tin việc ấy nhưng vẫn cần phát nguyện vãng sinh để được về biển nguyện; lại phải tu cái hạnh trì niệm hồng danh của Ngài để bồi đắp thêm ngọn núi tu hành. Muôn dòng sông đổ về biển cả, đồng một vị mặn; núi Tu Di thu các cảnh vật, cùng một màu xanh. Vốn tự nhiên như thế, không phải miễn cưỡng. Thế cho nên cuối văn giải thích hợp hai nghĩa để kết luận nhằm đoạn gốc nghi rằng: “Tức nhờ nguyện lực trong nhân tu của Đức Phật A Di Đà, quang minh trên quả chứng của Ngài. Chấp trì danh hiệu công đức vô lượng. Khi lâm chung thấy Phật, quyết định không nghi”.

Đính chính lại chỗ sai lầm ở kinh này.

Trích lại văn cổ.

**Sớ:** Bản Sớ của ngài Linh Chi có dẫn Thạch bản ở Tương Dương; dưới câu “nhất tâm bất loạn”, có viết: “Chuyên trì danh hiệu, vì xưng danh nên các tội được tiêu diệt. Như thế tức là nhiều thiện căn phúc đức nhân duyên”.

Đính chính sai lầm.

**Sớ:** Thạch bản kinh kia do người thời Lục triều viết, trộm nghi bản này tương truyền sai lầm thiếu sót.

**Sao:** Trong lời giải đã nói “kim truyền ngoa thoát”, vậy người đọc tụng, nên theo bản cổ mà đính chính vào.

Nói rõ về việc trì danh.

**Sớ:** Huống nữa, Đức Di Đà ta dùng danh hiệu của mình để tiếp dẫn chúng sinh, tai nghe miệng đọc, vô biên Thánh đức ngấm vào tâm thức, vĩnh viễn làm hạt giống Phật. Nhanh chóng trừ được ỨC KIẾP TỘI NẶNG, chứng được Vô Thượng Bồ Đề. Như vậy thì tin hiểu rằng không phải ít thiện căn đâu mà thực là nhiều công đức vậy.

**Sao:** Phạm chư Phật ứng thân độ sinh thì đều có đủ cả bốn ích (Tứ tất đàn). Một là dùng thân hình để đem lại lợi ích cho chúng sinh, là hiện thân vậy. Hai là dùng ánh sáng để đem lại lợi ích cho chúng sinh, là phóng quang vậy. Ba là dùng âm thanh để đem lại lợi ích cho chúng sinh, là thuyết pháp vậy. Bốn là dùng thần thông để đem lại lợi ích cho chúng sinh, là hiện thần túc vậy. Chỉ có Đức Di Đà là ngoài bốn ích trên còn thêm dùng danh hiệu để độ sinh, bởi Ngài có thế nguyện đã phát từ xưa. Bốn ích để nhiếp vật kia thì phạm vi nhiếp cơ cũng hãy còn hẹp; chỉ có dùng danh hiệu để độ sinh thì phạm vi nhiếp cơ mới rộng. Đức Di Đà đã lấy danh hiệu của mình để độ sinh, cho nên chúng sinh được dùng tai nghe rồi miệng đọc. Chẳng những một lần xưng danh hiệu Ngài mà được thấy rõ cả vạn đức, mà lại còn vô biên Thánh đức ngấm vào thức tâm, vĩnh viễn làm hạt giống Phật, trừ tội chướng, chứng đạo quả, không thể nghĩ bàn. Công đức thiện căn như vậy, há lại nhỏ bé ư?

Thiết nghĩ pháp môn Tịnh độ, việc khai thị là một, phương pháp tu hành thì có nhiều môn, nhưng tóm lại chỗ quy túc không ngoài hai loại: Một là chính tu, hai là trợ hành, về phần chính tu thì có hai pháp: Một là quán tưởng, hai là trì danh. Tức chuyên tâm tác quán thì văn chép ở trong Quán Kinh; chuyên tâm trì danh thì văn chép ở kinh Ban Chu Tam Muội. Nay muốn rõ ý nghĩa ấy thì nêu ra năm điểm bất đồng giữa các kinh:

1. Danh, thật bất đồng: Danh tức Phật giới (cõi Phật) giả danh; thật thì Phật giới năm âm, cùng với quốc độ. Quán thật pháp của năm âm thì Quán Kinh đã chỉ chín phép quán về Phật, Bồ Tát, tam bối vãng sinh.... Quán về y báo quốc độ thì Quán Kinh dạy sáu phép quán về băng, đất, cây.... Nếu theo kinh Ban Chu thì chỉ quán chính Báo Thân Phật, duy nhất pháp đó mà thôi. Kinh này dạy trì giả danh, cho nên bảo rằng nghe nói danh hiệu Đức Phật A Di Đà rồi chấp trì danh hiệu đó. Như vậy, tu theo kinh này thì chỉ cần xưng danh hiệu Phật với âm thanh sáu chữ, lấy đó làm cảnh sở duyên chứ không quán về tướng hảo của Phật, vì làm vậy sẽ lẫn lộn tông chỉ của kinh. Tông chỉ đó là: “Nhất xưng gia hiệu, vạn đức tề chương”. Chỉ cần xưng giả danh mà toàn thu được Phật Pháp, bởi vậy biết rằng pháp môn mà kinh này đề xướng chính là pháp môn cương lĩnh giềng mối vậy.

2. Mau, chậm bất đồng: Như Quán Kinh chỉ dạy 16 phép quán màu nhiệm, trước hết là tu phép quán mặt trời, được thành tựu rồi, sau mới đổi sang phép quán khác. Phải trải qua quán nước, quán băng, dần dần mà tiến thì cần trong cả một đời. Phương pháp trì danh trong kinh này, kỳ dài nhất là bảy ngày; hoặc ngắn hơn, chỉ sáu ngày, hoặc năm ngày,... cho đến một ngày chấp trì danh hiệu đạt nhất tâm bất loạn; cùng với hạ bối vãng sinh trong Quán Kinh, lâm chung thập niệm được vãng sinh trong kinh Đại Di Đà. Vì vậy biết pháp môn mà kinh này dạy là pháp môn lấy nhanh hơn chậm.

3. Khó, dễ bất đồng: Tu quán ở Quán Kinh, bởi vì phàm phu tâm tướng yếu kém, cho nên trước dậy cho hướng về phía tây quán mặt trời để thu nhiếp tâm mình, đợi tâm hơi tĩnh rồi sau mới quán nước, quán băng, cho đến quán tượng thành tựu, rồi sau mới quán thân Phật. Phương pháp này nhất định phải là người tu lâu, căn cơ đã thuần thực mới có thể thực hành được. Kinh này thì dạy: kẻ phàm phu sơ tâm chỉ cần miệng xưng danh, có lòng tin niệm luôn đều tu được cả. Vì vậy biết pháp môn mà kinh này dạy là pháp môn rất đơn giản, rất dễ dàng.

4. Thuần nhàn bất đồng: Trong 16 phép quán, người mới tu ngồi kiết già nhập định rồi mới làm phép quán; khi xuất định lại gặp các duyên khác, thì không phải cảnh giới tu quán ấy nữa. Nếu chấp trì danh hiệu, không kể gì nhàn rồi hay bận rộn, chẳng nề hà động tĩnh gì hết, đi đứng nằm ngồi đều có thể tu được. Vì vậy biết pháp môn tu của kinh này rất nhanh, rất tắt.

5. Nhiếp cơ bất đồng: Nếu dựa vào pháp tu của Quán Kinh thì chỉ có lợi cho bậc thượng căn, vì vậy cơ tu của Quán Kinh hẹp chứ không rộng. Phép xưng danh không kể hiền ngu, chẳng chọn nam nữ, nghèo giàu, sang hèn, tất cả mọi người đều tu được. Vì vậy biết kinh này dạy pháp môn thu nhiếp chúng sinh rất rộng. Như vậy, cảnh quán mà kinh này dạy rõ là chỉ cần lấy việc chấp trì danh hiệu làm cảnh sở quán, thì hoặc sự hay lý đều lấy đây mà giảng giải, tu hành chứ không cần bắt buộc phải quán tướng hảo của Phật xen lẫn vào.

Cảm quả.

Cảm Thánh nghinh tiếp.

Nêu chính văn.

***Người đó tới khi mệnh chung, Phật A Di Đà và Thánh chúng hiện ở trước họ.***

Tùy bậc mà được cảm ứng.

**Sớ:** Ngài Linh Chi dạy rằng: “Thánh chúng hiện trước mặt, cũng có nhiều loại. Hoặc là Phật thật, hoặc là Hóa Phật; Quán Âm, Thế Chí, tùy theo trình độ người tu, như Quán Kinh đã nói”.

**Sao:** Phật thật là ứng Thân của Phật A Di Đà. Có hai loại: Một là Thắng Ứng, hai là Liệt Ứng. Hóa Thân thì từ Ứng Thân; lại biến hóa thân ấy để đến tiếp dẫn. Chuẩn theo lệ đó thì Quán Âm, Thế Chí cũng có thật và hóa. Tùy công hạnh niệm Phật của người phương này phá được hoặc hay phục được hoặc, cảm được thân nào thì thân ấy tiếp dẫn.

Phá bỏ hiểu lầm.

Trình bày ra sự sai lầm.

**Sớ:** Có người bảo lâm chung thấy Phật, cho đó là ma; hoặc cho là nghiệp tâm mình hiện, chứ thực không có Phật đến.

**Sao:** Kẻ tu thiền ở thế gian hiểu nông cạn, người học giáo lý cũng theo sai, phần nhiều đặt ra chuyện ấy.

Trách lỗi.

**Sớ:** Đây là bởi không biết chúng sinh và Phật đồng một thể, có sự cảm ứng đạo giao. Mình đã tự gây chướng ngại cho mình lại gây chướng ngại cho cả người khác nữa, lỗi ấy không nhỏ.

**Sao:** Phàm là thấy Phật phải bàn đến sự cảm ứng. Như người bình thường tham thiền, hoặc tu quán KHÔNG. Đã theo sự bác bỏ thì Phật cũng chẳng lập. Giả sử có thấy gì đi chẳng nữa thì đó đều là cảnh ma. Hoặc công dụng rõ ràng, Phật tâm tự hiện cũng phải quán KHÔNG, chớ sinh chấp tướng. Ở đây đã niệm Phật cầu sinh Cực Lạc, lâm chung thấy Phật, đó là cái nhân cảm ứng màu nhiệm. Lại bởi chúng sinh với Phật vốn là một thể, cảm ứng đạo giao, lẽ tất nhiên là như vậy. Nếu không hiểu được điều này, bàn luận tà vọng, chẳng những tự gây chướng ngại cho mình mà còn làm chướng ngại cho người nữa. Đối với pháp môn này thành tội lỗi lớn.

Dẫn chứng.

**Sớ:** Bản nguyện của ngài Pháp Tạng:

“Chúng sinh phát nguyện muốn sinh nước tôi, đến khi lâm chung, nếu tôi không cùng với đại chúng vây quanh, hiện ở trước người ấy thì tôi không thành Chính Giác”.

**Sao:** Phật Di Đà thừa xưa đã có nguyện rộng; chúng sinh lại được dựa vào nguyện mà cầu sinh. Đây là tính tương quan sẵn có giữa Phật với chúng sinh, cảm ứng đạo giao, không thể nghĩ bàn.

Chính niệm vãng sinh.

Nêu chính văn.

***Người ấy khi lâm chung, tâm không điên đảo, ngay lập tức được vãng sinh sang cõi nước của Phật A Di Đà.***

Giải rõ sức Phật nhiếp trì.

**Sớ:** Nhờ sức nguyện của Đức Di Đà nhiếp trì, không bị phan duyên vọng tưởng trước nay làm khuynh động tâm mình, được chính niệm hiện tiền nên nói rằng “tâm bất điên đảo”.

**Sao:** Chúng sinh ở cõi Sa Bà tuy hay niệm Phật nhưng đầy dẫy những mê hoặc của Kiến – Tư, thực chưa phục và đoạn được chúng mà được lúc sắp lâm chung tâm không điên đảo, vốn không phải tự lực mình, mà có thể tự chủ được, đó toàn là nhờ Đức Phật Di Đà đem con thuyền đại nguyện đến cứu chở. Tuy vốn không được chính niệm mà được chính niệm, cho nên tâm bất điên đảo, lập tức vãng sinh.

Nói rõ mình, người đều được tế độ cả.

**Sớ:** Nhân trước niệm Phật, tội diệt chướng trừ. Nghiệp Tịnh độ huân bên trong, ánh từ quang nhiếp trì bên ngoài; trong khoảng sát na, lìa khổ được vui, nên nói là “lập tức vãng sinh”.

**Sao:** Kinh dạy: “Chí tâm niệm Phật một tiếng, diệt được tội nặng trong 80 ức kiếp sinh tử”. Ôi sinh tử! Đó là Báo chướng đời vị lai phải chịu. Trọng tội là nghiệp chướng đời trước đã tạo ra. Nghiệp theo tâm tạo là phiền não chướng từ đời quá khứ. 80 ức kiếp là nói đến khoảng thời gian quá khứ rất dài, trong đó đã khởi các phiền não, đã tạo các ác nghiệp. Ba chướng trong thời gian dài như thế, một lần xưng danh hiệu Phật mà mau chóng diệt trừ được, ấy là bởi mặt trời trí tuệ của người tu hành niệm Phật hợp với mặt trời trí tuệ từ bi của Phật. Ánh sáng của hai tuệ nhật lớp lớp soi chiếu lẫn nhau, cho nên không có cái tối tăm của phiền não nào mà không được rọi, không có cái u mê của tội chướng nào mà chẳng được soi, cũng không có sợi dây ràng buộc của sinh tử nào mà không cởi bỏ được. Lìa khổ được vui, tức khắc được vãng sinh, chẳng lẽ là lời nói hão huyền sai lầm ư? Thế thì tuy được ánh từ quang nhiếp trì bên ngoài, nhưng lại toàn nhờ sức niệm của sự chí tâm. Xin nhấn nhủ hành giả bình thường xưng danh rằng: Với kỳ hẹn bảy ngày thì công khởi từ ngày thứ nhất; với kỳ hẹn một ngày thì công khởi từ giờ đầu tiên; với kỳ hẹn một giờ thì công khởi từ một niệm. Nếu quả có thể một niệm chí tâm như vậy thì sẽ diệt trừ được tội chướng. Công của một niệm đã như vậy thì công của hàng giờ,

hàng giờ niệm Phật sẽ như thế nào? Công của một ngày cho đến bảy ngày lại sẽ to lớn đến đâu? Cái công thành được núi là phải bắt đầu từ một sọt đất. Người cầu sinh Tịnh độ hãy cố gắng lên. Bởi vậy, ngài Đại sư Phả Trí dẫn kinh Niết Bàn rằng: “Ví như một nhúm lửa có thể đốt hết cả rừng cỏ; ví như một chút kim cương có thể phá tan được núi Tu Di”. Bởi thế, trong Hạ Phẩm Hạ Sinh của Quán Kinh có dạy: “Tướng hoá xa hiện còn được vãng sinh”, đó đều là nhờ cái tâm thẹn hổ, sức tin vững bền mới có thể diệt được ác nghiệp như thế. Xem người đời thiện tâm nhẹ, ác tâm nặng, thực sự e sợ rằng thiện chưa địch được với ác, do đâu mà được sinh về Tịnh độ? Nay ta hãy đem việc hiện tại để kiểm nghiệm điều đó: Người ta đối trước tượng Phật thì không cung kính bằng gần người khách quý; học kinh pháp thời không siêng năng bằng chăm chỉ cầu tài lợi; chê người khác thì khí thô lời hoạt, khen ai thời hơi chậm, lời áp úng; ghét ai thì che thiện khoe ác, quý ai thì che ngắn khen dài. Phàm lối dụng tâm như thế thì chìm vào ác thú. Muốn đem một thiện mà tiêu nhiều ác nghiệp để cầu sinh thì khó lắm thay!

Kết khuyến.

Nêu chính văn.

***Xá Lợi Phất! Tôi thấy lợi như thế cho nên nói rằng: Nếu có chúng sinh nghe câu chuyện này phải nên phát nguyện sinh về nước kia.***

Giải thích nghĩa.

**Sớ:** Công huân tịnh nghiệp, Nguyện là thiết yếu nhất, vì thế Như Lai hai ba lần khuyên cố gắng.

**Sao:** Tông chỉ của tịnh nghiệp tuy đủ ba điều thiết yếu nhưng Nguyện là bánh lái, là quan trọng nhất. Còn như Tín với Hành là thứ yếu, thẳng tắt vãng sinh không còn nghi ngờ.

Chư Phật ngợi khen.

Đức Thích Ca ngợi khen.

Nêu chính văn.

**Này ông Xá Lợi Phát! Như ta giờ đây ngợi khen Đức Phật A Di Đà, về ích lợi không thể nghĩ bàn.**

Giải thích chỉ về nơi ngợi khen.

**Sớ:** Theo như trước ngợi khen Y báo Chính báo trang nghiêm, công đức nguyện hành lợi ích vô lượng, đề tỷ lệ chư Phật sáu phương cũng khen ngợi như thế cả, cố gắng để cho mọi người sinh lòng tin.

**Sao:** Trước hết là ngợi khen Y báo, Chính báo trang nghiêm chỉ vào thể sở thuyên. Nguyện và hành chỉ vào tông chỉ nơi bàn tới. Công với đức chỉ vào lực dụng nơi sở thuyên vậy. Lợi ích vô lượng vô biên như thế, tâm nghĩ còn chẳng được, huống hồ đem lời bàn được sao? Miệng vàng khẩn đáu khuyên khiến mọi người sinh lòng tin, ai đọc kinh này há lại không tu ư?

Nói rõ bản dịch đời Tần giản dị.

**Sớ:** Bản dịch đời Đường có đủ mười phương; bản này chỉ có sáu phương là lược bớt bốn phương bàng vậy.

**Sao:** Nhiều thể hệ dịch kinh, chỉ có ngài La Thập dịch là thuận cơ phương này. Mà trong mười phương lược đi bốn phương bàng không nói đến nữa. Kinh này cả mười phương Phật ngợi khen nhưng bớt đi bốn phương. Mọi người đều truyền tụng, giống như không hẹn thế mà khiến ra thế. Cũng có thể nói là được cái hay màu nhiệm khế lý và khế cơ vậy.

Chỉ ra cái lỗi phán khoa.

**Sớ:** Theo bản sớ của ngài Cô Sơn thì từ đây về sau là thuộc phần Lưu Thông. Nay bảo chư Phật ngợi khen là đề của bản kinh, yếu chỉ của một kinh hợp về chính thuyết.

**Sao:** Ngài Cô Sơn phán thuộc về Lưu Thông; ý nói sáu phương Phật khen là khiến cho lưu thông. Đâu không biết rằng lời khen ấy là đề mục kinh này. Chẳng lẽ có chuyện nghĩa kinh thuộc Chính Tông mà đề kinh lại thuộc Lưu Thông ư?

Chư Phật cùng khen ngợi.



Chư Phật ở phương đông khen ngợi.

Nêu rõ hiện tượng.

Nêu chính văn.

***Phương đông cũng có Phật A Sơ Bệ, Phật Tu Di Tướng, Phật Đại Tu Di, Phật Tu Di Quang, Phật Diệu Âm, các Đức Phật như thế nhiều như số cát sông Hằng, các Ngài đều ở nước mình hiện ra tướng lưỡi dài rộng che khắp ba ngàn đại thiên thế giới.***

Giải thích tên Phật.

Giải thích Phật A Sơ Bệ.

**Sớ:** Phật A Sơ, Trung Quốc dịch là Bất Động, là Pháp Thân thường trụ vì không biến dời.

**Sao:** Bàn về ba thân Phật ắt không thiên biến, vì là Báo Thân hợp với Pháp Thân, vì chứng nhất tính. Ứng Thân thì theo thể khởi dụng, mà toàn dụng ở thể. Ở đây chỉ nói đến Pháp Thân là vì chỉ riêng thân này không phải tu mà thành vậy.

Giải thích Phật Tu Di Tướng.

**Sớ:** “Tu Di”, Trung Quốc dịch là Diệu Cao, tướng Phật như thế. “Diệu” là ba đức viên dung; “Cao”: Vượt xa những người còn đang trong nhân địa tu hành.

**Sao:** Ba đức viên dung thì khác hẳn với hàng Thanh Văn thiên tiểu; vượt xa nhân vị thì khác hẳn Phận Chứng Bồ Tát, đó là quả Phật viên đốn Diệu Giác. Nếu nói là tướng Phật như núi Tu Di thì đó là Thắng Ứng Thân, làm lợi ích cho cơ “cao sơn vương”, là Phật thuyết những kinh như Hoa Nghiêm..., cũng có thể gọi đó là Báo Thân.

Giải thích Phật Đại Tu Di.

**Sớ:** “Đại Tu Di” là đức của Phật cao lớn như Tu Di lư, cao vượt hơn các núi.

**Sao:** Cao thì ngôi bằng cứu kính; rộng thì đức đủ pháp giới. Cao hơn hàng “nhân vị” thì gọi là Đại Tu Di.

Giải thích Phật Tu Di Quang.

**Sớ:** “Tu Di Quang” là ánh sáng như núi Tu Di, che lóa các núi.

**Sao:** Báo trí quang minh, dọc thì cao, ngang thì rộng khắp. Hàng Phận chúng và Thanh Văn đều bị che lóa cả.

Giải thích Phật Diệu Âm.

**Sớ:** “Diệu Âm” là âm thanh màu nhiệm tốt đẹp, thuyết pháp hợp cơ.

**Sao:** Âm thanh tuy tốt nhưng không thuyết pháp được vẫn không phải là màu nhiệm. Tuy thuyết pháp được nhưng nếu không hợp cơ cũng không phải là màu nhiệm.

Giải thích cát sông Hằng.

**Sớ:** Sông Hằng, cũng gọi là sông Căng Già, ở gần ao Vô Nhiệt nước Thiên Trúc, rộng 40 dặm. Cát ở sông ấy rất nhỏ, chảy theo dòng nước, với ý nói là nhiều.

**Sao:** Ao Vô Nhiệt, tiếng Phạm gọi là A Nậu Đạt. Ao này có bốn cửa, nước ở góc đông nam chảy ra từ Bạch Tượng khẩu chảy vào sông Hằng, cát nhỏ như bột. Phật thường thuyết pháp ở bên sông ấy. Phàm chỉ số nhiều đều lấy cát sông ấy làm dụ để người ta dễ hiểu.

Giải thích tướng lưỡi rộng dài.

**Sớ:** “Xuất quảng tràng thiệt” là biểu thị không dối trá. Từ vô lượng kiếp đến nay miệng lìa bốn lỗ nên cảm được tướng ấy.

**Sao:** Lưỡi của người phàm tùy tướng quả báo của họ, đều có bề rộng bề dài, như là người quý phái ở phương này thì lưỡi đến mũi. Song có thể hoặc dài hoặc ngắn, lấy đấy làm quý phái. Ví dù dài nhưng không co được, ngắn lại không duỗi được. Đây ắt là đời trước hay diễn những sự thị phi, hay nói những

lời phải trái, cho nên đời nay cảm báo như thế. Để nghiệm cho người thế gian, ai không vọng ngữ thì đều được như thế. Chỉ có Phật Thế Tôn nhiều kiếp nói thực, vì vậy tướng lưỡi rộng dài khác hẳn người thường. Song cũng có Thường tướng, Hiện tướng bất đồng. Nếu là Thường tướng thì co lại nằm gọn trong miệng, le ra có thể che kín khuôn mặt, đến tận chân tóc. Tướng này đã từng hiện ra để khiến ngoại đạo sinh niềm tin. Nếu nói về Hiện tướng, lại có lớn nhỏ khác nhau. Nếu qua hai kinh: Kinh Pháp Hoa thì nói cao nhưng không nói rộng, cho nên nói rằng trên đến cõi trời Phạm thiên. Kinh này nói rộng mà không nói cao, nên nói rằng che khắp ba ngàn đại thiên thế giới. Phải biết rằng hai kinh coi nhau lớn nhỏ chỉ vì hai đấng cùng lược bớt cho nên mỗi kinh đều nêu một bên, là biểu thị sự không hư vọng. Hiện ra như thế để cho người nghe tin vậy. Lại nói về nghĩa thì kinh Pháp Hoa nói thoát ra khỏi ba cõi theo chiều dọc nên chỉ nói cao. Kinh này thì nói rõ thoát ly ba cõi theo chiều ngang, cho nên chỉ nói rộng. Như vậy thì ngay dọc mà nói là ngang, ngay ngang mà nói ra dọc, hai kinh vẫn tuy cùng nói tắt nhưng nghĩa cũng như nhau.

Giải thích tam thiên đại thiên.

**Sớ:** “Ba ngàn đại thiên thế giới”: Bài tụng trong Câu Xá viết:

Tứ	đại	châu,	nhật,	nguyệt,
Tu	Di	lư,	dục	thiên,
Phạm	thế	các	nhất	thiên,

Danh nhất tiểu thiên giới.

(Nghĩa là: Bốn đại châu và mặt trời, mặt trăng rồi núi Tu Di, cõi Dục giới, cõi Phạm thế đều một nghìn thì gọi là một tiểu thiên thế giới). Gấp nghìn lần tiểu thiên gọi là một trung thiên, gấp một nghìn lần trung thiên là một đại thiên. Tất cả đều cùng một số thành hoại. Ý nói vạn ức tứ thiên hạ là một cõi Phật.

**Sao:** Văn trước đã giải thích, nếu cần hiểu rộng thì tìm ở luận Câu Xá.

Phát lời khuyên tin theo.

Nêu chính văn.

**Nói lời thành thật rằng chúng sinh các con phải tin bộ kinh này là bộ kinh được xưng tán là có công đức không thể nghĩ bàn và được hết thầy chú Phật hộ niệm.**

Giải thích khiến cho sinh lòng tin sâu.

**Sớ:** Quyết định không hư dối nên nói là thành thực. Chư Phật nhiều như số cát sông Hằng ở mười phương thế giới, khác miệng cùng lời, nói ra pháp môn này khiến cho chúng sinh khởi lòng tin sâu chắc.

**Sao:** Câu “Mười phương chư Phật nói lời thành thực...” ý nói pháp môn Tịnh độ không phải chỉ có Đức Thích Ca Như Lai của chúng ta, ở trong kinh này, dùng lời quyết định không hư dối vì đại chúng tuyên thuyết; mà ngay cả mười phương chư Phật cũng khác miệng cùng lời, nói ra pháp quyết định đáng tin mà nói lời thành thực như thế. Nghĩa đoạn kinh này, trước đây ngài Pháp sư Từ Ân nói: “Xem thế kinh này, bởi chư Phật ở các phương khác bảo thính chúng nước mình, nên Đức Thích Ca chuyển dẫn ý lời của những Đức Phật kia để chứng minh cõi Tây Phương, khiến chúng sinh ở hội này sinh tín kính”. Nhưng Pháp sư Linh Chi thì nói không giống như vậy. Đó là đương lúc Đức Thích Ca nói kinh này thì mười phương chư Phật đồng thời khuyến khen khiến tin kinh này. Tôi thì cho rằng chuẩn theo trước cũng đã có nói, phải nên lấy ý ngài Từ Ân làm chính.

Giải thích đề kinh này.

**Sớ:** Mười sáu chữ dưới chữ “xưng tán” là đề của kinh này. Tám chữ trên (trong 16 chữ đó) là nói đến y báo, chính báo trang nghiêm ở cõi Cực Lạc, nhân quả hành nguyện; tám chữ dưới là nói đến sáu phương khen ngợi. Văn dưới giải thích rằng: Ai nghe rồi thọ trì kinh này và nghe tên chư Phật thì được chư Phật hộ niệm, không thoái đạo Bồ Đề.

**Sao:** Chuẩn ý ngài Từ Ân thì tám chữ dưới đều là Đức Thích Ca và chư Phật cùng nói pháp môn Tịnh độ này. Nhưng cái ý chỉ duy tâm Tịnh độ, bản tính Di Đà này đều được chư Phật hộ niệm. Ngài Việt Khê Trừng thì nói có bốn ý không thể nghĩ bàn: Một là Y báo, tuy là Đồng Cư nhưng bản thể vốn là Tịch Quang; hai là Chính báo, tuy là Ứng Thân nhưng cũng tức là Pháp Thân, cũng tức là

Báo Thân; ba là nhân tu; bốn là cảm quả. Bảy ngày trì danh là cảm Thánh quả; nhân quả không hai đều là công đức không thể nghĩ bàn.

Chư Phật ở phương nam khen ngợi.

Hiện tướng rõ ràng.

Nêu chính văn.

***Này ông Xá Lợi Phất! Thế giới phương nam có Phật Nhật Nguyệt Đăng, Phật Danh Văn Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tu Di Đăng, Phật Vô Lượng Tinh Tiến, các Đức Phật như thế nhiều như số cát sông Hằng, các Ngài đều ở nước mình hiện ra tướng lưới dài rộng che khắp ba ngàn đại thiên thế giới.***

Giải thích Phật Nhật Nguyệt Đăng.

**Sớ:** Nhật, Nguyệt, Đăng Quang là biểu trưng ba trí của Phật.

**Sao:** Trong ba trí thì Nhất Thiết Chủng Trí là tối thắng hơn cả, ví dụ như mặt trời, không chỗ tối nào mà không soi, cao hơn cả trong hoàn vũ. Đạo Chủng Trí tượng trưng là làm lợi cho chúng sinh, đạo làm lợi cho các loài man nha, là ví dụ như mặt trăng nuôi lớn vạn vật đều được xanh tốt. Nhất Thiết Trí thì phá Kiến – Tư hoặc, đối với KHÔNG được chứng nhập, dụ như đèn sáng trừ tối trong nhà, khiến được trí tuệ soi suốt.

Giải thích Phật Danh Văn Quang.

**Sớ:** “Danh Văn Quang”: Tên đồn mưòi phương như ánh sáng soi khắp.

**Sao:** Ba đức trí quang soi khắp mưòi phương; có cái thật về tên gọi nên có tiếng đồn về danh xưng.

Giải thích Phật Đại Diệm Kiên.

**Sớ:** “Đại Diệm Kiên”: “Kiên” là biểu tượng cho hai trí (quyền và Thật), “Diệm” dụ cho chiếu lý.

**Sao:** Vai bên trái biểu trưng cho Thật Trí; vai bên phải biểu trưng cho Quyền Trí. Ngọn lửa hai trí có thể chiếu soi hai lý Quyền, Thật, dụ như ánh sáng ở vai.

Giải thích Phật Tu Di Đấng.

**Sớ:** “Tu Di Đấng”: “Tu Di” cao hơn mọi núi; “Đấng” (đền) biểu thị tác dụng giáo hóa chúng sinh.

**Sao:** Cao hơn mọi núi là biểu thị cái thể tự chứng, đủ cả bốn đức; tác dụng giáo hóa chúng sinh siêu vượt hàng Bồ Tát còn ở nhân vị. Thể tức là dụng, dụng tức là thể, lợi ích đem lại không đâu mà chẳng màu nhiệm.

Giải thích Phật Vô Lượng Tinh Tiến.

**Sớ:** “Vô Lượng Tinh Tiến”: Phương tiện độ chúng sinh chưa từng ngơi nghỉ. Chúng sinh có nhiều vô lượng, bi trí cũng vô lượng như thế.

**Sao:** “Chúng sinh vô lượng” là nói đến số nhiều; “chưa từng ngơi nghỉ” là nói thời gian dài. Bi trí phương tiện của Phật độ hết chúng sinh, không tạp không thoái, cho nên gọi là Vô Lượng Tinh Tiến.

Nói lời khuyên tin.

Nêu chính văn.

Nói lời thành thật rằng chúng sinh các con phải tin kinh này là bộ kinh được xưng tán là có công đức không thể nghĩ bàn và được hết thầy chư Phật hộ niệm.

Chư Phật ở phương tây khen ngợi.

Hiện tướng rõ ràng.

Nêu chính văn.

**Này ông Xá Lợi Phất! Thế giới phương tây có Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Tướng, Phật Vô Lượng Trang, Phật Đại Quang, Phật Đại Minh, Phật Bảo Tướng, Phật Tịnh Quang. Các Đức Phật như thế nhiều như cát**

***sông Hằng, các Ngài đều ở nước mình hiện ra tướng lưỡi dài rộng che khắp ba ngàn đại thiên thế giới.***

Giải thích Phật Vô Lượng Thọ.

**Sớ:** “Vô Lượng Thọ”: Theo ngài Linh Chi thì cùng tên này có rất nhiều, nhất định không phải là tên của Đức Di Đà do Pháp Tạng tu thành. Ngài Từ Ân thì nói: “Giả như Đức Di Đà tự khen thì về lý cũng không ngại gì. Đó là ngợi khen pháp môn này, khiến chúng sinh tin sâu, chứ không phải Di Đà tự khoe hay đâu”.

**Sao:** Ngài Linh Chi nói quả quyết đó không phải Đức Di Đà ở nước Cực Lạc, bởi vì mười phương chư Phật, mỗi Ngài đều ở nước mình khen ngợi, nói ra kinh Di Đà này, khiến cho chúng sinh nghe xong sinh tín rồi thụ trì và phát nguyện vãng sinh. Nếu Đức Di Đà tự khen thì chẳng lẽ Ngài muốn khiến chúng sinh ở cõi Cực Lạc lại cầu sinh sang một cõi Cực Lạc Tịnh độ khác ư? Huống nữa là mình lại tự khoe mình hay sao? Câu ấy chỉ có thể răn kẻ hạ phàm thôi. Nếu là Như Lai, tự xưng ta là Như Lai, Ứng Cúng... khuyên người nghe đều đến thính pháp thành đượ ba tuệ, há lại là tự mình nói lời để khoe ư?

Giải thích Phật Vô Lượng Tướng.

**Sớ:** Vô Lượng Tướng là tướng tốt vô lượng.

**Sao:** “Tướng tốt vô lượng”: Như ngài Lô Xá Na đầy đủ mười vi trần hoa tạng tướng tốt. Phật A Di Đà đầy đủ 84.000 tướng tốt rực rỡ. Long Nữ khen Đức Phật Thích Ca có Pháp Thân màu nhiệm thanh tịnh đủ 32 tướng, dùng 80 vẻ đẹp để trang nghiêm Pháp Thân, đều gọi được là tướng tốt vô lượng vậy.

Giải thích Phật Vô Lượng Tràng.

**Sớ:** “Vô Lượng Tràng”: Công đức vô lượng, cao vượt hơn như tràng phan vậy.

**Sao:** Tràng phan có hai nghĩa: Một là cao vượt, có nghĩa siêu thắng; hai là tám phương, có nghĩa tột tã. Ở đây lấy cái nghĩa cao vượt nên giải thích là siêu thắng.

Giải thích Phật Đại Quang.

**Sớ:** “Đại Quang” là quang minh rộng lớn, sáng lóa tất cả vậy.

**Sao:** Trí tuệ quang minh rất rộng lớn, sáng rực che trùm phạm phu và Tiểu Thừa cùng hàng Bồ Tát.

Giải thích Phật Đại Minh.

**Sớ:** “Đại Minh” là trí tuệ của Phật rực rỡ, không có hoặc nào mà không bị phá.

**Sao:** Phật chứng được ba trí đều có đại minh cả; có thể phá được tam hoặc và cả nhị sinh tử (phận đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử). Đã tự phá cho mình lại phá cho cả chúng sinh nữa.

Giải thích Phật Bảo Tướng.

**Sớ:** “Bảo Tướng” là tướng tốt đặc biệt, như báu đáng quý vậy.

**Sao:** Báu của thế gian không gì quý hơn thiện, báu của Như Lai không gì quý bằng tướng tốt; đáng tôn đáng trọng nên ví với ngọc báu.

Giải thích Phật Tịnh Quang.

**Sớ:** “Tịnh Quang”: “Tịnh” là biểu thị Pháp Thân, “Quang” là biểu thị Báo Thân, Ứng Thân.

**Sao:** Chia chữ ra mà giải thích, vì vậy tên lấy nghĩa để biểu thị. Nếu hợp lại để giải thích thì “Quang” là biểu thị ba thân, “Tịnh” biểu thị ba đức. Chứng quả thanh tịnh cao nhất, hơn các hàng còn ở trong nhân vị. Kinh Kim Quang Minh viết: “Như Lai đạt tới Pháp Tính rất sâu vô lượng, hơn các Bồ Tát thanh tịnh đã tu vậy”.

Nói lời khuyên tin.

Nói lời thành thật rằng chúng sinh các con phải tin kinh này là bộ kinh được xưng tán là có công đức không thể nghĩ bàn và được hết thầy chư Phật hộ niệm.



Chư Phật ở phương bắc khen ngợi.

Nêu rõ hiện tượng.

Nêu chính văn.

***Này ông Xá Lợi Phất! Thế giới phương bắc cũng có Phật Diệm Kiên, Phật Tối Thắng Âm, Phật Nan Thu, Phật Nhật Sinh, Phật Vông Minh. Các Đức Phật như thế nhiều như cát sông Hằng, đều ở nước mình hiện ra tướng lưỡi dài rộng che khắp ba nghìn đại thiên thế giới.***

Giải thích Phật Diệm Kiên.

**Sớ:** “Diệm Kiên” là soi cả hai đế chân và tục, như hai vai phát ra lửa.

**Sao:** Hai vai là biểu thị cho hai trí quyền và thật. Hai vai lại phát ra tua lửa là biểu hiện tua sáng của hai trí soi vào hai lý chân và tục.

Giải thích Phật Tối Thắng Âm.

**Sớ:** “Tối Thắng Âm”: Phạm âm thâm diệu, hay hơn hết thảy.

**Sao:** Mỗi khi Phật thuyết pháp, thường dùng tám loại âm thanh và bốn thứ biện tài để tuyên diễn. Chân lý sở thuyết hết sức thâm diệu, tất cả những ai còn trong nhân địa tu hành đều không sánh được, cho nên gọi là tối thắng.

Giải thích Phật Nan Thu.

**Sớ:** “Nan thu” có nghĩa là Pháp Thân bền vững không bị tán hoại.

**Sao:** Phật có đủ ba thân, nêu một tức nêu cả ba. Pháp Thân đã kiên cố thì Báo Thân, Ứng Thân cũng thế. Tóm lại đều không thể tán hoại được.

Giải thích Phật Nhật Sinh.

**Sớ:** “Nhật Sinh”, nghĩa là như mặt trời mới mọc, không chỗ tối nào không soi.

**Sao:** Mặt trời Phật đi trên không đều soi rọi được mọi chốn tối tăm. Chỉ có mặt trời mới mọc thì mới rõ được cái nghĩa soi tối. Cho nên nói riêng vậy.

Giải thích Phật Võng Minh.

**Sớ:** “Võng Minh” có nghĩa là ánh sáng trí tuệ của Phật như lưới võng che khắp mười cõi.

**Sao:** Quang minh trí tuệ của Phật cũng như lưới Nhân Đà La. Đã soi nhau trang nghiêm bất tận, cũng che khắp cả mười phương không sót, nêu rõ được đức từ bi lợi ích khắp mười cõi.

Phát ra lời khuyên nên tin.

Nêu chính văn.

***Nói lời thành thật rằng chúng sinh các con phải tin kinh này là bộ kinh được xưng tán là có công đức không thể nghĩ bàn và được hết thầy chú Phật hộ niệm.***

Chư Phật ở phương dưới khen ngợi.

Nêu rõ hiện tượng.

Nêu chính văn.

***Này ông Xá Lợi Phất! Thế giới hạ phương có Phật Sư Tử, Phật Danh Văn, Phật Danh Quang, Phật Đạt Ma, Phật Pháp Tràng, Phật Trì Pháp. Các Đức Phật như thế nhiều như số cát sông Hằng đều ở nước mình hiện ra tướng lưới dài rộng che khắp ba nghìn đại thiên thế giới.***

Giải thích Phật Sư Tử.

**Sớ:** “Sư Tử”, như sư tử vương nhiếp phục được mọi loài thú.

**Sao:** Sư tử là vua trong các loài thú, sức mạnh uy mãnh, tiếng gầm chấn động oai hùng. Sức của nó hàng phục được tất cả các loài thú, tiếng thét vỡ ngực.

Dụ Phật từ nơi ý luân hiện thân thông, khẩu luân thuyết đại pháp khiến chúng sinh đều quy y, tà ma đều quy hàng cả.

Giải thích Phật Danh Văn.

**Sớ:** “Danh Văn” là tiếng hay đồn khắp nơi, ở vô lượng thế giới.

**Sao:** Phật có vô lượng đức thì tất có vô lượng danh đều có thật xứng với tên, không hề hư dối. Mỗi tên trong các tên, vô lượng thế giới đều nghe được cả. Không đâu chẳng khiến cho người nghe ngưỡng vọng danh hiệu và tôn sùng đạo đức để đều được lợi ích.

Giải thích Phật Danh Quang.

**Sớ:** “Danh Quang”: Danh sáng như ánh mặt trời, soi khắp mọi nơi.

**Sao:** Là ánh sáng trí tuệ mà thành ra ánh sáng tên gọi Ngài, trí tuệ theo với tên mà đồn khắp, nhưng ánh sáng thì nương vào trí tuệ được soi.

Giải thích Phật Đạt Ma.

**Sớ:** ” Đạt Ma”, phiên dịch là “pháp”, chứng được Pháp Thân làm khuôn mẫu dạy các loài.

**Sao:** Mặt trời mùa xuân đi đến đâu thì vạn vật được thỏa mãn sinh trưởng; Pháp Thân Phật ở khắp nơi khiến muôn vật đều được nhờ khuôn phép ấy. Tùy duyên nhưng không mất quy củ, Chân Như bất biến khó nghĩ bàn.

Giải thích Phật Pháp Tràng.

**Sớ:** “Pháp Tràng” là Pháp Tính lớn như lọng báu, cao quý hơn các loại lọng khác.

**Sao:** “Pháp tràng cao xuất” là Pháp Tính vượt ra khỏi ràng buộc. Chư Phật và chúng sinh cùng mà không cùng là thế.

Giải thích Phật Trì Pháp.

**Sớ:** “Trì Pháp” là dùng thật trí trung đạo giữ pháp hai bên.

**Sao:** Không, Hữu không giữ được trung đạo thực trí thì dưới không ngự trị được trên. Trung đạo thực trí thì giữ được hai bên là thắng thống trị được kém. Đã không mất trung đạo lại chẳng mất hai bên.

Nói lời khuyên tin.

Nêu chính văn.

***Nói lời thành thật rằng chúng sinh các con phải tin kinh này là bộ kinh được xưng tán là có công đức không thể nghĩ bàn và được hết thầy chư Phật hộ niệm.***

Chư Phật ở phương trên khen ngợi.

Nêu rõ hiện tượng.

Nêu chính văn.

***Này ông Xá Lợi Phất! Thế giới thượng phương có Phật Phạm Âm, Phật Tú Vương, Phật Hương Thượng, Phật Hương Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Táp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Phật Sa La Thọ Vương, Phật Bảo Hoa Đức, Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa, Phật Như Tu Di Sơn. Các Đức Phật như thế nhiều như số cát sông Hằng, các Ngài đều ở nước mình hiện ra tướng lưới rộng dài che khắp ba nghìn đại thiên thế giới.***

Giải thích Phật Phạm Âm.

**Sớ:** “Phạm Âm”: “Phạm” nghĩa là tịnh. Pháp âm thanh tịnh vi diệu khiến người nghe rất vui sướng.

**Sao:** Phật lấy đạo pháp màu nhiệm trong sạch đã chứng được với tám loại âm thanh, bốn phép biện tài giảng thuyết làm đẹp lòng chúng sinh. Hợp lý, hợp cơ khiến loài nào cũng hả hê sung sướng.

Giải thích Phật Tú vương.

**Số:** Tú Vương, như mặt trăng chiếu ban đêm, đây là vua trong các sao.

**Sao:** Thánh chúng trong tam thừa cũng như các ngôi sao; Phật là mặt trăng thanh tịnh, là vua trong các vì sao. Dùng giáo pháp thanh tịnh để tiêu trừ phiền não thiếu sót.

Giải thích Phật Hương Thượng.

**Số:** “Hương Thượng” là nói các đức của Phật như hương quý báu, cao vượt trên các hàng còn trong nhân vị.

**Sao:** Phật có năm phần Pháp Thân hương, tóm thu hết thảy vạn đức, không ai sánh kịp, vì vậy lấy Hương Thượng để đặt tên.

Giải thích Phật Hương Quang.

**Số:** “Hương Quang”. Hương năm phần Pháp Thân, như ánh sáng xua tan đêm tối.

**Sao:** Phật tên là Hương Quang Trang Nghiêm bởi có mùi hương của năm phần Pháp Thân soi khắp pháp giới, phá trừ tất cả tối tăm bất tịnh của chúng sinh.

Giải thích Phật Đại Diệm Kiên.

**Số:** “Đại Diệm Kiên” là trí lớn phát quang soi cả hai đế chân tục.

**Sao:** Thật tướng của các pháp không ngoài chân, tục nên trí năng chiếu chỉ có quyền và thật.

Bởi vậy lấy hai vai phát ra ánh sáng để biểu thị rõ cảnh trí khó nghĩ bàn

Giải thích Phật Bảo Hoa Nghiêm Thân.

**Số:** “Bảo Hoa Nghiêm Thân”: Nhân hoa vạn hạnh như ngọc trang nghiêm thân Pháp Tính.

**Sao:** Thân Phật dùng các tướng báu ngọc để trang nghiêm chính là nêu quả đức, lấy nhân hoa vạn hạnh để trang nghiêm. Đã lấy như thế để trang nghiêm

thân, lại lấy như thế để làm hiệu. Vì muốn cho chúng sinh thấy được tướng Phật, ai ai cũng phát chí nguyện mong bằng.

Giải thích Phật Sa La Thụ Vương.

**Sớ:** “Sa La”, Trung Quốc dịch là Kiên Cố, dụ cho Pháp Thân không biến dịch.

**Sao:** Nước Thiên Trúc xem cây Sa La là vua trong các loại cây. Ở Chấn Đán chỉ có ngôi nhà Nga My Vương núi Thiên Thai mới có. Cây này đủ năm đức: Một là rườm rà che phủ; hai là dày đặc tầng tầng lớp lớp; ba là mùa hè và mùa đông không tàn rụng; bốn là thân cây rắn chắc; năm là màu hoa thơm đẹp. Vì có các đức như thế nên là vua trong các loài cây. Cây này có thể dụ cho tâm đại từ của Phật làm lợi ích cho khắp cả, đầy đủ vạn đức, thường trụ tịch diệt, rớt ráo vững bền, tướng hảo trang nghiêm. Phần giải thích trong đây lấy nghĩa kiên cố để dụ cho Pháp Thân Phật vì Pháp Thân có thể tóm thu được mọi đức.

Giải thích Phật Bảo Hoa Đức.

**Sớ:** Bốn đức như báu ngọc, như hoa nở xòe.

**Sao:** Điều báu ngọc của Phật, không gì bằng tứ đức, thơm tho lóng lánh như hoa nở xòe

Giải thích Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa.

**Sớ:** “Kiến Nhất Thiết Nghĩa” là thông suốt rất sâu nghĩa của các pháp.

**Sao:** Các pháp là chỉ cho mười cõi. “Nghĩa thú” là ba đế. Chỉ có Phật với Phật mới có thể chứng tới cùng tận. Vì vậy gọi là Kiến Nhất Thiết Nghĩa.

Giải thích Phật Như Tu Di Sơn.

**Sớ:** “Như Tu Di Sơn”: Như Diệu Cao Sơn, tối tôn trong các hàng Thánh.

**Sao:** Tu Di Sơn do bốn thứ báu tạo thành nên gọi là “Diệu”; tiêu biểu hơn các núi, vì thế gọi là “Cao”. Dụ cho bốn đức Thường-Lạc-Ngã-Tịnh mà Đức Phật này chứng được một cách rớt ráo. Những người còn trong nhân địa tu hành, không ai vượt qua hơn được.

Nói lời khuyên tin.

Nêu chính văn.

***Nói lời thành thật rằng chúng sinh các con phải tin kinh này là bộ kinh được xưng tán là có công đức không thể nghĩ bàn và được hết thầy chú Phật hộ niệm.***

Giải thích đề kinh.

Nêu chính văn.

***Này ông Xá Lợi Phất! Ông nghĩ thế nào? Tại sao kinh này lại được gọi là kinh được tất cả chư Phật hộ niệm.***

Giải thích nghĩa.

**Sớ:** Phật tự nêu câu hỏi. Văn dưới Ngài tự trả lời.

Giải thích kinh.

Nêu chính văn.

***Nay ông Xá Lợi Phất! Nếu có trai lành gái tốt nghe rồi thụ trì kinh này và nghe danh hiệu chư Phật thì cả trai lành gái tốt ấy đều được tất cả chư Phật hộ niệm. Đối với đạo Chính Đẳng Chính Giác đều được bất thoái chuyển.***

Chỉ về ba kinh mà giải thích.

**Sớ:** “Nghe kinh này”: Đó là kinh giáo hóa. “Thụ trì” là kinh thực hành. “Bất thoái Bồ Đề”: Bồ Đề là đức tính vốn có, là chỉ cho lý của kinh. “Ba kinh” là chỉ cho tạng bí mật của ba đức, viên mãn bao quát tất cả. Duỗi ra thì khắp pháp giới; cuộn lại thì thu ở một kinh. Vì vậy khiến ai thụ trì sẽ được hằng sa chư Phật hộ niệm, nên đối với đạo Bồ Đề không hề thoái chuyển.

**Sao:** Dưới từ “Văn thị” là giải thích thành ba kinh; dưới từ “ba kinh” là thu về ba đức. Lý kinh tức là Đức Pháp Thân; Hành kinh tức là lý Bát Nhã; Giáo kinh tức

là Đức Giải Thoát. “Viên mãn bao quát tất cả” là nói rõ ba đức nơi nào cũng có đủ. “Duỗi ra thì khắp pháp giới” có nghĩa một là tất cả; “tóm lại thu về tại một kinh” có nghĩa tất cả là một vậy. Hiểu được như thế thì một bộ kinh Di Đà đầy đủ khắp pháp giới, thời đúng vậy: mười phương pháp giới đều đủ ở kinh này, thực là đúng vậy. Lại còn phải hiểu rõ Giáo, Hành, Lý của kinh, nên một mà là ba. Còn hai câu cuối thì cũng dễ hiểu. Ở đây chỉ nói rõ phần thực hành của kinh, như câu: “Chấp trì danh hiệu nhất tâm bất loạn” tức là phần thực hành theo kinh, là Đức Bát Nhã; danh hiệu được chấp trì vạn đức hiển bày, về phần lý kinh, là Đức Pháp Thân; từng niệm từng niệm diệt trừ tội nặng sinh tử, là Đức Giải Thoát, đây thuộc về giáo kinh. Ai thụ trì đều được Như Lai hộ niệm. Việc hộ niệm ấy há không ở đây ư?

Ước giải thích về văn phụ.

**Sớ:** Ngài Linh Chi dạy: “Ai nghe kinh này mà thụ trì” là văn nhắc lại về y chính trang nghiêm, nhân quả tu chứng. Câu “và nghe tên chư Phật” là nhắc lại sáu phương đều ngợi khen của đoạn văn trước. “Hộ” là nghĩa che chở giúp đỡ, không để cho ma quỷ nhiễu chính niệm, ý nói nhớ nghĩ không để thoái thất.

Đời Đường dịch là: “Nghe kinh này đã sinh tin hiểu sâu sắc, chắc chắn được mười phương chư Phật Thế Tôn nhiều như cát sông Hằng đều hộ niệm nhiếp thu”.

**Sao:** Văn sớ đã giải thích rõ, có thể biết được.

Ước về kết quả tên hiệu mà giải thích.

**Sớ:** “A Nậu Đa La”, Trung Quốc dịch là “Vô Thượng”; “Tam Diệu”, Trung Quốc dịch là “Chính Đẳng”; “Tam Bồ Đề”, Trung Quốc dịch là “Chính Giác”, là quả hiệu của Phật.

Ước về công dụng để giải thích.

**Sớ:** Ngài Linh Chi dạy: “Kẻ bác địa phàm phu bị hoặc nghiệp trói buộc, trôi dạt năm ngả, trải trăm nghìn kiếp, chợt nghe pháp môn Tịnh độ mà chí nguyện cầu sang, một ngày niệm danh hiệu của Phật Di Đà liền vượt sang được nước kia.



Được chư Phật hộ niệm đến thẳng nơi Chính Giác”. Đáng gọi là vạn kiếp khó gặp, nghìn đời một thấy.

**Sao: Câu “vạn kiếp khó gặp, nghìn đời một thấy” cũng chỉ bao biện có tính khác nhau. Như tuy nghe đại pháp, gieo được căn lành, nhưng chưa hẳn ngay lập tức vượt qua được sinh tử. Bởi vì luân hồi khó ra, đạo lớn khó thành. Nay được nghe thuyết pháp, tin nhận vâng theo thì công của một ngày hơn ba A Tăng Kỳ kiếp, được chư Phật hộ niệm. Mục đích là ở đây chăng?**

Phản Lưu Thông.

Phật khuyên nên tin nhận.

Nêu chính văn.

***Bởi thế cho nên này ông Xá Lợi Phất! Các ông phải nên tin nhận lời ta và lời chư Phật đã nói.***

Giải thích nghĩa.

**Sớ:** Khấn đầu răn bảo, cố gắng khiến sinh lòng tin vào “lời của ta và của chư Phật đã nói”.

Chỉ rõ lợi ích.

Do nhân mà phát quả.

Nêu chính văn.

***Này ông Xá Lợi Phất! Nếu có ai đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sinh về nước Phật A Di Đà.***

Giải thích nghĩa.

**Sớ:** Từ “dĩ” là chỉ cho quá khứ; từ “kim” là chỉ cho hiện tại; từ “đương” là chỉ cho tương lai. Phát nguyện là nhân, được sinh Tịnh độ là quả; có nguyện hẳn sẽ sinh, muôn người không sót một.

Cảm quả.

Nêu chính văn.

***Những người đó đối với đạo Vô Thượng Bồ Đề không bị thoái chuyển. Đối với nước Cực Lạc kia hoặc đã sinh, hoặc nay sinh, hoặc sẽ sinh.***

Giải thích nghĩa.

**Sớ:** Từ chữ “Thị chư” trở xuống, đời Đường dịch là: “quyết định đối với đạo Bồ Đề không hề thoái chuyển”. Từ chữ “ư bỉ” trở xuống, đời Đường dịch là: “Tất cả quyết định được sinh về thế giới Cực Lạc thanh tịnh của Đức Phật Vô Lượng Thọ. Vì vậy đều phải phát tâm tin hiểu sâu sắc, phát nguyện sinh sang nước Phật kia, chớ có buông lung”.

**Sao:** “Thị chư nhân đẳng” là chỉ cho những người phát nguyện ở ba thời (đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện) trước kia; câu “đối với đạo Bồ Đề đều không thoái chuyển” là chẳng phải người nào khác vậy. Đối với cõi nước kia, ai đã phát nguyện sinh về nước ấy rồi thì đã được sinh; ai nay phát nguyện thì nay được sinh; ai sẽ phát nguyện thì sẽ được sinh. Song nguyện chẳng hư bầy, phát ra ắt dẫn dắt vãng sinh; hành chẳng uổng công, bởi tu hẳn nhờ vào nhân tín.

Ba việc này tròn đủ hẳn được vãng sinh. Nếu được vãng sinh, quyết không bị thoái chuyển.

Kết khuyến.

Nêu chính văn.

***Thế cho nên, ông Xá Lợi Phất ạ! Các trai lành gái tốt, nếu có lòng tin thì nên phát nguyện sinh sang nước kia.***

Giải thích nghĩa.

Lựa chọn cơ.

**Só:** Ngài Cô Sơn dạy: “Nếu có ai tin phải nên phát nguyện là loại trừ người không tin ra”.

**Sao:** Nhặt báu Phật Pháp phải nhờ tay tín, người không có tay tín thì vào núi báu sẽ ổng công.

Nói rõ sức người khác.

**Só:** Ôi! Ai cầu sinh Tịnh độ phải nhờ tha lực. Phật Di Đà nguyện đón tiếp, Đức Thích Ca khuyên khen, chư Phật hộ niệm, ba điều kiện ấy đầy đủ vậy. Nếu có lòng tin thì vãng sinh rất dễ. Như qua biển cả lại được thuyền lớn, sẵn có người dẫn đường tốt, lại thêm vào việc thuận buồm xuôi gió, chắc chắn nhanh chóng đến được bờ kia. Nếu không chịu lên thuyền, trì trệ ở đường hiểm thì lỗi ở ai?

**Sao:** “Nhờ tha lực” là lấy phần nhiều mà nói. Dùng pháp niệm Phật tam muội, công dụng chỉ có xưng danh, với thời hạn chỉ có bảy ngày. Nếu phần nhiều không nhờ tha lực thì làm sao được lập tức vãng sinh. Tha lực có ba: Một là Đức Di Đà nguyện đón, ví cũng như thuyền lớn; hai là Đức Thích Ca khuyên khen, ví như thầy tốt đưa đường; ba là chư Phật hộ niệm, dụ như thuận buồm xuôi gió. Chỉ cần như thế, vậy là chóng đến. Thuyền từ đã đủ mà không chịu lên, cứ cam lòng ở nước quý La Sát mà nhận lấy khoảnh khắc hưởng thụ ngũ dục; biết rằng chắc chắn đọa lạc mà chẳng hề lo lắng, như thế chả là ngu lắm sao?

Nêu khó để so sánh với dễ.

Tôi khen chư Phật.

Nêu chính văn.

***Này ông Xá Lợi Phất! Như tôi bây giờ ngợi khen công đức không thể nghĩ bàn của chư Phật.***

Giải thích nghĩa.

Nói rõ hai cách dịch không giống nhau mà giống nhau.

**Sớ:** Đây là nói rõ chư Phật khen ngợi lẫn nhau. Bản dịch đời nhà Đường thì chỉ nói rằng: “Xưng dương ngợi khen Đức Phật Vô Lượng Thọ”. Ở đây lại nói câu: “Xưng tán chư Phật”, bởi vì bản thể của chư Phật cũng cùng nhau vậy.

Chứng minh không cùng mà cùng.

**Sao:** Kinh Hoa Nghiêm dạy: “Tất cả thân chư Phật chỉ là một Pháp Thân, một thân một trí. Tuệ, lực, vô úy cũng thế”.

Kết hợp hai cách dịch không giống nhau mà giống nhau.

**Sớ:** Cho nên ngợi khen Đức Di Đà, cũng là ngợi khen chư Phật.

**Sao:** Kinh Hoa Nghiêm viết: “Tất cả chư Phật đều có thân Tụ Thụ Dụng, cho đến hóa cảnh, thì Phật này Phật kia không giống nhau. Chỉ có một Pháp Thân... là giống vậy”. Đây tức ba đức, ba thân... và các loại tam pháp đồng nhau chung cả. Há không phải rằng ngợi khen Đức Phật Di Đà là ngợi khen chư Phật ư?

Chư Phật khen ta.

Thuật lời khen kia của chư Phật.

Nêu chính văn.

***Các Đức Phật kia cũng khen ngợi ta công đức không thể nghĩ bàn mà nói thế này: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có thể làm việc hết sức khó, hết sức hiểm có. Đó là Ngài có thể ở cõi Sa Bà, nơi đời có năm ác trược là Kiếp trược, Kiến trược, Phiền não trược, Chúng sinh trược, Mệnh trược mà chúng được đạo Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác. Lại vì chúng sinh nói ra pháp mà tất cả thế gian khó tin này.***

Giải thích nghĩa.

Chỉ riêng rõ chư Phật cùng ngợi khen.

**Sớ:** “Các Đức Phật kia cũng khen ngợi tôi”, thì Đức Di Đà cũng cùng với chư Phật ngợi khen Đức Thích Ca.

**Sao:** Vị này vị kia tuy đều khen nhau nhưng những lời các Ngài ngợi khen nhau ấy chính cũng có sự bất đồng. Như lời Đức Phật Thích Ca xưng tán Đức Di Đà là lấy đại từ cho vui, lấy cõi nước mà tiếp nhận; Đức Di Đà khen ngợi Đức Thích Ca là lấy lòng thương lớn cứu khổ, hiện cõi chiết phục. Tuy rằng có dùng lẫn nhau nhưng thực ra là làm lợi ích cho nhau, vì thế bạt khổ cũng chính là muốn cho vui, mà cho vui cũng chính là muốn bạt khổ. Thế là từ và bi cùng giúp nhau, cho vui và cứu khổ cùng làm cả. Như cha nghiêm với mẹ từ cùng đi một con đường song không trái nhau vậy.

Thuật lời chư Phật cùng khen.

Nói rõ nguyên nhân từ đạo đức mà lập ra tiếng khen.

**Sớ:** “Thích Ca”, Trung Quốc dịch là Năng Nhân; “Mâu Ni”, Trung Quốc dịch là Tịch Mặc. “Năng Nhân” thì đại từ ứng vật, “Tịch Mặc” thì đại trí hợp với lý.

**Sao:** Đại trí hợp với chân lý là cái thể tự chứng; đại từ ứng với vật loại là phần dụng hóa tha. Nay chính nói ứng dụng thì đức Như Lai ứng vào đời ngũ trước ác thế nên gọi là Năng Nhân.

Nói rõ xưng cái đức làm tên gọi.

**Sớ:** “Năng vi thậm nan hi hữu chi sự”: Văn dưới tự giải thích. Một là ở đời ngũ trước mà chúng được đạo Bồ Đề; hai là nói pháp khó tin cho chúng sinh.

**Sao:** Đức Thích Ca sở dĩ được gọi là Năng Nhân vì Ngài có hai khả năng: Một là ở cõi khó chứng được đạo Bồ Đề mà chúng được đạo Bồ Đề, thế nên gọi là Tịch Mặc. Bởi vì ở được cõi chẳng “tịch” chẳng “mặc” mà được tịch mặc Bồ Đề là một “năng” rồi; hai là ở cõi ác trước cương cường không biết gì mà Ngài nói ra pháp mầu nhiệm này, thế cho nên gọi là Năng Nhân. Bởi vì đối với kẻ ít tin ít hiểu mà nói pháp khó tin, vì thế nên gọi là Năng Nhân, đây là cái “năng” thứ hai vậy.

Giải thích chỗ nước được giáo hóa.

Giải thích cõi Sa Bà.

**Sớ:** “Sa Bà” là tiếng Phạm, Trung Quốc dịch là Kham Nhẫn. Bởi chúng sinh chịu đựng được ba độc, các thứ phiền não.

**Sao:** Ba độc là tham, sân, si, bao gồm cả năm Lợi sử và năm Độn sử, cùng với 88 Kiến hoặc, 81 Tư hoặc, đều gọi chung là phiền não. Phiền là nung nấu; não tức não loạn; chẳng được một chút mát mẻ tự tại, cũng có thể gọi là cực khổ. Thế mà cứ diễm nhiên chịu đựng, không những không cho đó là khổ mà lại còn cho đó là vui nữa. Đây là lý do tại sao lại gọi tên là Kham Nhẫn.

Giải thích về ngũ trược.

Giải thích chung.

**Sớ:** “Ngũ trược”: Kinh Lăng Nghiêm viết: “Ví như nước trong mà ném đất cát vào thì đất tan ra, nước cũng mất trong sạch, ấy thế là đục ngàu lên”. Do ngũ trược này mà lý của nước cũng mất trong.

**Sao:** Nước trong là dụ cho lý Chân Không, đất cát dụ cho Kiến hoặc, Tư hoặc và quả sắc chiêu cảm. Một lý, một hoặc xen vào nhau thành ra vọng, bởi thế “nước” mất trong sạch, “hoặc” mất tính lưu ngại. Cho nên nói rằng: vì năm trược kia mà lý nước mất trong nên gọi đó là đục. Nhưng ngũ trược ở kinh này so với kinh Lăng Nghiêm thì thô tế không giống, sự lý đều khác. Nếu hội quy lại thì không cùng mà cùng.

Giải thích riêng.

Giải thích Kiếp trược.

**Sớ:** Từ “Kiếp”, Ấn Độ gọi là “Kiếp Ba”, Trung Quốc dịch là “Thời Phận”. Từ kiếp giảm, lúc con người thọ hai vạn tuổi, ấy là vào kiếp trược. Bốn trược kia tăng kịch liệt, đều họp ở thời này. Sân khuể tăng kịch liệt rồi gây nên nạn đao binh; tham dục tăng kịch liệt, gây ra đói thiếu; ngu si tăng kịch liệt, gây ra nạn dịch bệnh. Tam tai khởi nên phiền não càng mạnh; các tà kiến càng bốc, mọi khổ hỗn hợp như nước đục ngàu.

**Sao:** Kiếp gọi là thời phận là lấy thế giới làm thể. Thế giới có Thành-Trụ-Hoại-Không, làm bốn thời phận lớn. Mỗi một thời phận có 20 lần tăng giảm kéo dài.

Bây giờ là cuối kiếp giảm của kiếp trụ. Bắt đầu kiếp giảm, con người thọ 8 vạn tuổi, qua một trăm năm lại giảm một tuổi. Giảm đến khi còn hai vạn tuổi thì là vào kiếp trước, nhưng trước chưa mạnh lắm. Từ đây về sau, ba độc của chúng sinh cứ mỗi ngày mỗi thịnh thêm. Đến thời Đức Thích Ca thì con người thọ có 100 tuổi, cho nên gọi là bốn trước càng tăng kịch liệt và tập trung hết cả vào thời kỳ này. Đạo binh... là tiểu tam tai. Sinh vào thời này, tai nạn khởi lên bất thường, những việc này đều do ba độc trong lòng người cảm nên, nhưng cũng còn chưa đến nỗi tệ nặng lắm. Đến khi tuổi thọ con người giảm đến 10 tuổi, tiểu tam tai này mới gọi là lên đến đỉnh điểm. Chúng sinh trong thế giới dương như không loài nào thoát khỏi, đó là đức con kém đức cha, tuổi con kém tuổi cha. Sau đó, lòng người chán khổ liền quay trở về đường thiện. Nhờ thế lại qua trăm năm tăng thêm một tuổi thọ, thọ càng tăng thì thiện càng thêm; tăng đến 8 vạn tuổi rồi thôi. Đó là đức con hơn đức của cha, tuổi con gấp hơn tuổi cha. Cứ như thế trải qua 20 lần. Sau đó chuyển vào kiếp hoại, bấy giờ đại tam tai: Nước, lửa, gió lần lượt xuất hiện. Lại trải qua 20 lần như thế là vào kiếp không. Kiếp không trải qua thời gian 20 lần, thế giới mới lại hình thành. Cũng trải qua 20 lần mới vào kiếp trụ. Đúng vào thời Đức Thích Ca chính là thời gian kiếp giảm lần thứ 9 của kiếp trụ, cho nên nói rằng: “năng ư ngũ trước ác thế...”.

Giải thích Kiến trước.

**Sớ:** “Kiến” tức ngũ Lợi sử gồm: Thân kiến, Biên kiến, Giới thủ, Kiến thủ, Tà kiến, cho đến 62 kiến....

**Sao:** “Thân kiến” là ở trong ngũ ám, vọng chấp có thân, gượng lập chủ thể, thường khởi ra ngã kiến, chấp ngã, ngã sở, gọi là Thân kiến. “Biên kiến”: Cho rằng thân ta hoặc đoạn hoặc thường, hoặc chấp đoạn không chấp thường hoặc chấp thường không chấp đoạn; chỉ chấp một bên thôi gọi là biên kiến. “Giới thủ” là đối với trong cái chẳng phải giới luật chân chính nhằm cho là giới, cưỡng chấp cho là hay lắm, mong giữ tiến hành nên gọi là giới thủ. “Kiến thủ” là ở trong cái không phải chân thật diệu pháp, chấp làm là Niết Bàn, thế rồi lòng sinh ra chấp thủ, vọng chấp sở kiến của mình cho là hơn nên gọi là Kiến thủ. “Tà kiến” là tâm tà chấp lý, điên đảo vọng kiến, không tin nhân quả, dứt hết gốc lành, gây nên hạnh Xiển Đề, thế gọi là Tà kiến. Đây là trích ở kinh Niết Bàn. “62 kiến” là ngoại đạo đối với trong năm ám: Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức, mỗi một ám khởi lên bốn loại kiến giải. Đó là chấp Sắc lớn Ngã nhỏ, thì Ngã ở

trong Sắc; Ngã lớn Sắc nhỏ thì Sắc ở trong Ngã; lia Sắc là Ngã; ngay Sắc ấy là Ngã. Sắc ấm đã như vậy thì Thụ, Tướng, Hành, Thức cũng thế, thành 20 kiến. Ước theo ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai mà luận thì thành ra 60 kiến, thêm vào hai kiến Đoạn – Thường là căn bản, tổng cộng thành 62 kiến. Đây là trích ở kinh Niết Bàn. “Năm Lợi sử” là cái nghĩa nhanh nhẹn, ý nói năm loại vọng hoặc này cứ động niệm là nảy sinh, vội vã thường có. “Sử” tức là khu sử, có nghĩa sai khiến. Nghĩa là chúng sinh bị năm loại vọng hoặc này đeo đuổi tâm thần khiến trôi dạt ba cõi, không có kỳ hẹn ra khỏi nên gọi là “sử”.

Giải thích Phiền não trực.

**Sớ:** “Phiền não” là ngũ Độn sử, gồm: Tham, sân, si, mạn, nghi, cho đến 108 phiền não.

**Sao:** “Tham” là nhận lấy không chán, vơ vét không chán. Nghĩa là chúng sinh tham đắm sắc dục tài bảo ở thế gian, buông thả tâm tình mà không biết chán đủ. “Sân” là phẫn nộ. Nghĩa là chúng sinh đối với cảnh trái tình gây nên giận bực, não loạn mình và người khác. “Si” là mê hoặc không rõ. Nghĩa là chúng sinh đem tâm mê theo với cảnh vật; đối với tất cả các pháp không rõ ràng được. “Mạn” là cậy mình khinh người. Nghĩa là chúng sinh tự cậy dòng dõi giống nòi giàu sang, có tài có đức mà khinh mạn người khác. “Nghi” là do dự không quyết đoán. Nghĩa là chúng sinh mê tâm trái lý, không thông suốt được tướng của các pháp. “Ngũ Độn Sử”: Độn là cùn nhụt. Nghĩa là năm loại vọng hoặc này đã không phải động niệm sinh ra ngay, cũng không phải vội vàng thường có, nên gọi là độn. “108 phiền não”: Các pháp tối tăm phiền muộn não loạn tâm thần nên gọi là phiền não. Nghĩa là mắt tai mũi lưỡi thân ý, sáu căn này đối với sáu trần là sắc thanh hương vị xúc pháp đều có tốt, xấu, bình đẳng, ba loại bất đồng thành ra 18 phiền não. Lại ở trong đó khởi ra khổ thụ, lạc thụ, bất khổ bất lạc thụ, lại có 18, cộng thành 36 loại. Lại ước theo ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai, mỗi thời đều có 36 loại. Lại ước theo ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai, mỗi thời đều có 36 loại. Tổng cộng thành ra 108 phiền não.

Giải thích Chúng sinh trực.

**Sớ:** “Chúng sinh” là nắm giữ năm ấm, kiến, mạn, quả báo mà lập ra giả danh này.



**Sao:** “Chúng” là nhiều. Năm giữ thật pháp năm âm, lập chúng sinh giả danh. Nhưng nói kiến, mạn, quả báo, là nghĩa ước theo nhân cảm được quả. Kiến, mạn là hai sử lợi độn về quá khứ làm nhân; quả báo tức là cái quả hiện tại của năm âm.

Giải thích Mệnh trước.

**Sớ:** “Mệnh” là sát na sinh diệt, rút ngắn tuổi thọ.

**Sao:** Hiện đời Đức Thích Ca, con người sống 80 tuổi, tuy gọi là ngắn, so với năm là dài; lại lấy năm so với tháng, lấy tháng so với ngày, cứ dần dà so sánh lẫn nhau, cho đến sát na. Mỗi một niệm có 60 sát na, mỗi một sát na có 60 sinh diệt. Như vậy, há rằng chỉ có năm chuyển biến, mà cả tháng cũng dời đổi. Dùng đến dụ sau: Như lửa thành tro, niệm niệm tiêu mất, tiêu mất không thôi, quyết biết thân này cuối cùng biến diệt. Bởi vì thọ mạng của người đời bị tám tướng làm dời đổi, đó là bốn tướng nhỏ, bốn tướng lớn. Cho nên nói là sát na sinh diệt rút ngắn tuổi thọ.

Kết thành đều bởi bi nguyện.

**Sớ:** Kinh Bi Hoa viết: “Ta lấy sức bản nguyện đại bi mà ở vào quốc độ bất tịnh ác trước này”.

**Sao:** Ở quốc độ ác trước, chúng sinh đau khổ chính hợp với bi nguyện của Đức Thích Ca. Đó là: Dưới hợp với sáu đạo chúng sinh cùng một bi nguyện. Nếu nói về chúng sinh ở Tịnh độ ngưỡng vui, chính cùng hợp với từ nguyện của Đức Phật Di Đà. Đó là: Trên hợp với sức từ của chư Phật mười phương. Nhưng “bi” của Đức Thích Ca không phải không bao gồm cả “từ”; lòng “từ” của Đức Di Đà không phải là không gồm cả “bi”. Nay đối với hai cõi tịnh uest nên nói lệch về một bên vậy.

Kết thúc về giáo pháp khó tin.

**Sớ:** Ôi! Phép niệm Phật tam muội không phân biệt hiền ngu, không chọn sang hèn, không bàn lâu chóng, không chia thiện ác. Chỉ cần quyết định lòng tin, khi lâm chung dù có hiện tướng ác song nhờ mười niệm vẫn được vãng sinh. Đó là kẻ phàm ngu đủ phiền não trói buộc, những hạng hàng thịt bán rượu trở

xuống, trong sát na cũng vượt qua, được phép thành Phật. Có thể nói rằng hết thảy thế gian hết sức khó tin.

**Sao:** Ôi! Biển lớn Phật pháp chỉ có một vị bình đẳng, đối với hiền ngu sang hèn vẫn không chia khác. Nếu nói khi lâm chung tướng ác hiện ra, mười niệm mà được vãng sinh thì chỉ có một môn Tịnh độ mới có việc này. Tất cả thế gian thực là khó tin. Đúng là Đại Thừa ở trong Đại Thừa, liễu nghĩa ở trong liễu nghĩa.

Nói rõ không hư dối.

Nêu chính văn.

***Này ông Xá Lợi Phất! Nên biết tôi ở trong đời ác ngũ trược làm việc khó làm này là thành được ngôi Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác. Lại vì tất cả thế gian nói ra pháp khó tin này, thực là rất khó.***

Giải thích nghĩa.

Nói rõ Đức Thích Ca đầy đủ hai việc khó.

**Sớ:** Ngài Cô Sơn viết: “Trong cõi ngũ trược làm công việc khó làm để được Bồ Đề đã là việc khó, lại nói ra phép khó tin này, hai việc cùng làm là rất khó. Chư Phật khen tôi, há là dối ư?”

**Sao:** Câu chư Phật cùng khen Phật Thích Ca, ý nói là đủ hai việc khó: Một là ở quốc độ khó thành đạo mà thành được đạo; hai là đối với người khó sinh lòng tin mà nói pháp môn này. Rõ ràng đối với chư Phật thì thành hai việc dễ vậy.

Nói rõ phép tu khó dễ ở hai cõi.

**Sớ:** Ngài Từ Vân viết: “Ở đời ngũ trược đắc đạo là khó; tu hành ở Tịnh độ thì dễ”.

**Sao:** Đại sư Từ Vân dạy: Được đạo ở cõi Sa Bà này có mười việc khó:

1. Không thường được gặp Phật.

2. Không được nghe Phật thuyết pháp.
3. Bạn ác quần quýt.
4. Các ma não loạn.
5. Luân hồi không thôi.
6. Khó thoát khỏi đường ác.
7. Duyên trần chướng đạo.
8. Tuổi thọ ngắn ngủi.
9. Tu đều thụt lùi.
10. Trải số kiếp nhiều như bụi cũng khó thành tựu.

Tu hành ở Tịnh độ có mười việc dễ:

1. Thường được thấy Phật.
2. Thường được nghe pháp.
3. Thánh Hiền sum họp.
4. Xa lìa việc ma.
5. Không phải luân hồi.
6. Vĩnh viễn xa lìa ác đạo.
7. Thắng duyên giúp đỡ cho tu đạo.
8. Thọ mạng vô lượng.
9. Vào được chính định.
10. Một đời tu trọn.

Nói rõ hiện trạng khó dễ như thế, chẳng lẽ không bỏ khó mà lấy dễ ư?

Chúng mừng vâng theo.

Nêu chính văn.

***Đức Phật nói kinh này rồi, ngài Xá Lợi Phất và các Tỷ Khiêu, hết thầy thế gian, Trời, Người, A Tu La... nghe Phật nói rồi vui mừng, khen ngợi tin nhận, làm lễ rồi lui.***

Giải thích nghĩa.

Theo cơ mà thu về đơn giản.

**Sớ:** “Tất cả thế gian” là tóm thu bốn chúng trong mười cõi. Nêu riêng ba ngã thiện là những căn cơ phần nhiều nhận được sự giáo hoá. “Thiên” là Phạm Vương, Đế Thích, các cõi trời Dục giới, sắc giới. “A Tu La”, Trung Quốc dịch là

Phi Thiên, giàu sang ngang với trời nhưng có nhiều thói xấu là hay xu nịnh, dối trá không có các hạnh như cõi trời. Chữ “đẳng” là còn tám bộ quỷ thần, là những chúng cùng nghe pháp.

**Sao:** Trong phần giải nói rõ các căn cơ nghe pháp, có thu, có giản lược. Câu “nhất thiết thế gian” là tổng thu bốn chúng trong mười giới. Bốn chúng vốn là chúng thường nghe pháp; mười giới thì gồm thu cả bốn cõi, ý nói những cơ được thu về là rộng như thế. Trời, Người, A Tu La là chọn riêng bỏ các chốn khác mà chỉ nêu ra ba thiện đạo, ý nói những cơ nhận được giáo hoá là nhiều từng ấy. Đó là chỉ tới một loạt mà nói về các kinh; nếu pháp môn Cực Lạc, như trong Đại Bản đã nói, khi lâm chung tướng địa ngục hiện ra, cho đến sâu bay bọ động đều dùng sức nguyện tiếp về khiến cho được vắng sinh Tịnh độ, thì các cơ được nhiếp hóa thực là cả bốn chúng, mười cõi, không cơ nào là không nhiếp thu.

Nói rõ lý do được lợi ích.

**Sớ:** Ngài Cô Sơn dạy: “Nghe điều chưa nghe nên vui mừng tin nhận; trọng pháp tôn sư cho nên làm lễ rồi đi”.

Được lợi nông sâu.

**Sớ:** Nói về vẻ vui mừng thì nghĩa gồm nông sâu. Hoặc được lợi ích mà vui mừng, hoặc chúng nhập được chân lý vào ngôi Hoan Hỷ.

**Sao:** “Được lợi ích vui mừng” là chỉ vào Thế Giới Tất Đàn mà phán. “Vào ngôi Hoan Hỷ” là chỉ vào Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn mà phán.

Dẫn chứng được lợi ích sâu.

**Sớ:** Cho nên trong Đại Bản kết luận về thu được lợi ích thì vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ Đề, rất nhiều người được pháp nhãn tịnh.

**Sao:** “Phát tâm Bồ Đề” là ở ngôi Đại Thừa, được lợi ích chúng vào chân lý. “Được pháp nhãn tịnh” là ở ngôi Tiểu Thừa, được lợi ích nhập lý. Kinh còn nói rằng: “Tin nhận vãng theo” thời lại còn được lợi ích sinh thiện thuộc Vị Nhân

Tất Đàn. Chỉ thiếu lợi ích phá ác thuộc Đối Trị Tất Đàn. Đã có ba ích nên cũng bao quát tất cả.

Lưu thông mãi mãi.

**Sớ:** Tuyên bố khắp mười phương, cho mãi muôn đời; hết thầy vị lai, lợi lạc vô cùng.

**Sao:** Pháp được lưu thông có hai điều thiết yếu lớn. Một là mình làm, hai là dạy người. Mình làm cũng có hai loại. Một: Làm theo lời dạy là bấy ngày trì danh, nhất tâm bất loạn; hai: Đọc tụng kinh văn, theo văn giải nghĩa.

Triều nhà Lương thừa xưa có pháp sư Đạo Trân thường niệm Phật ở Lư Sơn, tu pháp thủy quán; chợt mộng thấy cảnh sông nước mênh mông, mọi người cưỡi thuyền nói rằng sang bên Tây Phương. Ngài Đạo Trân bảo: “Đạo Trân này một đời theo nghiệp Tây Phương, vậy cho tôi đi với”. Người trên thuyền bảo: “Pháp sư tuy giảng kinh rất nhiều nhưng chưa tụng kinh Di Đà và chú Vãng Sinh, chưa phục vụ chư Tăng tắm rửa, tịnh nghiệp chưa tròn, nên không đi được”. Ngài Đạo Trân cảm xúc khóc. Sau khi tỉnh mộng liền bỏ nghiệp giảng kinh mà chuyên tụng kinh Di Đà và chú Vãng Sinh, lại còn xây nhà tắm cúng Tăng. Đến đêm hôm sắp chết có ánh sáng rực rỡ lạ thường trên đỉnh núi ví như nghìn bó đuốc. Một vị thần cầm đài báu đến thỉnh Ngài vãng sinh. Vì vậy biết rằng lưu thông nguyện sinh không thể không do tụng kinh mà được. Hai: Khuyến hóa người khác. Đó là thuận đem kinh này diễn giảng cho người khác, khuyên họ niệm Phật nguyện sinh Cực Lạc; hoặc viết chép giải thích, đều là những việc tu hành. Lấy công đức dạy người hồi hướng Tịnh độ, phát nguyện vãng sinh. Xưa ở đất Tứ Minh, ông Tả Học Dụ thường in Phách Khoa đồ để cho rồi khuyên người niệm Phật. Có Kế công Đào Nguyên là thợ rèn sắt gần 70 tuổi, loà cả hai mắt, trước có nhận được bức tranh (tranh Tây phương), niệm đủ 36 vạn tiếng. Niệm đến bức tranh thứ tư thì hai mắt sáng ra. Được ba năm thì đủ 17 bức. Một hôm đang niệm Phật bỗng tắt hơi, nửa ngày sống lại nói rằng: Tôi thấy Phật và Bồ Tát sai tôi chia sáu bức tranh cho ông Tả Học Dụ là người khuyên đạo tôi đầu tiên, chia một bức tranh nữa cho ông Lý Nhị Công là người vẽ ra bức tranh. Ông dặn con ông là đến tạ ông Học Dụ. Nói xong rồi tắm rửa ngồi hướng về Tây mà đi. Xem như thế thì việc khuyên người niệm Phật cũng là việc vãng sinh. Không chỉ ông Tả Học Dụ đã hay khuyên

người há tự mình lại không tự niệm ư? Tự lợi, lợi người thì công đức gấp bội.  
Khi vãng sinh Tịnh độ hẳn được ngôi cao.